BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

VietinBank



VƯỢT THÁCH THỨC

ĐÓN THỜI CƠ

PHÁT TRIỂN NHANH & BỀN VỮNG

DANH MỤC VIẾT TẮT

Viết tắt	Diễn giải
BCTC	Báo cáo tài chính
BĐH	Ban Điều hành
BKS	Ban Kiểm soát
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn
CBNV	Cán bộ, nhân viên
CBTT	Công bố thông tin
CN	Chi nhánh
CNTT	Công nghệ thông tin
COVID-19	Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona
CSKH	Chăm sóc khách hàng
DNNVV/SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
ĐVSN	Đơn vị sự nghiệp
ĐVT	Đơn vị tính
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FII	Đầu tư gián tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GPĐC	Giấy phép điều chỉnh
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HĐQT	Hội đồng Quản trị
HĐTV	Hội đồng Thành viên
HOSE	Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
IPO	Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng
KHBL	Khách hàng bán lẻ
KHCN	Khách hàng cá nhân
KHDN	Khách hàng doanh nghiệp
KTKSNB	Kiểm tra Kiểm soát Nội bộ
KTNB	Kiểm toán Nội bộ
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LSCV	Lãi suất cho vay
MTBP	Kế hoạch Kinh doanh trung hạn
NĐT	Nhà đầu tư

Viết tắt	Diễn giải
NHLD	Ngân hàng liên doanh
NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
PGD	Phòng giao dịch
PTBV	Phát triển bền vững
QLRR	Quản lý rủi ro
QTRR	Quản trị rủi ro
ROA	Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản
ROE	Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
RRHĐ	Rủi ro hoạt động
RRLS	Rủi ro lãi suất
RRTD	Rủi ro tín dụng
RRTK	Rủi ro thanh khoản
RRTT	Rủi ro thị trường
SPDV	Sản phẩm, dịch vụ
TCTD	Tổ chức tín dụng
TGĐ	Tổng Giám đốc
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSC	Trụ sở chính
TTS	Tổng tài sản
TV	Thành viên
UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
UBCS	Ủy ban Chính sách
UBNS	Ủy ban Nhân sự
VAMC	Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam
VBCS	Văn bản chính sách
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VĐL	Vốn điều lệ
VHDN	Văn hóa doanh nghiệp
VietinBank	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
VPĐD	Văn phòng đại diện
XLRR	Xử lý rủi ro
dd/mm/yyyy	Định dạng ngày/tháng/năm trong Báo cáo

MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

04 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

06 *PHẦN 1*
Giới thiệu VietinBank

56 *PHẦN 2*
Tình hình hoạt động trong năm 2020

76 *PHẦN 3*
Báo cáo đánh giá của Ban Điều hành

94 *PHẦN 4*
Đánh giá của Hội đồng Quản trị

110 *PHẦN 5*
Quản trị Công ty

120 *PHẦN 6*
Báo cáo phát triển bền vững

144 *PHẦN 7*
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán



THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VƯỢT THÁCH THỨC, ĐÓN THỜI CƠ, PHÁT TRIỂN NHANH & BỀN VỮNG



*Đồng chí **Lê Đức Thọ***
Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT VietinBank

Thưa Quý vị,

Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 bùng phát trên toàn cầu, nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới lâm vào suy thoái, Việt Nam trở thành điểm sáng khi thực hiện thành công "mục tiêu kép" vừa phòng, chống dịch; vừa duy trì đà tăng trưởng kinh tế ở mức cao so với các quốc gia trên thế giới. Đóng góp vào phòng, chống dịch bệnh, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hệ thống VietinBank tự hào đã **vượt thách thức,** khẳng định và phát huy tốt vai trò chủ lực, trụ cột và chủ đạo trong nền kinh tế, đồng hành hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn, khôi phục, phát triển sản xuất kinh doanh, ổn định đời sống; đồng thời đẩy mạnh đổi mới, cải cách, tái cấu trúc hoạt động, thực hiện thành công Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020, Kế hoạch Kinh doanh trung hạn giai đoạn 2018 - 2020, đáp ứng vốn tự có của Ngân hàng theo chuẩn mực Basel II và chính thức áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN từ đầu năm 2021.

Với việc tái cấu trúc toàn diện hoạt động, chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, kết quả kinh doanh toàn hệ thống VietinBank có sự thay đổi cơ bản và mạnh mẽ về chất, cải thiện lớn về hiệu quả, chuyển dịch nhanh cơ cấu thu nhập theo hướng bền vững. VietinBank đã triển khai mạnh mẽ chiến lược "Khách hàng là trung tâm", thay đổi phương thức cạnh tranh, phát triển giải pháp ngân hàng, tài chính hiện đại, tổng thể, toàn diện cho khách hàng, cung ứng dịch vụ theo chuỗi liên kết, chuyển đổi số mạnh mẽ, ứng dụng số hóa trong toàn diện hoạt động, nâng cao năng lực tư vấn, đáp ứng tối đa nhu cầu tài chính của khách hàng, giảm thời gian, chi phí giao dịch cho cả khách hàng và Ngân hàng. Kết quả kinh doanh năm 2020 của VietinBank đạt và vượt các mục tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao.

Đặc biệt, trong năm 2020, VietinBank đã chủ động cắt giảm gần 5.000 tỷ đồng lợi nhuận từ việc giảm lãi suất cho vay, miễn/giảm phí dịch vụ để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; thực hiện kịp thời các phương án đảm bảo hoạt động liên tục của Ngân hàng trong suốt giai đoạn dịch bệnh. Bên cạnh đó, VietinBank cũng chủ động điều hành tín dụng tập trung vào các ngành kinh tế chủ lực, các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, khai thác tối đa nguồn lực nội tại, đồng hành cùng các ngành, các địa phương thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển đất nước.

Những thành công trong tái cấu trúc và phát triển hệ thống tạo nền tảng quan trọng để VietinBank xây dựng, hoàn chỉnh và thực hiện thành công Chiến lược phát triển giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, đồng bộ với chiến lược phát triển đất nước và chiến lược phát triển Ngành Ngân hàng Việt Nam; với quan điểm phát triển VietinBank là ngân hàng thương mại Quốc gia, đóng vai trò trụ cột và chủ lực của nền kinh tế, đồng hành phục vụ cho sự phát triển của đất nước, phát huy lợi thế tiềm năng của Ngân hàng, khai thác tối đa nguồn lực nội tại, gắn phát triển của Ngân hàng với phát triển của các ngành kinh tế chủ lực, các vùng kinh tế trọng điểm, cũng như cả nước, chủ động tham gia vào quá trình hội nhập; nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng, phát triển VietinBank tương đương với các ngân hàng hàng đầu khu vực, và phát triển bền vững.

Năm 2021 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch Kinh doanh trung hạn 2021 - 2023 nằm trong Chiến lược phát triển 10 năm của VietinBank và tầm nhìn đến năm 2045, bên cạnh việc bám sát thực hiện các mục tiêu hoạt động kinh doanh, tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng, VietinBank tiếp tục triển khai mạnh mẽ Văn hoá doanh nghiệp với 5 giá trị cốt lõi: "Khách hàng là trung tâm", "Đổi mới sáng tạo", "Chính trực", "Tôn trọng" và "Trách nhiệm"; áp dụng Chương trình "6 hóa" đồng bộ, xuyên suốt ở tất cả các cấp, các hoạt động, từ Trụ sở chính đến chi nhánh: Tiêu chuẩn hóa, Đơn giản hóa, Tối ưu hóa, Tự động hóa, Cá nhân hóa trách nhiệm, Hợp tác hóa. VietinBank cần hiện thực hóa khát vọng là Ngân hàng đa năng, hiện đại, hiệu quả hàng đầu, uy tín nhất Việt Nam, nằm trong Top 20 Ngân hàng mạnh nhất Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Những thành công của hệ thống VietinBank, cũng như những đóng góp của VietinBank đối với sự nghiệp phát triển đất nước trong giai đoạn vừa qua đã được Đảng, Nhà nước, các cổ đông, khách hàng, đối tác, người lao động và cộng đồng xã hội ghi nhận và đánh giá cao. Đây cũng là động lực tiếp thêm sức mạnh cho toàn hệ thống VietinBank không ngừng nỗ lực với trách nhiệm cao hơn nữa, thực hiện thành công Chiến lược phát triển 10 năm giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của VietinBank.

Tôi tin tưởng rằng với sự nhiệt huyết, tinh thần quyết tâm, hành động quyết liệt, bản lĩnh vững vàng, chủ động, năng động, tiên phong, VietinBank sẽ vượt qua mọi thách thức, tận dụng cơ hội, **đón thời cơ** mới, tiếp tục mục tiêu phát triển hệ thống VietinBank hiệu quả, an toàn, bền vững, tương đương các ngân hàng hàng đầu khu vực, xếp thứ hạng cao trên thế giới.

Nhân dịp ban hành ấn phẩm Báo cáo thường niên 2020 của VietinBank, thay mặt Hội đồng Quản trị, Tôi bày tỏ lời tri ân sâu sắc tới các Quý cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng, đối tác và tập thể người lao động VietinBank đã luôn tin cậy, hợp tác, đồng hành với VietinBank, đóng góp quan trọng trong suốt quá trình xây dựng và phát triển Ngân hàng. Chúng tôi hy vọng và tin tưởng rằng chúng ta sẽ tiếp tục hợp tác, gắn bó chặt chẽ cùng VietinBank thực hiện **phát triển nhanh và bền vững**.

Trân trọng!

ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG,
BÍ THƯ ĐẢNG ỦY,
CHỦ TỊCH HĐQT VIETINBANK



LÊ ĐỨC THỌ

01

Giới thiệu VietinBank

1 Thông tin chung

2 Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

3 Mô hình tổ chức

4 Tổ chức và nhân sự

5 Định hướng phát triển

6 Công tác quản lý rủi ro

1. THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch tiếng Việt:
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tên giao dịch quốc tế:
VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE

Tên viết tắt: VietinBank

Mã giao dịch SWIFT: ICBVVNVX

Giấy phép thành lập và hoạt động:
số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 03/07/2009

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp: 0100111948

Do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/07/2009
Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/11/2018

Vốn điều lệ:
37.234.045.560.000 đồng

Vốn chủ sở hữu:
85.411.250.000.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2020)

Địa chỉ Trụ sở chính:
108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: (84-24) 3942 1030

Số fax: (84-24) 3942 1032

Website: www.vietinbank.vn

Công ty kiểm toán:
Công ty TNHH Ernst & Young Vietnam

Mã cổ phiếu: CTG

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Tổng số cổ phần: 3.723.404.556 cổ phần

XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

	Ngắn hạn	Dài hạn	Triển vọng	Thời điểm
FitchRatings	B	BB-	Tích cực	09/04/2021
Moody's		Ba3	Tích cực	24/03/2021



1. THÔNG TIN CHUNG

MỐC LỊCH SỬ QUAN TRỌNG



1988

VietinBank (khi đó có tên gọi là Ngân hàng Công Thương) được thành lập trên cơ sở tách ra từ NHNN theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

1990

VietinBank là ngân hàng đầu tiên tham gia với ngân hàng nước ngoài thành lập NHLD Indovina.

2008

- Ra mắt thương hiệu mới VietinBank tháng 4/2008.
- Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ được nâng cấp thành Trường Đào tạo và Phát triển Nguồn Nhân lực VietinBank tháng 09/2008.
- Thực hiện thành công phiên đấu giá phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) tháng 12/2008.

2009

Chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên HOSE với mã chứng khoán CTG.

2011

- Bán 10% vốn điều lệ cho đối tác chiến lược nước ngoài IFC, là NHTMCP Nhà nước đầu tiên có đối tác chiến lược lước ngoài.
- Khai trương CN tại Frankfurt, Đức.

2012

- Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thành công 250 triệu USD trái phiếu quốc tế.
- Mở CN tại Thủ đô Viêng Chăn, Lào.

2013

Bán 19,73% cổ phần cho NĐT chiến lược nước ngoài MUFG Bank (Nhật Bản), trở thành NHTMCP Nhà nước có cơ cấu cổ đông mạnh nhất Việt Nam tại thời điểm đó.

2014

Xây dựng chiến lược bán lẻ lấy khách hàng làm trung tâm, mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam.

2015

- Nâng cấp từ CN thành Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào (ngân hàng con).
- Định hướng chuyển dịch cơ cấu khách hàng sang bán lẻ và DNNVV, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động thu ngoài lãi.

2017

Chuyển đổi thành công hệ thống Core Banking (SunShine), đưa VietinBank trở thành ngân hàng sở hữu nền tảng công nghệ bậc nhất Ngành Ngân hàng Việt Nam.

2018

Tăng cường hợp tác khu vực và hội nhập quốc tế; giá trị thương hiệu VietinBank tăng trưởng liên tục.

2020

Hoàn thành tốt Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 tại VietinBank và Kế hoạch Kinh doanh trung hạn 2018 - 2020.

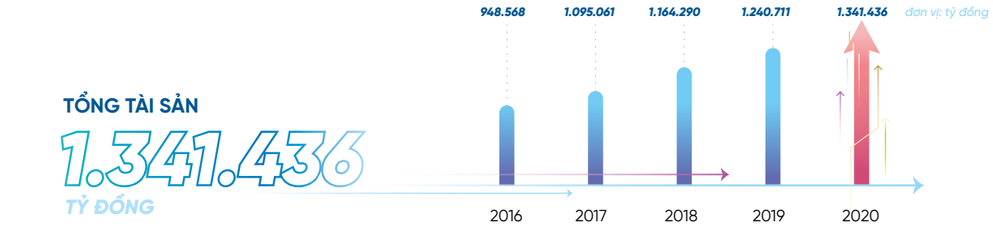
Xây dựng Chiến lược phát triển VietinBank giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2045, Kế hoạch Kinh doanh trung hạn giai đoạn 2021 - 2023.

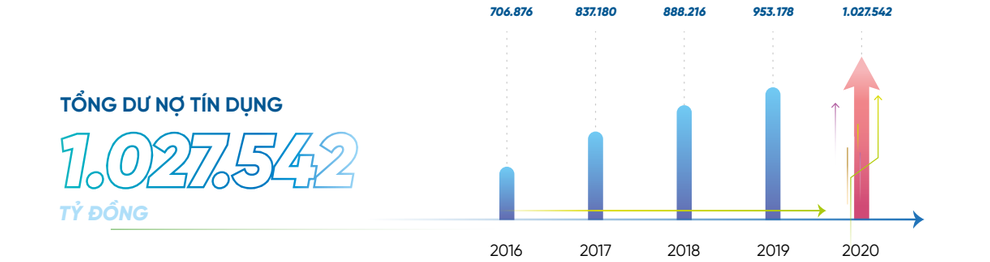
1. THÔNG TIN CHUNG

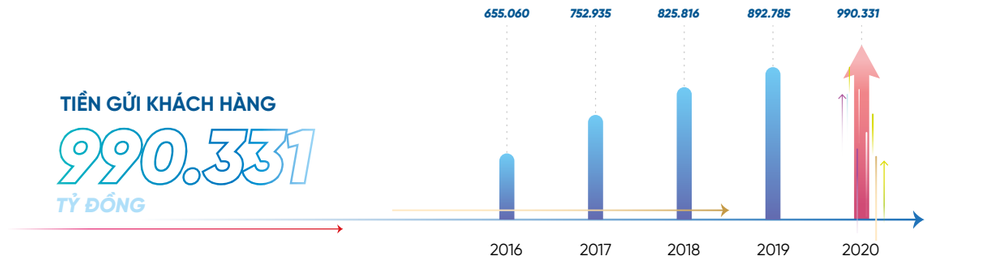
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN TỪ 2016 - 2020

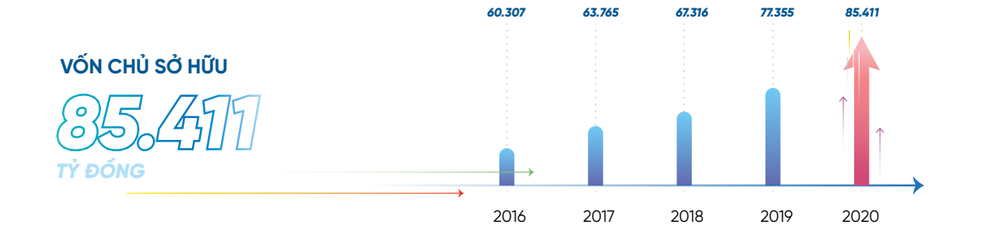
Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016
MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Tổng tài sản	Tỷ đồng	**1.341.436**	1.240.711	1.164.290	1.095.061	948.568
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	**85.411**	77.355	67.316	63.765	60.307
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	**37.234**	37.234	37.234	37.234	37.234
Tiền gửi khách hàng	Tỷ đồng	**990.331**	892.785	825.816	752.935	655.060
Tổng dư nợ tín dụng	Tỷ đồng	**1.027.542**	953.178	888.216	837.180	706.876
Tổng thu nhập HĐKD	Tỷ đồng	**45.317**	40.519	28.446	32.620	26.361
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	**8.341**	7.888	5.964	4.302	3.334
Tổng chi phí hoạt động	Tỷ đồng	**16.085**	(15.735)	(14.084)	(15.070)	(12.849)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng RRTD	Tỷ đồng	**29.232**	24.785	14.361	17.550	13.512
Chi phí dự phòng RRTD	Tỷ đồng	**(12.147)**	(13.004)	(7.803)	(8.344)	(5.059)
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	**17.085**	11.781	6.559	9.206	8.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	**(3.328)**	(2.304)	(1.281)	(1.747)	(1.689)
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	**13.757**	9.477	5.277	7.459	6.765
CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ						
ROA	%	**1,3%**	1,0%	0,6%	0,9%	1,0%
ROE	%	**16,9%**	13,1%	8,1%	12,0%	11,6%
CHỈ TIÊU AN TOÀN						
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	%	**0,94%**	1,20%	1,60%	1,13%	0,93%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	%	**> 9%**	> 9%	> 9%	> 9%	> 9%
CỔ PHIẾU						
Cổ phiếu phổ thông	cổ phiếu	**3.723.404.556**	3.723.404.556	3.723.404.556	3.723.404.556	3.723.404.556
Giá cổ phiếu (thời điểm cuối năm)	đồng/cổ phiếu	**34.550**	20.900	19.300	24.200	15.050
Giá trị vốn hóa thị trường	tỷ đồng	**128.644**	77.819	71.862	90.106	56.037
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng/cổ phiếu	**3.678**	1.966	1.454	1.546	1.432
P/E	lần	**9,39**	10,63	13,27	15,65	10,51

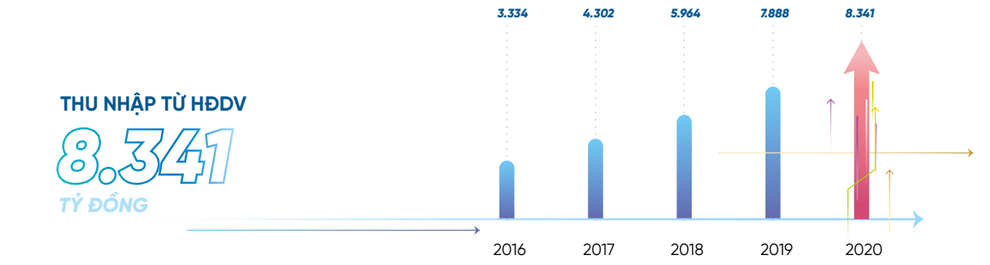
Ghi chú:
- Số liệu tại cột 31/12/2018 đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước
- Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được trình bày lại. Chi tiết tại Thuyết minh số 26.5 của Phần 7 - BCTC hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.











1. THÔNG TIN CHUNG

10 ĐIỂM NỔI BẬT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA VIETINBANK NĂM 2020



01

Khẳng định và phát huy tốt vai trò là ngân hàng chủ lực, trụ cột của hệ thống kinh tế, tiên phong thực hiện các chính sách của Chính phủ và NHNN, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

02

Hoàn thành tốt Phương án Cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020, Kế hoạch Kinh doanh trung hạn giai đoạn 2018 - 2020.



03

Xây dựng Chiến lược phát triển VietinBank giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2045, Kế hoạch Kinh doanh trung hạn giai đoạn 2021 - 2023.



04

Đẩy mạnh chiến lược "Khách hàng là trung tâm", đẩy mạnh thay đổi phương thức cạnh tranh theo hướng chú trọng phát triển giải pháp ngân hàng, tài chính hiện đại, toàn diện, tổng thể cho khách hàng, cung ứng theo chuỗi liên kết.



05

Không ngừng nỗ lực để cải thiện nâng cao năng lực hướng tới các chuẩn mực và thông lệ tốt nhất trong quản trị ngân hàng, cải thiện hiệu quả HĐKD gắn với nâng cao chất lượng tăng trưởng, QTRR hiệu quả.



1. THÔNG TIN CHUNG

06

Đảm bảo sự thống nhất xuyên suốt giữa mô hình tổ chức và công tác mạng lưới, bố trí nhân sự, tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo quyền lợi của người lao động; triển khai kịp thời các chính sách nhằm bảo vệ nguồn lực, đảm bảo hiệu quả hoạt động trong điều kiện dịch COVID-19 nhiều biến động phức tạp.



07

Là ngân hàng tiên phong, tiêu biểu trong việc đầu tư, phát triển công nghệ ngân hàng hiện đại, đồng bộ, ứng dụng rộng rãi CNTT trong HĐKD và quản trị.



08

Quản trị tài chính, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính bài bản, hiệu quả, năng suất lao động được nâng cao.



09

Được các tổ chức uy tín vinh danh và trao tặng nhiều giải thưởng cao quý giúp nâng cao hình ảnh và thương hiệu của VietinBank trong nước và quốc tế.



10

Tiếp tục đóng góp tích cực và đi đầu trong công tác an sinh xã hội, thực thi hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.



1. THÔNG TIN CHUNG

GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU TIÊU BIỂU NĂM 2020

GIẢI THƯỞNG THƯƠNG HIỆU CỦA VIETINBANK

Brand Finance®

TOP 300 THƯƠNG HIỆU NGÂN HÀNG GIÁ TRỊ NHẤT THẾ GIỚI

VietinBank là ngân hàng Việt Nam duy nhất 2 lần liên tiếp lọt vào Top 300 Thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới của Brand Finance. Vị trí này tiếp tục khẳng định vị thế và sức mạnh thương hiệu VietinBank.

Đồng thời, theo Forbes Việt Nam, VietinBank cũng 5 năm liên tiếp nằm trong Top 50 Thương hiệu dẫn đầu Việt Nam năm 2020.

CSI 100 SUSTAINABLE BUSINESSES 2020

TOP 10 DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG VIỆT NAM

VietinBank được vinh danh Top 10 Doanh nghiệp bền vững năm 2020 ở lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ. Giải thưởng do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Hội đồng Doanh nghiệp vì sự PTBV Việt Nam (VBCSD), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Lao động Thương binh & Xã hội tổ chức, với 127 chỉ số ở 4 lĩnh vực: Chỉ số kết quả PTBV, chỉ số quản trị, chỉ số môi trường và chỉ số lao động.

Forbes

TOP 2.000 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Lần thứ 9 liên tiếp, VietinBank vào danh sách Forbes Global 2000 (Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới) do Tạp chí uy tín Forbes của Mỹ công bố. Forbes xác định VietinBank đạt doanh thu 4,1 tỷ USD và tài sản đạt 53,5 tỷ USD.

VIETNAM TOP 10 BANKING REPUTATION AWARD 2020

TOP 10 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM UY TÍN

Theo công bố của Công ty Cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) và Báo VietNamNet, VietinBank tiếp tục nằm trong Top 10 Ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín năm 2020. Đồng thời, VietinBank cũng tiếp tục vào Top 50 Doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam (Top 50 Vietnam The Best) và Bảng xếp hạng VNR500 - Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam.

Vietnam Value

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

Lần thứ 6 liên tiếp VietinBank là doanh nghiệp có SPDV đạt Thương hiệu Quốc gia. Đây là danh hiệu uy tín và cao quý được Thủ tướng Chính phủ giao cho Hội đồng Thương hiệu Quốc gia, Ban Thư ký Thương hiệu Quốc gia phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) tổ chức. Chương trình Thương hiệu Quốc gia là chương trình duy nhất của Chính phủ Việt Nam nhằm quảng bá hình ảnh Quốc gia qua thương hiệu SPDV thông qua 3 tiêu chí: Chất lượng, Đổi mới sáng tạo và Năng lực tiên phong.

1. THÔNG TIN CHUNG

GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU TIÊU BIỂU NĂM 2020

GIẢI THƯỞNG CỦA VIETINBANK TRONG CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

VINH DANH NHIỀU GIẢI THƯỞNG BÁN LẺ

Lần thứ 5 liên tiếp, VietinBank đã vinh dự đạt Giải thưởng "Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam" của Tạp chí Global Banking & Finance Review cùng nhiều giải thưởng uy tín khác: Ngân hàng bán lẻ tiêu biểu, Ngân hàng có SPDV sáng tạo tiêu biểu với Dịch vụ Tài khoản thanh toán theo yêu cầu của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) phối hợp với Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG trao tặng.

ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ NGOẠI HỐI TỐT NHẤT

VietinBank được Tạp chí Global Finance vinh danh Giải thưởng "Đơn vị cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam" 3 năm liên tiếp, khẳng định thành công của ngân hàng trong đổi mới, cải tiến không ngừng hoạt động ngoại hối, nâng cao vị thế của VietinBank trên thị trường.

Đồng thời, năm 2020, The Asian Banker đã vinh danh VietinBank là "Đơn vị cung cấp dịch vụ phái sinh lãi suất của năm tại Việt Nam".



NGÂN HÀNG SME PHÁT TRIỂN NHANH NHẤT VIỆT NAM 2020

Lần thứ 2 đạt giải thưởng danh giá "Ngân hàng SME phát triển nhanh nhất Việt Nam" của Global Banking & Finance Review, VietinBank đã khẳng định định hướng phát triển đúng đắn, khả năng cung ứng cũng như chất lượng và lợi ích vượt trội của các SPDV dành cho khách hàng DNNVV.

Bên cạnh đó, năm 2020, Global Banking & Finance Review cũng trao Giải thưởng "Trung tâm Dịch vụ khách hàng dẫn đầu Việt Nam" lần thứ 3 liên tiếp cho VietinBank, minh chứng cho sự nỗ lực không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG PHÁT HÀNH TỐT NHẤT KHU VỰC ĐÔNG Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) - TV của Nhóm Ngân hàng Thế giới - World Bank Group đã trao Giải thưởng "Ngân hàng phát hành tốt nhất Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương" cho VietinBank. Đây là lần thứ 2 liên tiếp VietinBank nhận được giải thưởng danh giá này từ IFC. Giải thưởng công nhận đóng góp của VietinBank trong Chương trình Tài trợ thương mại toàn cầu (Global Trade Finance Program - GTFP) của IFC.

THÀNH CÔNG TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ

Năm 2020 chứng kiến những thành công liên tiếp của VietinBank trong lĩnh vực ngân hàng số và chuyển đổi số. VietinBank vinh dự được Tạp chí The Asian Banker trao Giải thưởng Ứng dụng công nghệ ngân hàng trên điện thoại tốt nhất dành cho VietinBank iPay Mobile, tự hào là ngân hàng Việt Nam duy nhất được vinh danh trong hạng mục giải thưởng này cùng với nhiều tên tuổi các ngân hàng lớn và tổ chức khác trong Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Đồng thời, VietinBank iPay Mobile cũng vinh dự là sản phẩm ngân hàng duy nhất lọt Top 10 Sao Khuê 2020, đồng thời VietinBank eFAST lần thứ 2 đạt danh hiệu Sao Khuê.

Năm 2020, The Asian Banker cũng trao giải thưởng Triển khai nền tảng API và Ngân hàng mở tốt nhất Việt Nam dành cho VietinBank. VietinBank cũng được Tạp chí Kinh tế Việt Nam trao Top 10 sản phẩm Tin dùng cho Hệ thống Smart Digital Branch - CN số hóa thông minh (SDB). Các thành công trên đã chứng minh sự chuyển mình mạnh mẽ trong đầu tư về công nghệ, đem đến SPDV tài chính hiện đại cùng trải nghiệm mới mẻ tới khách hàng của VietinBank.

2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

TIỀN GỬI

Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân;

CHO VAY

Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng;

THANH TOÁN

Thực hiện thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân;

GIAO DỊCH

Thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

MẠNG LƯỚI TRONG NƯỚC

- ***TRỤ SỞ CHÍNH***
  VietinBank có Trụ sở chính đặt tại 108 đường Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
- ***155 CHI NHÁNH***
  trải dài trên 63 tỉnh thành phố trên cả nước
- ***1 TRUNG TÂM KHÁCH HÀNG PHÍA NAM***
- ***2 VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN***
  tại TP. Hồ Chí Minh và TP. Đà Nẵng
- ***9 ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP***
  (Trung tâm Tài trợ Thương mại, Trung tâm Thẻ, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trường Đào tạo & Phát triển Nguồn Nhân lực, 5 Trung tâm Quản lý Tiền mặt)
- ***958 PHÒNG GIAO DỊCH***

MIỀN BẮC
Trụ sở chính và 73 chi nhánh

MIỀN TRUNG
29 chi nhánh

MIỀN NAM
53 chi nhánh

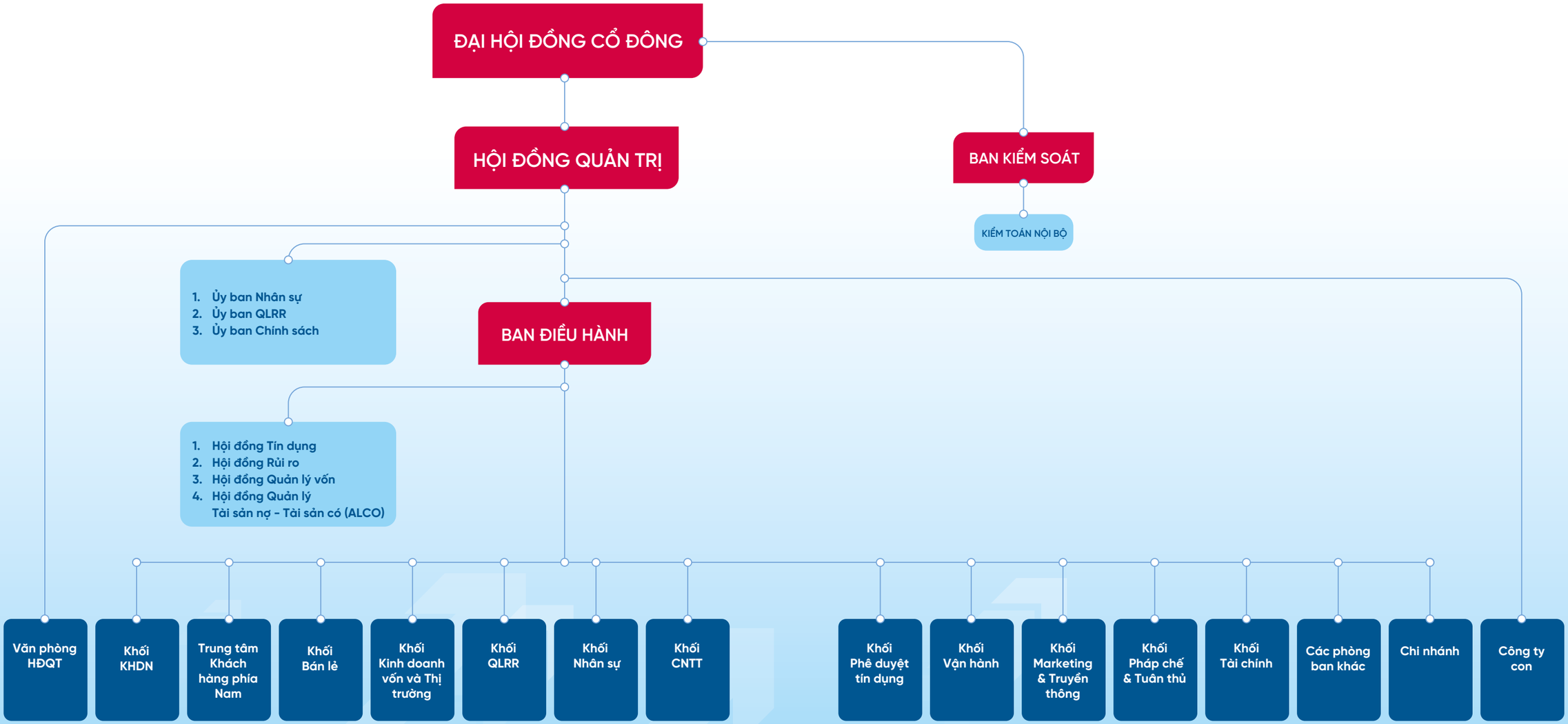
MẠNG LƯỚI QUỐC TẾ

- ***2 CHI NHÁNH TẠI ĐỨC***
- ***1 NGÂN HÀNG CON Ở LÀO***
- ***1 VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI MYANMAR***

Ngoài ra, VietinBank còn có quan hệ với ***TRÊN 1.000 NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ*** tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.



3. MÔ HÌNH TỔ CHỨC



4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

4.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HĐQT là cơ quan quản trị của VietinBank, có toàn quyền nhân danh VietinBank để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của VietinBank, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ghi chú
1	**Ông Lê Đức Thọ**	Chủ tịch HĐQT	37.527	0,001008%	TV không điều hành
2	**Ông Trần Minh Bình**	TV HĐQT kiêm TGĐ	2.405	0,000065%	TV điều hành
3	**Bà Trần Thu Huyền**	TV HĐQT	1.429	0,000038%	TV không điều hành
4	**Ông Trần Văn Tấn**	TV HĐQT	0	0%	TV không điều hành
5	**Ông Nguyễn Thế Huân**	TV HĐQT	0	0%	TV không điều hành
6	**Bà Phạm Thị Thanh Hoài**	TV HĐQT	92	0,000002%	TV không điều hành
7	**Ông Masahiko Oki**	TV HĐQT kiêm Phó TGĐ	0	0%	TV điều hành
8	**Ông Shiro Honjo**	TV HĐQT	0	0%	TV không điều hành
9	**Bà Nguyễn Thị Bắc**	TV độc lập HĐQT	0	0%	TV độc lập

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu trong bảng này chưa bao gồm đại diện phần vốn Nhà nước

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT TRONG NĂM 2020

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/thôi nhiệm
1	**Ông Masahiko Oki**	TV HĐQT kiêm Phó TGĐ	Được bầu giữ chức vụ TV HĐQT nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 23/05/2020 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020 số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2020. Bổ nhiệm chức vụ Phó TGĐ theo Quyết định số 2568/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 26/05/2020 của HĐQT VietinBank.
2	**Ông Shiro Honjo**	TV HĐQT	Được bầu giữ chức vụ TV HĐQT nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 23/05/2020 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020 số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2020.
3	**Bà Nguyễn Thị Bắc**	TV độc lập HĐQT	Được bầu giữ chức vụ TV độc lập HĐQT nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 23/05/2020 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020 số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2020.
4	**Ông Hiroshi Yamaguchi**	TV HĐQT kiêm Phó TGĐ	Miễn nhiệm chức vụ TV HĐQT nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 23/05/2020 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020 số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2020. Miễn nhiệm chức vụ Phó TGĐ theo Quyết định số 302/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 26/05/2020 của HĐQT VietinBank.
5	**Ông Hideaki Takase**	TV HĐQT	Miễn nhiệm chức vụ TV HĐQT nhiệm kỳ 2019 - 2024 từ ngày 23/05/2020 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020 số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2020.

4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG LÊ ĐỨC THỌ

Chủ tịch HĐQT

Sinh năm 1970.

Tiến sỹ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ năm 1991.

Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT VietinBank từ ngày 31/10/2018.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng Phòng Kinh doanh VietinBank Phú Thọ; Phó Trưởng Phòng Cân đối Tổng hợp, Phó Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư, Trưởng Phòng Đầu tư VietinBank, Phó TGĐ VietinBank; Chánh văn phòng NHNN; TV HĐQT kiêm TGĐ VietinBank.



Ông TRẦN MINH BÌNH

Thành viên HĐQT kiêm TGĐ

Sinh năm 1974.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 1999.

Được bầu vào HĐQT VietinBank và giữ chức vụ TGĐ VietinBank từ ngày 08/12/2018.

Hiện là Phó Bí thư Đảng ủy, TV HĐQT kiêm TGĐ VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng Thẻ, Giám đốc Trung tâm Thẻ, Trưởng phòng Đầu tư VietinBank, Giám đốc VietinBank Nguyễn Trãi, PGĐ, Giám đốc VietinBank TP. Hà Nội, Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường VietinBank kiêm Chủ tịch Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào, Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt Tín dụng VietinBank, Quyền TGĐ VietinBank.



Ông TRẦN VĂN TẦN

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1968.

Thạc sỹ Kinh tế.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ 23/04/2019.

Từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng phòng Thị trường và Bảo lãnh, Trưởng phòng Thị trường và Bảo lãnh, Trưởng phòng Tín dụng, Vụ Tín dụng NHNN; Trưởng phòng Tín dụng Ngành Nông nghiệp, Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng các Ngành Kinh tế, NHNN.

4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Bà TRẦN THU HUYỀN

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1977.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 2001.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ 24/07/2014.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, TV HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo VietinBank.

Ông SHIRO HONJO

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1970, quốc tịch Nhật Bản.

Thạc sỹ Lãnh đạo và Chiến lược (Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh).

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 23/05/2020.

Ông bắt đầu làm việc tại Ngân hàng Sanwa Bank, Ltd., (Nhật Bản) từ năm 1993 (Ngân hàng này sau đó đã sáp nhập với Ngân hàng UFJ Bank, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 2002, và tiếp tục sáp nhập với Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 2006 để trở thành Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. (Nhật Bản), trước khi đổi tên thành Ngân hàng MUFG Bank hiện nay).

Từng giữ các chức vụ: Giám Đốc, Bộ phận Ngân hàng Đầu Tư khu vực châu Âu, Trung Đông và châu Phi (EMEA) của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., Vương quốc Anh; Trưởng Phòng, Phòng Quan hệ Chính phủ & Cơ quan Nhà nước/Các vấn đề tuân thủ của Tập đoàn Tài chính Mitsubishi UFJ Financial Group, Inc., Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc Điều hành, Phòng Quan hệ nhà đầu tư/cổ đông của Tập đoàn Tài chính Mitsubishi UFJ Financial Group, Inc., Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc Điều hành, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Ngân hàng Thương mại toàn cầu của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Tokyo, Nhật Bản.

Hiện ông đang là Giám đốc Điều hành & Trưởng Bộ phận Kế hoạch Ngân hàng Thương mại toàn cầu của Ngân Hàng MUFG Bank, Ltd., Tokyo, Nhật Bản.



Ông NGUYỄN THẾ HUÂN

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1974.

Cử nhân Kinh tế; Cử nhân Luật; Cử nhân Ngoại ngữ.

Công tác tại VietinBank từ năm 1995.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ 23/04/2019.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, TV HĐQT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng Phòng KHDN Lớn, Trưởng Phòng Khách hàng DNNVV, VietinBank Ba Đình; Phó Phòng Xây dựng và Quản lý ISO, Phó phòng KHCN, TSC VietinBank; Phó Giám đốc VietinBank Bắc Giang; Phó Ban KTKSNB, Phó Phòng Kiểm toán Tuân thủ, Phó Phòng KTNB, Trưởng BKS VietinBank.



Bà PHẠM THỊ THANH HOÀI

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1978.

Thạc sỹ Tài chính.

Công tác tại VietinBank từ năm 2003.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ 23/04/2019.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, TV HĐQT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Chế độ tín dụng - đầu tư, Phó Phòng Đầu tư, Phó Phụ trách Phòng Đầu tư, Trưởng Phòng Kinh doanh vốn, Trưởng Phòng KHDN FDI và Nguồn vốn quốc tế; Chủ tịch HĐTV Công ty Cho thuê tài chính VietinBank (kiêm nhiệm).

4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Bà NGUYỄN THỊ BẮC

Thành viên độc lập HĐQT

Sinh năm 1953.

Cử nhân Luật Đại học tổng hợp Humboldt - Berlin - CHDC Đức, Thạc sỹ Luật.

Được bầu đảm nhận vị trí TV độc lập HĐQT VietinBank từ ngày 23/05/2020.

Từng giữ các chức vụ: Kiểm sát viên cao cấp Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; Vụ Trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội khóa XI; Luật sư Đoàn Luật sư TP. Hà Nội; TV độc lập HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2009 - 2014; Giám đốc Khối Quản trị rủi ro Ngân hàng TNHH Indovina.



Ông MASAHIKO OKI

Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ

Sinh năm 1971, quốc tịch Nhật Bản.

Cử nhân Kinh doanh và Thương mại.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 23/05/2020; kiêm nhiệm Phó TGĐ VietinBank từ ngày 26/05/2020.

Ông bắt đầu làm việc tại Ngân hàng Sanwa Bank, Ltd., (Nhật Bản) từ năm 1994 (Ngân hàng này sau đó đã sáp nhập với Ngân hàng UFJ Bank, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 2002 và tiếp tục sáp nhập với Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 2006 để trở thành Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. (Nhật Bản), trước khi đổi tên thành Ngân hàng MUFG Bank hiện nay).

Từng giữ các chức vụ: Trưởng Phòng, Bộ phận phát triển kinh doanh Ngân hàng bán lẻ của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., trụ sở Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc điều hành, Trưởng Văn phòng Chiến lược Ngân hàng bán lẻ của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., trụ sở Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc điều hành, Trưởng Văn phòng Chiến lược Ngân hàng bán lẻ châu Á của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., trụ sở Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc điều hành & Phó Trưởng Bộ phận kế hoạch Ngân hàng Thương mại toàn cầu của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., trụ sở Tokyo, Nhật Bản.

BAN KIỂM SOÁT

BKS là cơ quan thay mặt các cổ đông để giám sát hoạt động và việc tuân thủ quy định Pháp luật và Điều lệ VietinBank trong việc quản trị và điều hành VietinBank; chịu trách nhiệm trước Pháp luật, ĐHĐCĐ trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, BKS được sử dụng các quyền theo quy định của Pháp luật và Điều lệ VietinBank. BKS có vai trò thực hiện KTNB, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của Pháp luật, Quy định nội bộ, Điều lệ và Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	**Bà Lê Anh Hà**	Trưởng BKS	3.104	0,000083%
2	**Bà Nguyễn Thị Anh Thư**	Thành viên BKS	36	0,000001%
3	**Ông Nguyễn Mạnh Toàn**	Thành viên BKS	0	0%

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2020

Trong năm 2020, BKS VietinBank không có thay đổi về nhân sự.

4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

BAN KIỂM SOÁT



Bà LÊ ANH HÀ

Trưởng BKS

Sinh năm 1973.

Thạc sỹ Kinh tế và Quản lý công.

Công tác tại VietinBank từ năm 1995.

Được bầu vào BKS VietinBank từ 23/04/2019.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Trưởng BKS VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Quản lý tín dụng, Trưởng Phòng Quản lý và Khai thác nguồn vốn, Trưởng Phòng QLRR tín dụng, đầu tư, Trưởng Phòng KHCN, TSC VietinBank; Phó Giám đốc Trường Đào tạo và Phát triển Nguồn Nhân lực VietinBank; Trưởng Phòng KTKSNB, Phó Giám đốc Khối QLRR kiêm Trưởng Phòng KTKSNB VietinBank.



Bà NGUYỄN THỊ ANH THƯ

Thành viên BKS

Sinh năm 1976.

Cử nhân Tài chính Ngân hàng; Cử nhân tiếng Anh.

Công tác tại VietinBank từ năm 1998.

Được bầu vào BKS VietinBank từ 23/04/2019.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Tổng hợp, Trưởng Phòng Tổng hợp tiếp thị, Trưởng Phòng QLRR, Trưởng Phòng KHDN Lớn, VietinBank Hoàn Kiếm; Phó Phòng Kiểm toán tuân thủ, Phó Phòng Kiểm soát giải ngân, Phó Phòng Phê duyệt tín dụng, Phó Phòng QLRR tín dụng, Trưởng Phòng KTNB TSC VietinBank.



Ông NGUYỄN MẠNH TOÀN

Thành viên BKS

Sinh năm 1966.

Thạc sỹ Luật hình sự, tội phạm học.

Công tác tại VietinBank từ năm 2010.

Được bầu vào BKS VietinBank từ 23/04/2019.

Từng giữ các chức vụ: Kiểm sát viên Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Phó Phụ trách Phòng Pháp chế, Trưởng Phòng Pháp chế TSC VietinBank.

4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

BAN ĐIỀU HÀNH

> *BĐH chịu trách nhiệm quản lý công việc hằng ngày của VietinBank theo Điều lệ VietinBank và Quy chế Tổ chức và hoạt động BĐH. BĐH chịu sự lãnh đạo, quản lý, giám sát trực tiếp và toàn diện của HĐQT.*

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	**Ông Trần Minh Bình**	TV HĐQT kiêm TGĐ	2.405	0,000065%
2	**Ông Masahiko Oki**	TV HĐQT kiêm Phó TGĐ	0	0%
3	**Bà Nguyễn Hồng Vân**	Phó TGĐ	4.050	0,000109%
4	**Ông Nguyễn Hoàng Dũng**	Phó TGĐ	1.024	0,000028%
5	**Ông Nguyễn Đức Thành**	Phó TGĐ	0	0%
6	**Ông Trần Công Quỳnh Lân**	Phó TGĐ	0	0%
7	**Ông Nguyễn Đình Vinh**	Phó TGĐ	0	0%
8	**Bà Lê Như Hoa**	Phó TGĐ	27.692	0,000744%
9	**Ông Nguyễn Hải Hưng**	Kế toán trưởng	19.288	0,000518%

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu trong bảng này chưa bao gồm đại diện phần vốn Nhà nước

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM 2020

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/thôi nhiệm
1	**Ông Masahiko Oki**	TV HĐQT kiêm Phó TGĐ	Bổ nhiệm chức vụ Phó TGĐ theo Quyết định số 2568/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 26/05/2020 của HĐQT VietinBank.
2	**Ông Hiroshi Yamaguchi**	TV HĐQT kiêm Phó TGĐ	Miễn nhiệm chức vụ Phó TGĐ theo Quyết định số 302/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 26/05/2020 của HĐQT VietinBank.



Ông TRẦN MINH BÌNH

Thành viên HĐQT kiêm TGĐ

Sinh năm 1974.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 1999.

Được bầu vào HĐQT VietinBank và giữ chức vụ TGĐ VietinBank từ ngày 08/12/2018.

Hiện là Phó Bí thư Đảng ủy, TV HĐQT kiêm TGĐ VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Thẻ, Giám đốc Trung tâm Thẻ, Trưởng Phòng Đầu tư VietinBank, Giám đốc VietinBank Nguyễn Trãi; Phó Giám đốc, Giám đốc VietinBank TP. Hà Nội, Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường VietinBank kiêm Chủ tịch Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào, Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt Tín dụng VietinBank, Quyền TGĐ VietinBank.

4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Bà NGUYỄN HỒNG VÂN

Phó TGĐ

Sinh năm 1969.

Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng.

Công tác tại VietinBank từ năm 1990.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGĐ VietinBank từ ngày 08/12/2018.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Tài chính VietinBank, kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm VietinBank (VBI).

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Cân đối tổng hợp, Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư, Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp và Hỗ trợ ALCO, TSC VietinBank, TV HĐQT VietinBank.



Ông MASAHIKO OKI

Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ

Sinh năm 1971, quốc tịch Nhật Bản.

Cử nhân Kinh doanh và Thương mại.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 23/05/2020; kiêm nhiệm Phó TGĐ VietinBank từ ngày 26/05/2020.

Ông bắt đầu làm việc tại Ngân hàng Sanwa Bank, Ltd., (Nhật Bản) từ năm 1994 (Ngân hàng này sau đó đã sáp nhập với Ngân hàng UFJ Bank, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 2002 và tiếp tục sáp nhập với Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi, Ltd. (Nhật Bản) vào năm 2006 để trở thành Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. (Nhật Bản), trước khi đổi tên thành Ngân hàng MUFG Bank hiện nay).

Từng giữ các chức vụ: Trưởng Phòng, Bộ phận phát triển kinh doanh Ngân hàng bán lẻ của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., trụ sở Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc điều hành, Trưởng Văn phòng Chiến lược Ngân hàng bán lẻ của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., trụ sở Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc điều hành, Trưởng Văn phòng Chiến lược Ngân hàng bán lẻ châu Á của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., trụ sở Tokyo, Nhật Bản; Giám đốc điều hành & Phó Trưởng Bộ phận kế hoạch Ngân hàng Thương mại toàn cầu của Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., trụ sở Tokyo, Nhật Bản.



Ông NGUYỄN HOÀNG DŨNG

Phó TGĐ

Sinh năm 1962.

Thạc sỹ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ tháng 12/1988.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGĐ VietinBank từ tháng 03/2011.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Kiểm soát, Trợ lý Giám đốc, Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính VietinBank tỉnh Minh Hải; Trưởng Phòng Kinh doanh, Trưởng Phòng Phòng Giao dịch Thành phố, Phó Giám đốc, Giám đốc VietinBank Cà Mau.



Ông NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Phó TGĐ

Sinh năm 1970.

Thạc sỹ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ tháng 02/2010.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGĐ VietinBank từ tháng 08/2012.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường VietinBank; kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐTV Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào.

Từng giữ các chức vụ: Tùy viên thương mại - Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ả Rập Ai Cập; Phó Vụ trưởng - Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh kiêm Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương; Trưởng Phòng Định chế Tài chính VietinBank, đồng Giám đốc VietinBank CN Đức.

4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Ông NGUYỄN ĐÌNH VINH

Phó TGĐ

Sinh năm 1980.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 2002.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGĐ VietinBank từ tháng 07/2015.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy VietinBank, Chủ tịch Công đoàn VietinBank, Phó TGĐ kiêm Giám đốc Khối QLRR VietinBank; kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng, Phó phụ trách Phòng KHDN Lớn VietinBank; Phó Giám đốc VietinBank Quang Trung; Giám đốc VietinBank Hải Dương; Trưởng phòng Quản lý Nợ có vấn đề VietinBank; Giám đốc VietinBank TP. Hà Nội.



Ông TRẦN CÔNG QUỲNH LÂN

Phó TGĐ

Sinh năm 1979.

Thạc sĩ CNTT.

Công tác tại VietinBank từ tháng 05/2012.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGĐ VietinBank từ tháng 03/2015.

Hiện là Phó TGĐ kiêm Giám đốc Trung tâm CNTT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng OCBC Singapore, Trợ lý Phó Chủ tịch Ngân hàng OCBC Singapore, Phó Chủ tịch phụ trách CNTT - Ngân hàng Bán lẻ, Quản lý kênh phân phối điện tử và đầu tư Ngân hàng OCBC Singapore; Giám đốc Trung tâm CNTT VietinBank.



Bà LÊ NHƯ HOA

Phó TGĐ

Sinh năm 1969.

Thạc sỹ Tài chính, Ngân hàng và Bảo hiểm.

Công tác tại VietinBank từ năm 1990.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGĐ VietinBank từ tháng 08/2016.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó TGĐ VietinBank; kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Kế toán tài chính, Trưởng Phòng Kế toán tài chính, Trưởng Phòng Kế toán giao dịch, Phó phòng Kinh doanh VietinBank Phúc Yên; Trưởng Phòng Tổ chức hành chính, Phó Giám đốc VietinBank TP. Hà Nội; Trưởng Phòng Quản lý Kế toán tài chính VietinBank.



Ông NGUYỄN HẢI HƯNG

Kế toán trưởng

Sinh năm 1972.

Cử nhân Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ năm 1991.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng VietinBank từ tháng 06/2011.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Kế toán trưởng VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng, Trưởng Phòng Kế toán Thanh toán VietinBank.

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN TẦM NHÌN, SỨ MỆNH

QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

"VietinBank là NHTM Quốc gia, đóng vai trò trụ cột và chủ lực của nền kinh tế, đồng hành phục vụ cho sự phát triển của đất nước, phát huy lại thế tiềm năng của Ngân hàng, khai thác tối đa nguồn lực nội tại, gắn tăng trưởng của Ngân hàng với các ngành kinh tế chủ lực, các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, chủ động tham gia vào quá trình hội nhập. Nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng, phát triển Ngân hàng tương đương với các ngân hàng hàng đầu khu vực và phát triển bền vững".

TẦM NHÌN

"Ngân hàng đa năng, hiện đại, hiệu quả hàng đầu tại Việt Nam, đến năm 2030 thuộc Top 20 Ngân hàng mạnh nhất Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; đến năm 2045 là ngân hàng mạnh và uy tín nhất Việt Nam, hàng đầu Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và uy tín cao trên thế giới".

SỨ MỆNH

"Là ngân hàng tiên phong trong phát triển đất nước trên cơ sở mang lại giá trị tối ưu cho khách hàng, cổ đông và người lao động".

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



5 GIÁ TRỊ CỐT LÕI

5 GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Khách hàng là trung tâm

Lấy nhu cầu của khách hàng là mục tiêu phục vụ của Ngân hàng. Lắng nghe tiếng nói của khách hàng và chia sẻ với các bên liên quan để đưa ra giải pháp/tư vấn, đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Đồng thời, đảm bảo an toàn cho khách hàng nội bộ, khách hàng bên ngoài.

Đổi mới sáng tạo

Luôn thể hiện sự sáng tạo trong mọi hoạt động; liên tục đổi mới có sự kế thừa để tạo ra những giá trị tốt nhất cho hệ thống, khách hàng và đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Chính trực

VietinBank luôn nhất quán trong suy nghĩ và hành động đảm bảo sự tuân thủ, kỷ luật, kỷ cương, trung thực, minh bạch và giữ vững đạo đức nghề nghiệp.

Trách nhiệm

Thể hiện tinh thần, thái độ và hành động của toàn hệ thống, của từng bộ phận, từng cán bộ VietinBank có trách nhiệm cao đối với khách hàng, đối tác, cổ đông, lãnh đạo, đồng nghiệp và cho chính thương hiệu của VietinBank. Thực hiện tốt trách nhiệm VietinBank với cộng đồng, xã hội là trách nhiệm, vai trò, vinh dự và tự hào của VietinBank.

Tôn trọng

Thể hiện thái độ và hành động lắng nghe, chia sẻ, quan tâm, ghi nhận đối với khách hàng, đối tác, cổ đông, lãnh đạo, đồng nghiệp và tôn trọng bản thân.

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN

Mục tiêu trung hạn giai đoạn 2021 - 2023 của VietinBank là trở thành Ngân hàng đa năng, hiện đại, hiệu quả hàng đầu tại Việt Nam, phấn đấu đến năm 2023 nằm trong Top 100 Ngân hàng mạnh nhất Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Dựa trên 5 chủ điểm chiến lược trong giai đoạn tiếp theo là:

- ***CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG***
- ***THAY ĐỔI PHƯƠNG THỨC CẠNH TRANH***
- ***GẮN TĂNG TRƯỞNG VỚI KINH TẾ NGÀNH, VÙNG TRỌNG ĐIỂM***
- ***SỐ HÓA TOÀN DIỆN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG***
- ***NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC VÀ NĂNG LỰC THỰC THI NHANH***

Với triết lý kinh doanh trong thời kỳ phát triển mới, VietinBank chú trọng đầu tư nâng cao năng lực nền tảng chính - là trụ cột thúc đẩy thực thi thành công định hướng chiến lược đã đặt ra. 7 yếu tố nền tảng bao gồm:

1. ***TRIỂN KHAI MẠNH MẼ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP***
2. ***QUẢN TRỊ VÀ ĐO LƯỜNG DỮ LIỆU***
3. ***VẬN HÀNH XUẤT SẮC***
4. ***TỐI ƯU HÓA MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ MẠNG LƯỚI***
5. ***QUẢN TRỊ RỦI RO THEO THÔNG LỆ TỐT NHẤT***
6. ***NHÂN SỰ XUẤT SẮC***
7. ***MARKETING & TRUYỀN THÔNG CHỦ ĐỘNG, HIỆU QUẢ***

Trong đó, xác định công nghệ thông tin là yếu tố then chốt, nguồn nhân sự có chất lượng tốt là yếu tố quyết định trong thực thi thành công chiến lược.

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Với vị thế là NHTM hàng đầu Việt Nam, đóng vai trò trụ cột của nền kinh tế, đồng hành phục vụ cho sự phát triển của đất nước, bên cạnh mục tiêu kinh doanh hiệu quả và tăng trưởng lợi nhuận, VietinBank tiếp tục đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; cùng Đảng, Chính phủ thực hiện cải thiện môi trường xã hội, xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững. Trong chiến lược phát triển dài hạn và kế hoạch hằng năm, VietinBank luôn tập trung vào tăng trưởng lợi nhuận bền vững và triển khai nguồn lực có trách nhiệm trong đó thực thi các kế hoạch, biện pháp QLRR trong hoạt động, phát triển các giải pháp tài chính toàn diện, tăng trưởng tín dụng xanh, lồng ghép các nội dung hỗ trợ PTBV xã hội, hợp tác tài chính cho phát triển cơ sở hạ tầng, tăng trưởng xanh và chống biến đổi khí hậu.

Trong năm 2021, VietinBank phấn đấu tiếp tục thực hiện tốt nghĩa vụ với cộng đồng, triển khai các hành động, chính sách hỗ trợ quá trình chuyển đổi nền kinh tế và các giải pháp bền vững về môi trường và xã hội - đặc biệt gắn với diễn biến đại dịch COVID-19, trong bối cảnh "bình thường mới" của đất nước. VietinBank không ngừng nâng cao năng lực quản trị ngân hàng, gắn tăng trưởng VietinBank với các ngành kinh tế mũi nhọn, các vùng kinh tế trọng điểm Quốc gia và tăng khả năng tiếp cận SPDV tài chính một cách an toàn, thuận tiện cho mọi thành phần của nền kinh tế... nâng cao mọi mặt đời sống của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội.

6. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO



RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Kinh tế thế giới năm 2020 đã chịu ảnh hưởng nặng nề do tác động của đại dịch COVID-19, khiến hầu hết các quốc gia rơi vào tăng trưởng âm. Trong bối cảnh đó, nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, Việt Nam vẫn giữ được mức tăng trưởng dương. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP cả năm ở mức 2,91%. Mức tăng trưởng này cao hơn đáng kể so với dự báo trước đó của các tổ chức tài chính thế giới như ADB (2,3%), IMF (1,6%), tương đương với dự báo của World Bank (từ 2,5% - 3,0%).

Điểm nhấn nổi bật trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam là tăng trưởng về xuất nhập khẩu. Dịch bệnh khiến cho thương mại toàn cầu sụt giảm mạnh, nhưng Việt Nam vẫn giữ được tăng trưởng xuất khẩu 6,5%, tăng trưởng nhập khẩu 3,6% và xuất siêu đạt cao kỷ lục 19,95 tỷ USD. Các thị trường xuất khẩu lớn nhất như Mỹ và Trung Quốc tăng trưởng lần lượt 24,5% và 17,1%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khoảng 21 tỷ USD, giảm 7% so với năm 2019, tuy nhiên đây chỉ là mức giảm nhẹ, cho thấy xu hướng thu hút vốn đầu tư của Việt Nam vẫn có triển vọng tốt.

Diễn biến tích cực của cung cầu ngoại tệ giúp Việt Nam gia tăng dự trữ ngoại hối lên mức kỷ lục - đạt khoảng 100 tỷ USD vào cuối năm 2020. Tuy nhiên thông tin về việc Việt Nam chính thức bị Mỹ đưa vào danh sách các quốc gia thao túng tiền tệ cũng gây lo ngại về những ảnh hưởng tiêu cực khi Mỹ thực hiện các biện pháp để giảm thâm hụt thương mại với các quốc gia trong danh sách này.

Triển vọng của Việt Nam trong năm 2021 được cho là tích cực khi WB dự báo tăng trưởng ở mức khoảng 6,8% trong năm 2021 và sẽ ổn định quanh mức 6,5% các năm tiếp theo. Dự báo này dựa trên giả định rằng COVID-19 sẽ dần được kiểm soát, vắc-xin chứng minh được tính hiệu quả. HSBC dự báo tăng trưởng GDP ở mức 7,6%, IMF dự báo ở mức 6,5%.

Mặc dù Việt Nam được khá nhiều tổ chức dự báo tích cực trong năm 2021, nhưng vẫn có những rủi ro, trước hết, lĩnh vực du lịch vẫn còn nhiều trở ngại. Tuy rằng 2 làn sóng dịch COVID-19 đã được kiểm soát, nhưng các dịch vụ liên quan đến du lịch, chẳng hạn như chỗ ở và vận chuyển vẫn trong tình trạng khá ảm đạm. Bên cạnh đó, tình hình lao động, việc làm và thu nhập của người lao động đến hết quý IV/2020 vẫn chưa cải thiện so với cùng kỳ 2019. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2020 ở mức 2,26%. Nếu vẫn tiếp tục, tình trạng này có thể sẽ dẫn đến kéo dài sự phục hồi chi tiêu tiêu dùng, vốn là trụ cột chính của tăng trưởng.

RỦI RO TÍN DỤNG

Trong năm 2020, các diễn biến bất ngờ của tình hình thiên tai và dịch COVID-19 ảnh hưởng tiêu cực tới rất nhiều ngành, lĩnh vực nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. HĐKD của rất nhiều khách hàng vay vốn tại VietinBank gặp khó khăn, đặc biệt trong các lĩnh vực dịch vụ lưu trú, vận tải, nông nghiệp... tiềm ẩn rủi ro phát sinh nợ xấu cho Ngân hàng. Trước tình hình đó, VietinBank đã và đang tích cực đồng hành cùng khách hàng, kịp thời có các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ phù hợp, thiết thực như cơ cấu lại thời hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ, giải ngân mới, ưu đãi lãi suất... giúp khách hàng ổn định hoạt động, sớm vượt qua khó khăn; đồng thời chủ động nhận diện sớm rủi ro, triển khai các biện pháp phân luồng thu hồi xử lý nợ để giảm thiểu tổn thất cho Ngân hàng. Bên cạnh đó, để đảm bảo sự phục hồi và phát triển an toàn, hiệu quả, bền vững cho khách hàng, ngân hàng cũng như nền kinh tế, VietinBank cũng tăng cường kiện toàn, chuẩn hóa VBCS, ứng dụng CNTT trong quá trình cấp và quản lý tín dụng. Nhờ vậy, tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2020 của VietinBank được kiểm soát tốt dưới 1%.

Năm 2021, tình hình kinh tế thế giới dự kiến tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Sự thay đổi trong chính sách của các quốc gia lớn cùng với tác động tiêu cực, kéo dài của dịch COVID-19 tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng về tài chính, tiền tệ trên phạm vi toàn cầu và tác động không nhỏ đến chất lượng tín dụng của hệ thống ngân hàng. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam cần tận dụng tốt các thành tựu của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 và các cơ hội từ xu hướng dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số, sự phát triển các mô hình kinh doanh mới, sự thay đổi phương thức sản xuất, tiêu dùng và giao tiếp trên toàn cầu để đưa đất nước vươn lên mạnh mẽ.

Với mục tiêu vượt thách thức, đón thời cơ, phát triển nhanh và bền vững, VietinBank sẽ tiếp tục chú trọng quản trị RRTD từ cấp độ tổng thể đến cấp độ giao dịch, triển khai mạnh mẽ các biện pháp hạn chế nợ xấu mới phát sinh, tăng cường thu hồi, xử lý nợ nhằm cải thiện chất lượng danh mục và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chính sách, quy trình cấp tín dụng tiếp tục được chuẩn hóa nhằm tăng cường QTRR theo quy định của NHNN và hướng tới thông lệ quốc tế. Đồng thời, VietinBank tiếp tục ưu tiên đầu tư cải tiến hệ thống CNTT hỗ trợ công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm khách hàng tiềm ẩn rủi ro, giám sát RRTD, thu hồi và xử lý nợ.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Năm 2020, trước những diễn biến khó lường của thị trường tài chính trong nước và quốc tế do tác động của đại dịch COVID-19, VietinBank tiếp tục chú trọng giám sát chặt chẽ và kiểm soát kịp thời RRTT trong quá trình kinh doanh.

Chiến lược quản lý RRTT được thiết lập gồm mục tiêu và các biện pháp kiểm soát phù hợp gắn liền với chiến lược kinh doanh trung và dài hạn của VietinBank, đảm bảo HĐKD phát triển an toàn, bền vững, tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý, cam kết với đối tác chiến lược, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Mô hình 3 tuyến bảo vệ trong quản lý RRTT tiếp tục phát huy tốt với sự tham gia của Phòng Kinh doanh vốn, Phòng Quản lý RRTT và phòng KTNB. Hệ thống chính sách, quy định và phương pháp luận về quản lý RRTT, QLRR tập trung trong giao dịch tự doanh được rà soát cập nhật kịp thời phù hợp với thực tiễn thị trường và HĐKD của VietinBank, đáp ứng thông lệ Basel II và các yêu cầu của cơ quan quản lý.

Nhằm kiểm soát RRTT, VietinBank thiết lập khẩu vị và hạn mức RRTT gồm các chỉ số như: Lãi/lỗ theo giá thị trường, Trạng thái, VaR (Value at Risk), PV01, Hạn mức trạng thái/số dư đối với các sản phẩm giao dịch, loại tiền tệ, đối tác thuộc danh mục tự doanh có rủi ro tập trung... Các chỉ số được đo lường giám sát và báo cáo hằng ngày, kịp thời cảnh báo nguy cơ rủi ro phát sinh vượt ngưỡng chấp nhận của VietinBank và có biện pháp xử lý giảm thiểu rủi ro. Bên cạnh đó, định kỳ phân tích mức tổn thất trong điều kiện căng thẳng, mức vốn yêu cầu cho RRTT và backtest các mô hình đo lường RRTT để đảm bảo đánh giá chính xác mức độ rủi ro tiềm ẩn.

Từ năm 2013 VietinBank đã triển khai hệ thống Treasury Murex nhằm thực hiện nhập, phê duyệt và quản lý giao dịch kinh doanh vốn và thị trường thông suốt cả 3 cấu phần Front Office, Middle Ofice, Back Office. Năm 2020, VietinBank đã tiến hành nâng cấp hệ thống Treasury MX3 nhằm sớm đáp ứng sẵn sàng các thay đổi về HĐKD vốn trong giai đoạn tiếp theo, là sự đổi mới mang tính chất toàn diện, giúp VietinBank tiệm cận thông lệ tiên tiến hơn và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Ngoài ra, VietinBank cũng chủ động xây dựng và cải tiến các hệ thống khác như RWA - tính toán vốn yêu cầu cho các rủi ro trọng yếu, hệ thống Treasury Transaction Monitoring - hỗ trợ giám sát sau giao dịch kinh

6. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

doanh vốn, hệ thống Vision Commodity - quản lý giao dịch phái sinh hàng hóa của VietinBank.

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Cùng với sự phát triển ngày càng cao của khoa học kỹ thuật, thủ đoạn của các đối tượng gian lận ngày càng tinh vi và là thách thức lớn đối với việc QLRR hoạt động của mỗi ngân hàng. Nhận diện được vấn đề này, công tác QLRR hoạt động của VietinBank năm 2020 cũng đồng thời tập trung vào kiểm soát rủi ro gian lận thông qua việc triển khai mua sắm hệ thống giám sát giao dịch nhằm giám sát và phát hiện sớm gian lận.

Mặt khác, với phương châm công tác QLRR cần được thực hiện toàn diện, xuyên suốt, liên tục đối với tất cả các loại rủi ro, VietinBank cũng luôn chú trọng để nhận diện, đo lường và kiểm soát rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố ở mức tốt nhất. Không chỉ dừng lại ở việc hoàn thiện phương pháp luận QLRR khi thường xuyên cập nhật, ban hành mới các văn bản quy định, quy trình QLRR rửa tiền, tài trợ khủng bố căn cứ trên tình hình thị trường, thông lệ quốc tế, đồng thời đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, VietinBank thường xuyên rà soát để hoàn thiện hơn nữa hệ thống phần mềm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố nhằm kịp thời ngăn chặn rủi ro mới phát sinh.

VietinBank cũng liên tục cập nhật chính sách và giám sát kết quả môi trường kiểm soát tại từng đơn vị nhằm chủ động phòng ngừa rủi ro nội tại và tăng cường hiệu quả hoạt động, hỗ trợ CN và các đơn vị TSC nhận diện các vấn đề còn tồn tại trong môi trường kiểm soát toàn hàng và từ đó triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp.

Trong công tác xây dựng và thực hiện các kế hoạch duy trì kinh doanh liên tục và ứng phó với các tình huống khẩn cấp, bao gồm dịch COVID-19, VietinBank đã thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19, đảm bảo: (1) Xây dựng các phương án giao dịch, làm việc, triển khai công tác hiệu quả trên cơ sở đảm bảo sức khỏe CBNV, khách hàng, đối tác; (2) Bám sát tình hình thị trường, nguồn thông tin chính thức về dịch COVID-19 để chỉ đạo, điều hành HĐKD phù hợp với diễn biến nền kinh tế; (3) Đồng hành, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn do tác động của dịch COVID-19 và (4) Hoàn thiện Hướng dẫn Xây dựng kế hoạch ứng phó dịch bệnh định kỳ, tương ứng với mức độ dịch bệnh và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Kết quả, HĐKD của VietinBank được duy trì liên tục và đảm bảo cung cấp dịch vụ toàn diện đến khách hàng.

RỦI RO THANH KHOẢN

Năm 2020, VietinBank tiếp tục thực hiện chiến lược quản lý RRTK với các mục tiêu chính như: Duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản; chiến lược nguồn vốn đảm bảo đa dạng hóa về kênh huy động và cấu trúc kỳ hạn, phù hợp với cơ cấu kỳ hạn sử dụng nguồn; trong đó tăng cường các nguồn vốn có chi phí hợp lý





như: CASA, nguồn tiền gửi Kho bạc Nhà nước, kết hợp linh hoạt khai thác nguồn vốn từ thị trường liên ngân hàng. VietinBank cũng thiết lập, mở rộng giới hạn và quan hệ giao dịch với các TCTD khác để tăng cường kênh huy động và sử dụng nguồn. Định kỳ, VietinBank tiến hành kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản nhằm đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản.

Mô hình 3 tuyến bảo vệ được tiếp tục phát huy với Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đóng vai trò đầu mối phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn và các đơn vị liên quan thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất; Phòng Quản lý RRTT đóng vai trò tuyến bảo vệ thứ hai theo dõi giám sát độc lập và Phòng KTNB thực hiện chức năng tuyến bảo vệ thứ ba. Tình hình cân đối vốn và các chỉ tiêu an toàn thanh khoản, hạn mức RRTK được theo dõi hằng ngày, giám sát chặt chẽ đảm bảo tuân thủ các giới hạn theo quy định của NHNN. Định kỳ hằng tháng, tại cuộc họp Hội đồng rủi ro, Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro được rà soát, báo cáo và đề xuất định hướng điều hành cân đối vốn đảm bảo thanh khoản an toàn và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn.

Hệ thống ALM quản lý tài sản Nợ - Có được xây dựng theo thông lệ quốc tế, tiếp tục cung cấp tự động các báo cáo cân đối vốn và báo cáo dòng tiền để tính toán trạng thái thanh khoản hằng ngày của Ngân hàng, đồng thời phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai. Qua đó, RRTK của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên cơ sở phân tích nhu cầu thanh khoản, nguồn thanh khoản của từng HĐKD; cơ cấu tài sản/nợ phải trả và dòng tiền của các khoản mục nội bảng và ngoại bảng; khả năng tiếp cận thanh khoản trên thị trường.

RỦI RO LÃI SUẤT TRÊN SỔ NGÂN HÀNG

Đối với RRLS trên Sổ ngân hàng, phát sinh do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng, VietinBank áp dụng chính sách quản lý tập trung tại TSC với cơ cấu tổ chức được thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ tương tự như RRTK.

VietinBank thiết lập quy định, quy trình quản lý RRLS trên Sổ ngân hàng; quản lý chênh lệch kỳ định giá lại lãi suất, thiết lập hạn mức đối với chênh lệch kỳ hạn định giá lại, thay đổi thu nhập lãi thuần (NII) và thay đổi giá trị kinh tế của VCSH (EVE); đồng thời sử dụng các sản phẩm phái sinh phù hợp nhằm kiểm soát rủi ro ở cấp độ danh mục. Hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) và hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP cho phép VietinBank quản lý tập trung trạng thái RRLS tại TSC, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại, báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại, kiểm soát mức độ tác động của thay đổi lãi suất tới thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế VCSH của VietinBank trong phạm vi cho phép. Mức độ RRLS và tình

6. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO



hình tuân thủ các chỉ số hạn mức RRLS được phân tích báo cáo BLĐ tại cuộc họp Hội đồng rủi ro, Hội đồng ALCO hằng tháng nhằm kịp thời nhận diện xu hướng thay đổi cơ cấu chênh lệch kỳ hạn định giá lại, mức độ tác động tới NII/EVE và kịp thời có những điều chỉnh để đảm bảo thực hiện mục tiêu lợi nhuận của Ngân hàng.

Ở cấp độ giao dịch, VietinBank áp dụng các điều khoản phòng ngừa RRLS trong các hợp đồng tín dụng nhằm đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; xác định lãi suất cho vay phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng, điều hành lãi suất thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ (FTP) tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường.

RỦI RO HỆ THỐNG CNTT

Hệ thống CNTT của VietinBank thuộc quy mô lớn, triển khai nhiều SPDV mới trên nhiều nền tảng CNTT. Quá trình số hóa hệ thống CNTT của VietinBank đang được triển khai mạnh mẽ với thay đổi cấu hình thường xuyên hơn, kết nối với nhiều hệ thống đối tác hơn. Chính vì vậy, công tác đảm bảo an toàn bảo mật giao dịch, dữ liệu của Ngân hàng luôn được coi là then chốt nhằm đem lại sự tin cậy cho khách hàng. VietinBank luôn chủ động thường xuyên đánh giá rủi ro an ninh, an toàn trên toàn hệ thống, đồng thời triển khai nhiều biện pháp kiểm soát rủi ro như:

- Tăng cường nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên trách, thông qua các khóa học do NHNN, Bộ Thông tin và Truyền thông hay các đối tác tổ chức;
- Tăng cường phối hợp, trao đổi với các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên trách về an ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao cũng như các công ty bảo mật tại Việt Nam và trên thế giới;
- Thường xuyên theo dõi cập nhật các sự kiện an toàn thông tin trên thế giới, trong nước để có các hành động kịp thời;
- Xây dựng và chuẩn hóa hệ thống giám sát các sự kiện bảo mật (SIEM) trong hệ thống CNTT của VietinBank để có thể giám sát tập trung các hệ thống bảo mật đơn lẻ, phát hiện sớm các nguy cơ để có hành động xử lý kịp thời;
- Thực hiện đánh giá, nhận diện rủi ro bảo mật thông tin, vận hành khai thác đối với các SPDV trước khi xây dựng để triển khai biện pháp kiểm soát phù hợp;
- Đánh giá bảo mật tất cả các hệ thống, dịch vụ Ngân hàng điện tử và các hệ thống trọng yếu trước khi cung cấp cho khách hàng;
- Triển khai các giải pháp bảo đảm sẵn sàng của các hệ thống CNTT, đồng thời diễn tập chuyển hệ thống sang trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa để đảm bảo hệ thống sẵn sàng hoạt động khi xảy ra thảm họa tại trung tâm dữ liệu chính;
- Triển khai, áp dụng tiêu chuẩn Chương trình An ninh Khách hàng (CSP) cho hệ thống SWIFT, ISO27001:2013 cho hệ thống Internet Banking (Ngân hàng điện tử), Bộ Tiêu chuẩn Bảo mật Dữ liệu Thẻ Thanh toán (PCI-DSS) cho hệ thống thẻ;
- Văn bản hóa, triển khai các quy trình, chính sách bảo mật: đánh giá bảo mật, xử lý sự kiện bảo mật...;
- Triển khai hệ thống truy cập Internet tập trung với công nghệ tiên tiến hơn; tăng cường bảo mật và triển khai các giải pháp cho việc làm việc từ xa;
- Nghiên cứu, triển khai, áp dụng giải pháp xác thực sinh trắc học trong các giao dịch tại quầy và thiết bị di động; thực hiện bảo mật ở mức cao nhất đối với các dữ liệu sinh trắc học của khách hàng, tuân thủ các quy định của Chính phủ, NHNN về quản lý dữ liệu sinh trắc học.
- Nghiên cứu, thử nghiệm các hệ thống, giải pháp phòng thủ thụ động, chủ động phát hiện các dấu hiệu gian lận, thất thoát tài sản thông tin;
- Tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức an toàn thông tin cho cán bộ Ngân hàng;
- Thường xuyên cảnh báo khách hàng về những rủi ro bảo mật thông tin trong các dịch vụ của Ngân hàng.



02

Tình hình hoạt động trong năm 2020

1 Tình hình hoạt động kinh doanh

2 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

3 Tình hình tài chính năm 2020

4 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5 Tình hình phát hành trái phiếu năm 2020

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Với việc chủ động triển khai quyết liệt và có hiệu quả các biện pháp kinh doanh, kết quả hoạt động trong năm 2020 của toàn hệ thống VietinBank đã có những chuyển biến tích cực, hoàn thành toàn bộ chỉ tiêu kinh doanh ĐHĐCĐ giao và bám sát các nhiệm vụ đã đề ra trong Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 và MTBP 2018 - 2020. Năm 2020, VietinBank hoàn thành xuất sắc các mục tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ giao với những kết quả ấn tượng, tạo tiền đề vững chắc cho HĐKD của ngân hàng trong giai đoạn tiếp theo. Cụ thể kết quả thực hiện một số chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao năm 2020 như sau:

- **Tổng tài sản** của VietinBank đến 31/12/2020 đạt hơn 1,34 triệu tỷ đồng, tăng 8,1% so với năm 2019 và đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra.

- **Dư nợ tín dụng** đạt gần 1,3 triệu tỷ đồng, tăng 7,8% so với năm 2019, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Ngay từ đầu năm 2020, VietinBank đã chủ động tiết giảm chi phí và quản lý tốt chất lượng tăng trưởng tạo điều kiện phát triển tín dụng, giảm lãi suất cho vay, tạo điều kiện giúp khách hàng chịu ảnh hưởng của thiên tai và dịch bệnh được tiếp cận nguồn vốn tín dụng với chi phí thấp. Cơ cấu dư nợ chuyển dịch tích cực về đồng tiền và phân khúc khách hàng thông qua tăng tỷ trọng dư nợ VND, dư nợ KHBL, khách hàng DNNVV, ưu tiên cấp tín dụng cho khách hàng có dự án/phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xếp hạng tín nhiệm tốt, hiệu quả sinh lời cao.

- **Quy mô nguồn vốn** tăng trưởng phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cơ cấu nguồn đa dạng theo loại tiền, tỷ lệ tiền gửi thanh toán liên tục tăng. Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt gần 990 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 97 nghìn tỷ đồng (+10,9%) so với năm 2019. Trong đó, huy động vốn không kỳ hạn thị trường 1 tăng 27,8% so với năm 2019. Tỷ trọng tiền gửi thanh toán tăng từ mức 17,0% năm 2019 lên mức 19,6% năm 2020. Nguồn vốn thị trường 1 tăng trưởng ổn định và bền vững qua các năm.

- **Tỷ lệ nợ xấu** ở mức 0,9%, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra; tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 132%, ở mức cao hơn so năm 2019. Chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN. Trong năm 2020, VietinBank đã tất toán toàn bộ 13.000 tỷ đồng trái phiếu đặc biệt đã bán VAMC trong chưa đầy 2 năm, góp phần lành mạnh hóa bảng cân đối, nâng cao năng lực tài chính, tạo nền tảng vững chắc cho HĐKD của ngân hàng trong những năm tiếp theo.

- **Hiệu quả hoạt động** được cải thiện mạnh mẽ. LNTT riêng lẻ năm 2020 đạt 16.449 tỷ đồng, tăng 44% so với năm 2019, đạt 163% kế hoạch năm. LNTT hợp nhất năm 2020 đạt 17.085 tỷ đồng, tăng 45% so với năm 2019, đạt 164% kế hoạch năm.

  - Lãi thuần từ hoạt động cho vay, đầu tư cả năm đạt 35,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% so với năm 2019. VietinBank đã áp dụng chiến lược điều hành cân đối vốn linh hoạt, tận dụng tối đa các nguồn vốn có chi phí hợp lý nhất nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo thanh khoản;

  - Thu ngoài lãi đạt 9,7 nghìn tỷ đồng, tỷ trọng thu nhập ngoài lãi đạt 21,5%, cải thiện so với năm 2019. Trong đó, thu nhập thuần từ dịch vụ tăng 7% so với năm 2019; Hoạt động kinh doanh vốn, kinh doanh ngoại tệ đạt nhiều kết quả cao, tiếp tục khẳng định vị thế của VietinBank trên thị trường. Lãi thuần từ kinh doanh ngoại tệ tăng 27,8% so với năm 2019, lợi nhuận từ HĐKD chứng khoán cũng đạt hơn 962 tỷ đồng, cải thiện mạnh so với năm 2019. Bên cạnh đó, VietinBank tích cực đẩy mạnh công tác thu hồi nợ xấu, nợ XLRR, kết quả thu XLRR cả năm đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, tăng 32% so với năm 2019.

  - Chi phí hoạt động được kiểm soát hiệu quả, CIR giảm về mức 35,5%, thấp nhất trong hơn 10 năm qua.

  - Tuân thủ các chỉ tiêu an toàn theo quy định của NHNN.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu (hợp nhất)	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020 so với 31/12/2019		Kế hoạch ĐHĐCĐ 2020	% thực hiện kế hoạch 2020
			+/-	+/- %		
Tổng tài sản	1.341.436	1.240.711	100.725	8,1%		
Nguồn vốn huy động từ TCKT & dân cư	990.331	892.785	97.546	10,9%	Tăng trưởng 5% - 10%	Đạt
Dư nợ tín dụng	1.027.542	953.178	74.364	7,8%	Tăng trưởng 4% - 8,5%	Đạt
Tỷ lệ Nợ xấu/dư nợ tín dụng	0,9%	1,2%			<1,5%	Đạt
LNTT riêng lẻ	16.449	11.461	4.988	43,5%	10.080	163%
LNTT hợp nhất	17.085	11.781	5.304	45,0%	10.400	164%

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất và riêng lẻ năm 2020)

TỔNG TÀI SẢN

1.341.436 TỶ ĐỒNG

↑ 8,1%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ HỢP NHẤT

17.085 TỶ ĐỒNG

↑ 45,0%

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI BASEL II TẠI VIETINBANK

Trải qua gần 33 năm xây dựng và phát triển, với vai trò trụ cột, chủ lực trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, VietinBank luôn định hướng thực hiện cân bằng giữa mục tiêu kinh doanh và tăng cường QTRR theo thông lệ quốc tế. Thực hiện định hướng về triển khai thực hiện Basel II tại Việt Nam theo đề án "Phát triển Ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" theo Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/05/2006 và Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011 - 2015" theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ, kể từ năm 2014, VietinBank đã tích cực triển khai các dự án thuộc chương trình Basel II, hướng tới đáp ứng thông lệ quốc tế về QTRR, quản lý vốn theo các chuẩn mực của Ủy ban Basel cũng như thông lệ thực hành trong khu vực.

Sau một thời gian chuẩn bị, VietinBank đã đáp ứng toàn diện các yêu cầu theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (TT41) cũng như các tiêu chuẩn Basel II về cơ cấu quản trị, quy định, quy trình kiểm soát nội bộ, hệ thống CNTT, cơ sở dữ liệu, nhân sự... Theo đó: (i) Kiện toàn mô hình 3 tuyến bảo vệ, góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực QTRR tổng thể đảm bảo kiểm soát toàn bộ các hoạt động và các rủi ro trọng yếu của ngân hàng đồng thời nâng cao văn hóa QLRR; (ii) Cơ sở hạ tầng về CNTT được cải thiện, dữ liệu toàn hàng được chuẩn hóa; (iii) Hoàn thành các phương pháp tính vốn theo quy định của TT41 và theo thông lệ quốc tế, chủ động nghiên cứu phương pháp luận quản lý các rủi ro mới tại Trụ cột 2 như rủi ro danh tiếng, rủi ro mô hình trên cơ sở phối hợp và tận dụng kinh nghiệm từ đối tác chiến lược quốc tế; và (iv) Kiện toàn các quy định, quy trình, sản phẩm, các văn bản hướng dẫn vận hành hệ thống, xử lý tác nghiệp theo hướng tinh gọn đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng và ngân hàng.

Ngày 23/11/2020, ĐHĐCĐ VietinBank đã phê duyệt thông qua phương án tăng VĐL. Trên cơ sở đó, VietinBank đã và đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục tăng vốn theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Đây là yếu tố quan trọng giúp VietinBank hoàn thành mục tiêu chính thức áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo TT41 và đáp ứng hàng loạt các chuẩn mực Basel II, tạo thế và lực mới để VietinBank tiếp tục mở rộng HĐKD, nâng cao năng lực quản trị, năng lực tài chính, cải thiện chất lượng tài sản về chất, tăng khả năng sinh lời gắn liền với công tác QTRR.

Đồng thời, ngày 23/12/2020, VietinBank đã chính thức có văn bản báo cáo NHNN về việc áp dụng TT41 tại ngân hàng từ ngày 01/01/2021. Đây là tiền đề để VietinBank tiệm cận với các thông lệ trong khu vực, tăng sức cạnh tranh bền vững trong quá trình hội nhập với thị trường quốc tế cũng như trong khu vực và tiếp tục khẳng định vai trò, trách nhiệm của VietinBank trong việc xây dựng một hệ thống ngân hàng Việt Nam lành mạnh, minh bạch, thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia bền vững.



2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

2.1. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

Trong năm 2020, VietinBank không thực hiện mới các khoản đầu tư lớn, bao gồm các khoản đầu tư tài chính và đầu tư dự án.

2.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Tên viết tắt

VBI

Trụ sở chính

Tầng 10 - 11, Tòa nhà 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 3942 5650
Fax: 024 3942 5646

Giấy phép hoạt động

Giấy phép thành lập và hoạt động số 21GP/KDBH ngày 12/12/2002 và GPĐC số 21/GPĐC29/KDBH về mở rộng nội dung hoạt động: Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm ngày 12/11/2020 của Bộ Tài chính

Lĩnh vực hoạt động

Bảo hiểm phi nhân thọ

Vốn điều lệ (31/12/2020)

666 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

73,37%

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020:

Tại 31/12/2020, TTS của Công ty đạt 3.678 tỷ đồng, tăng 15% so với 31/12/2019. Năm 2020, HĐKD của VBI tiếp tục phát triển và mở rộng. Tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 2.223 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2019, tiếp tục duy trì mức tăng trưởng tốt trước ảnh hưởng của dịch COVID-19. Tổng chi phí HĐKD bảo hiểm là 1.530 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2019 do chi phí bồi thường tăng cao trong bối cảnh năm 2019 có nhiều biến động. LNTT của Công ty năm 2020 đạt 151 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2019. Với mức tăng trưởng doanh thu như trên, thị phần và hình ảnh của Công ty trên thị trường tiếp tục được nâng cao. Cụ thể, thị phần của VBI đã liên tục được mở rộng từ 0,8% năm 2014 lên 2,5% năm 2016, trên 3% năm 2019 và đạt khoảng 3,7% năm 2020.

TỔNG TÀI SẢN

3.678 TỶ ĐỒNG

↑15%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

151 TỶ ĐỒNG

↑16%

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Tên viết tắt

VietinBank Capital

Trụ sở chính

Tầng 6, Trung tâm thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 3938 8855
Fax: 024 3938 8500

Giấy phép hoạt động

50/UBCK-GP ngày 26/10/2010 của UBCKNN và sửa đổi gần nhất theo GPĐC số 76/GPĐC-UBCK ngày 27/11/2020 của UBCKNN.

Lĩnh vực hoạt động

Quản lý quỹ

Vốn điều lệ (31/12/2020)

300 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ, thực hiện các nghiệp vụ: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục ủy thác đầu tư; Tư vấn đầu tư chứng khoán và một số nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020:

LNTT năm 2020 đạt 10,2 tỷ đồng với tổng doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính 17,9 tỷ đồng chiếm 81,0% tổng doanh thu của Công ty và duy trì quản lý hoạt động của 03 quỹ, trong đó: 01 quỹ mở là Quỹ trái phiếu VTBF với quy mô vốn ban đầu là 66 tỷ đồng, giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ mở trái phiếu VTBF tại thời điểm 31/12/2020 là 12,7 tỷ đồng; 02 quỹ đóng là Quỹ đầu tư khám phá giá trị VietinBank với quy mô vốn ban đầu là 100 tỷ đồng, NAV của quỹ tại thời điểm 31/12/2020 là 142,6 tỷ đồng; và Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam với quy mô vốn ban đầu là 50 tỷ đồng, NAV của quỹ tại thời điểm 31/12/2020 là 50,0 tỷ đồng. Trong năm 2020, Công ty tiếp tục thực hiện thành công phương án hoàn trả một phần vốn điều lệ của Công ty về ngân hàng mẹ VietinBank (từ mức 500 tỷ đồng về 300 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2020) và từng bước chuyển đổi định hướng hoạt động tập trung vào nghiệp vụ lõi (dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán); tái cơ cấu toàn diện HĐKD, dịch chuyển cơ cấu doanh thu (từ hoạt động đầu tư tài chính sang thu phí dịch vụ); qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

QUỸ MỞ TRÁI PHIẾU VTBF
GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

12,7 TỶ ĐỒNG

QUỸ ĐẦU TƯ KHÁM PHÁ GIÁ TRỊ VIETINBANK
GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

142,6 TỶ ĐỒNG

2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Tên viết tắt

VietinBank Securities

Trụ sở chính

306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 6278 0012
Fax: 024 3974 1760

Giấy phép hoạt động

107/UBCK-GP ngày 01/07/2009 do UBCKNN cấp và GPĐC gần nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 25/05/2020 của UBCKNN.

Lĩnh vực hoạt động

Chứng khoán

Vốn điều lệ (31/12/2020)

1.064 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

75,61%

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020:

TTS đạt 4.273,7 tỷ đồng, tăng 52,6% so với 31/12/2019. Tổng doanh thu đạt 612 tỷ đồng, tăng 20,8% so với năm 2019 (Doanh thu tư vấn tài chính và đại lý phát hành tăng 45,5% so với năm 2019; doanh thu môi giới tăng 25,7% so với năm 2019); Tổng chi phí là 461,5 tỷ đồng, tăng 25,7% so với năm 2019. LNTT đạt 150,5 tỷ đồng, tăng 7,8% so với năm 2019. Kết quả HĐKD năm 2020 có sự tăng trưởng tích cực so với năm 2019 do thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020 phục hồi tốt, chỉ số VN-Index đã ghi nhận mức tăng liên tục từ ngưỡng 649 điểm tại 31/03/2020 lên 1.105 điểm tại 31/12/2020 (tăng 14,5% so với cùng kỳ 2019). Ngoài ra, lãi suất tiền gửi giảm mạnh trong năm 2020 đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động tư vấn và đại lý phát hành trái phiếu doanh nghiệp của Công ty.

TỔNG TÀI SẢN

4.273,7 TỶ ĐỒNG

↑52,6%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

150,5 TỶ ĐỒNG

↑7,8%

Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Tên viết tắt

VietinBank Leasing

Trụ sở chính

16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 3823 3045
Fax: 024 3733 3579

Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/11/2020.

Lĩnh vực hoạt động

Cho thuê tài chính

Vốn điều lệ (31/12/2020)

1.000 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp, cá nhân, các tổ chức khác thuộc đối tượng cho vay vốn của TCTD.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020:

LNTT năm 2020 của Công ty là 148 tỷ đồng, tăng 21% so với năm 2019. Tại 31/12/2020, TTS của VietinBank Leasing đạt 3.552 tỷ đồng, tăng 17% so với 31/12/2019. Tổng thu nhập đạt 294 tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2019, phần lớn là thu nhập từ hoạt động cho thuê tài chính đạt 294 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2019. Tổng chi phí là 146 tỷ đồng, giảm 4% so với năm 2019. Tổng dư nợ cho thuê tài chính đạt 3.303 tỷ đồng, tăng trưởng 19% so với năm 2019. Đánh giá về vị thế, Công ty có quy mô đứng thứ 2 về thị phần dư nợ cho thuê tài chính tại Việt Nam. Nợ nhóm 2 chiếm 0,7%/tổng dư nợ cho thuê tài chính; tỷ lệ nợ xấu chiếm 0,18%/tổng dư nợ.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

148 TỶ ĐỒNG

↑21%

TỔNG TÀI SẢN

3.552 TỶ ĐỒNG

↑17%

2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Tên viết tắt

VietinBank Gold & Jewellery

Trụ sở chính

Tầng 2 Tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 3942 1051
Fax: 024 3939 3502

Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0105011873 đăng ký lần đầu ngày 25/11/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội; thay đổi lần 7 ngày 22/07/2019.

Lĩnh vực hoạt động

Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý

Vốn điều lệ (31/12/2020)

200 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vàng, bạc và các kim loại quý khác.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020:

TTS đạt 264 tỷ đồng, tăng 15% so với 31/12/2019. Trong năm 2020, VietinBank Gold & Jewellery đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai HĐKD, đặc biệt trong hoạt động xuất khẩu vàng trang sức, cụ thể: Tổng thu nhập đạt 89,39 tỷ đồng, tăng 228% so với năm 2019, trong đó: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 đạt 50,63 tỷ đồng, tăng gần 237% so với năm 2019 (đặc biệt trong năm 2020 hoạt động xuất khẩu vàng trang sức đã mang lại hiệu quả rất tốt, lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu vàng đạt 60,47 tỷ đồng); Tổng chi phí là 37,47 tỷ đồng, tăng gần 134% so với năm 2019. LNTT năm 2020 đạt 49,51 tỷ đồng, tăng 440% so với năm 2019.

TỔNG TÀI SẢN

264 TỶ ĐỒNG

↑15%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

49,51 TỶ ĐỒNG

↑440%

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Tên viết tắt

VietinBank AMC

Trụ sở chính

76 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, quận I, TP. Hồ Chí Minh

Liên hệ

ĐT: 028 3920 2020
Fax: 028 3920 3982

Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 20/07/2010, thay đổi lần 05 ngày 24/11/2017

Lĩnh vực hoạt động

Quản lý tài sản

Vốn điều lệ (31/12/2020)

120 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, định giá tài sản đảm bảo.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020:

Là đơn vị độc lập trực thuộc VietinBank với nhiệm vụ chính là hỗ trợ cho các chi nhánh VietinBank trong công tác thẩm định giá trị tài sản bảo đảm, góp phần tích cực vào công tác QTRR trong hệ thống VietinBank. Do đó, hiệu quả hoạt động của Công ty thể hiện ở kết quả kinh doanh chung của toàn hệ thống. Kết thúc năm 2020, tổng thu nhập Công ty đạt 58,5 tỷ đồng, trong đó mảng nghiệp vụ kinh doanh chính là định giá tài sản đạt doanh thu 53,1 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2019 và thu nhập khác mà chủ yếu là lãi tiền gửi là 4,43 tỷ đồng. Tổng chi phí năm 2020 là 46,6 tỷ đồng, trong đó chi phí nhân viên tăng 3,02 tỷ đồng so với năm 2019. LNTT năm 2020 đạt 11,87 tỷ đồng.

DOANH THU ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

53,1 TỶ ĐỒNG

↑19%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

11,87 TỶ ĐỒNG

2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Tên viết tắt

VietinBank Money Transfer

Trụ sở chính

Tầng 3, Toà nhà VietinBank, 126 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Liên hệ

ĐT: 024 3942 8690 - 024 3942 8691
Fax: 024 3942 8693

Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 03/01/2012, thay đổi lần 01 ngày 13/03/2015.

Lĩnh vực hoạt động

Trung gian tiền tệ

Vốn điều lệ (31/12/2020)

50 tỷ đồng

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ kiều hối khác theo quy định của Pháp luật.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020:

TTS của Công ty đạt 343,2 tỷ đồng, tăng 37,3% so với 31/12/2019. Tổng thu nhập đạt 89,4 tỷ đồng, tăng 20,6% so với năm 2019, trong đó thu nhập từ hoạt động dịch vụ đạt 43,4 tỷ đồng. Tổng chi phí hoạt động là 30,7 tỷ đồng, tăng 4,2% so với năm 2019. LNTT năm 2020 đạt 58,7 tỷ đồng, tăng 31,5% so với 2019. Mặc dù nằm trong diễn biến chung của dòng kiều hối về Việt Nam suy giảm do chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19, nhưng Công ty đã nỗ lực liên tục trong việc tiếp cận đối tác/khách hàng, tìm kiếm các giải pháp tối ưu để đáp ứng các yêu cầu khắt khe nhất từ đối tác về sản phẩm, công nghệ nhằm giữ chân các đối tác lớn, tăng lượng giao dịch chuyển tiền về VietinBank xử lý và đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác uy tín tại thị trường tiềm năng như Nhật Bản, Mỹ, Úc, Hàn Quốc.

TỔNG TÀI SẢN

343,2 TỶ ĐỒNG

↑37,3%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

58,7 TỶ ĐỒNG

↑31,5%

Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào

Tên viết tắt

VietinBank Laos

Trụ sở chính

Số 268 đường Langxang, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào

Liên hệ

ĐT: +856 2126 3997
Fax: +856 2126 1026

Giấy phép hoạt động

068/NHCHDCNDL ngày 08/07/2015 của Ngân hàng CHDCND Lào

Lĩnh vực hoạt động

Dịch vụ tài chính ngân hàng

Vốn điều lệ (31/12/2020)

50 triệu USD

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

Bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 02/2012, với sự giúp đỡ của NHTW Lào, các bộ/ban/ngành của Chính phủ Lào cùng sự ủng hộ của cộng đồng; VietinBank Lào đã đạt được kết quả kinh doanh khả quan ngay từ những năm đầu hoạt động. Đến tháng 08/2015, VietinBank Lào đã được nâng cấp lên thành Ngân hàng con với tổng số vốn điều lệ là 50 triệu USD, quy mô hoạt động được mở rộng.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020:

Tổng tài sản của VietinBank Lào năm 2020 là 346.543,90 ngàn USD (tương đương 7.968,77 tỷ đồng), tăng 2,18% so với cuối năm 2019. Tổng dư nợ của VietinBank Lào năm 2020 là 262.184 ngàn USD (tương đương 6.028,91 tỷ đồng), giảm 0,6% so với cuối năm 2019. Tổng huy động của VietinBank Lào năm 2020 là 262.666 ngàn USD (tương đương 6.040 tỷ đồng), tăng 1,63% so với cuối năm 2019. LNTT năm 2020 là 5.590,39 ngàn USD (tương đương 128,55 tỷ đồng), giảm 8% so với cuối năm 2019. Chỉ số tài chính: ROA: 1,3%, ROE: 7,29% biến động không đáng kể so với năm 2019 (năm 2019 ROA: 1,32%, ROE: 7,58%). Năm 2020 CAR: 18.01% giảm gần 4% so với năm 2019, CAR 2019 là 24%).

Năm 2020 là một năm đầy khó khăn thách thức đối với nền kinh tế Lào nói chung và HĐKD của VietinBank Lào nói riêng. Tuy nhiên VietinBank Lào đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ BLĐ VietinBank giao. Đầu tháng 03/2021 VietinBank Lào đã thực hiện chuyển đổi thành công hệ thống Corebanking mới với tên gọi Core Lanexang (có nghĩa là "Triệu voi" trong tiếng Lào) đánh dấu bước phát triển mới cũng như cam kết đầu tư lâu dài của VietinBank tại Lào. VietinBank Lào đã và đang đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội Lào, đồng thời góp phần duy trì, phát triển và làm sâu sắc hơn nữa mối quan hệ hợp tác hữu nghị đặc biệt giữa hai dân tộc anh em Việt – Lào.

TỔNG TÀI SẢN

7.968,77 TỶ ĐỒNG

↑2,18%

2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Ngân hàng Liên doanh Indovina

Tên viết tắt

IVB

Trụ sở chính

97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, TP. HCM

Liên hệ

ĐT: 0283 9421 042
Fax: 0283 9421 043

Giấy phép hoạt động

Giấy phép thành lập và hoạt động NHLD số 101/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động NHLD số: 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29/10/1992)

Lĩnh vực hoạt động

Ngân hàng

Vốn điều lệ (31/12/2020)

193 triệu USD

Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

50%

Ngành nghề kinh doanh:

Huy động vốn và cho vay, giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và các dịch vụ ngân hàng khác được chấp thuận bởi NHNN.

Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020:

TTS của IVB tại thời điểm 31/12/2020 đạt 53,86 nghìn tỷ đồng, giảm ~0,13% so với năm 2019. Dư nợ cho vay đạt 33,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2019, chiếm 62,59% TTS. Tỷ lệ nợ xấu chỉ ở mức 0,91%. Tổng thu nhập của Ngân hàng năm 2020 đạt 1.816 tỷ đồng, trong đó: Thu nhập lãi thuần đạt 1.395 tỷ đồng giảm 14% so với năm 2019; thu thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 84 tỷ đồng, tăng 4,1% so với năm 2019. Tổng chi phí hoạt động năm 2020 là ~ 553 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2019. LNTT năm 2020 đạt 1.137 tỷ đồng, tăng 12,13% so với năm 2019.

DƯ NỢ CHO VAY

33.700 TỶ ĐỒNG

↑11%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

1.137 TỶ ĐỒNG

↑12,13%

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2020

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu hợp nhất	2020	2019	% tăng giảm
Tổng tài sản có	1.341.436	1.240.711	8,1%
Nguồn vốn huy động từ TCKT và dân cư	990.331	892.785	10,9%
Dư nợ tín dụng	1.027.542	953.178	7,8%
Lợi nhuận trước thuế	17.085	11.781	45,0%
Lợi nhuận sau thuế	13.757	9.477	45,2%

Chỉ tiêu	2020	2019
1. Quy mô tài sản và nguồn vốn		
Tổng tài sản	1.341.436	1.240.711
Vốn điều lệ	37.234	37.234
Vốn chủ sở hữu	85.411	77.355
2. Hiệu quả hoạt động		
Thu nhập lãi thuần	35.581	33.199
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.341	4.055
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng RRTD	29.232	24.785
Lợi nhuận trước thuế	17.085	11.781
Lợi nhuận sau thuế	13.757	9.477
Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM)	2,86%	2,8%
Tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động (CIR)	35,5%	38,8%
Tỷ lệ lợi nhuận/vốn chủ sở hữu (ROE)	16,9%	13,1%
Tỷ lệ lợi nhuận/tổng tài sản (ROA)	1,3%	1,0%
3. Tỷ lệ nợ nhóm 2 và nợ xấu		
Tỷ lệ nợ nhóm 2/tổng dư nợ tín dụng	0,3%	0,6%
Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ tín dụng	0,9%	1,2%
4. Tỷ lệ về an toàn thanh khoản và an toàn vốn		
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	12,3%	14,0%
Tổng dư nợ cho vay/nguồn vốn huy động (LDR)	86,1%	88,1%
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	29,3%	32,0%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	> 9%	> 9%

Ghi chú: Chỉ tiêu NIM không bao gồm thu phí bảo lãnh

4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

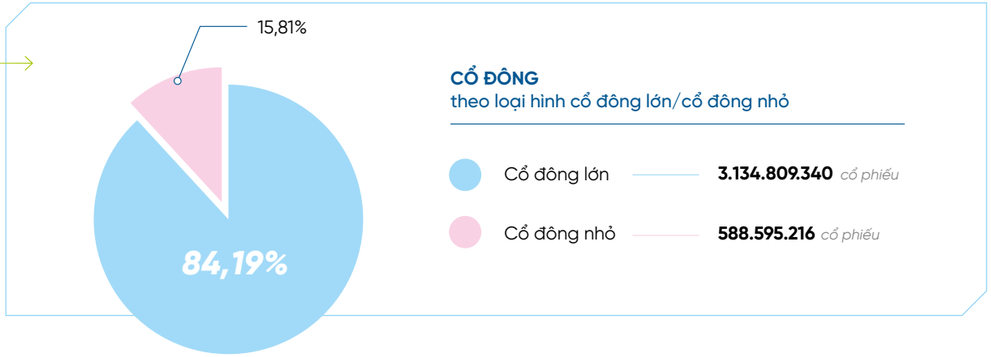
4.1. CỔ PHẦN

- Tổng số cổ phiếu phổ thông: 3.723.404.556 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.723.404.556 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: 0 cổ phiếu.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 30%
- Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng (tại thời điểm 31/12/2020):

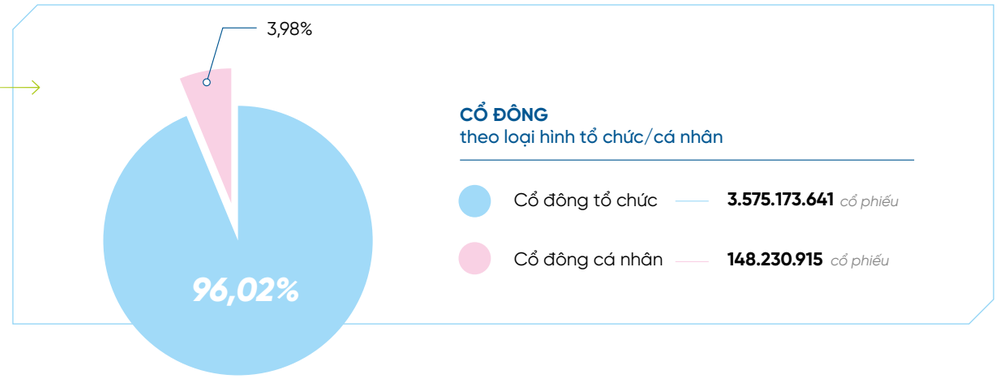
STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số CMND/ ĐKKD/ mã số giao dịch	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng
1	**Cổ đông Nhà nước (NHNN)** Trong đó:	**15/SL**	**2.400.204.956**	**64,46%**	**2.400.204.956**
	Ông Lê Đức Thọ, Chủ tịch HĐQT, đại diện 40%:		960.081.982	25,78%	960.081.982
	Ông Trần Minh Bình, TV HĐQT kiêm TGĐ đại diện 30%:		720.061.487	19,34%	720.061.487
	Ông Trần Văn Tần, TV HĐQT đại diện 30%:		720.061.487	19,34%	720.061.487
2	**Cổ đông nội bộ**		**96.647**	**0,0026%**	**44.593**
	HĐQT		41.453	0,0011%	41.453
	BKS		3.140	0,0001%	3.140
	BĐH		52.054	0,0014%	0
3	**Công đoàn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**	310/ToC- CĐNH	**42.734.749**	**1,15%**	**26.800.000**
4	**Cổ đông chiến lược**				
	MUFG Bank, Ltd.	CA6217	**734.604.384**	**19,73%**	**0**

4.2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2020

STT	CỔ ĐÔNG (theo loại hình cổ đông lớn/cổ đông nhỏ)	Số lượng cổ phiếu	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	**Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% VĐL trở lên)**	**3.134.809.340**	**84,19%**
1.1	Cổ đông Nhà nước (NHNN)	2.400.204.956	64,46%
1.2	MUFG Bank, Ltd.	734.604.384	19,73%
2	**Cổ đông nhỏ**	**588.595.216**	**15,81%**
	TỔNG CỘNG	**3.723.404.556**	**100%**

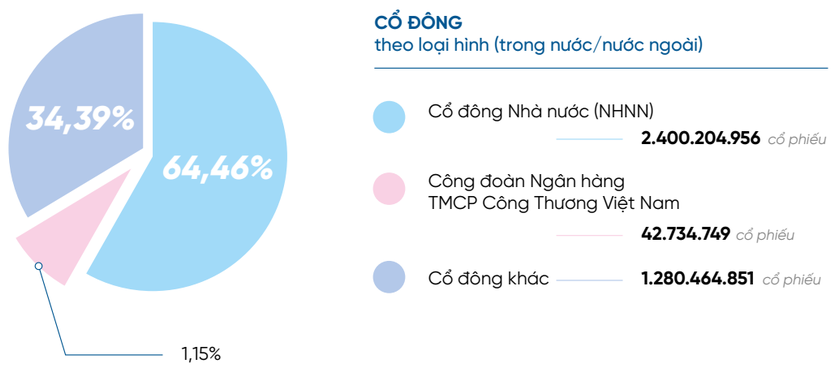


STT	CỔ ĐÔNG (theo loại hình tổ chức/cá nhân)	Số lượng cổ phiếu	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	**Cổ đông tổ chức** Trong đó:	**3.575.173.641**	**96,02%**
	Cổ đông Nhà nước (NHNN)	2.400.204.956	64,46%
	Cổ đông tổ chức khác	1.174.968.685	31,56%
2	**Cổ đông cá nhân**	**148.230.915**	**3,98%**
	TỔNG CỘNG	**3.723.404.556**	**100%**



4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT	CỔ ĐÔNG (theo loại hình (trong nước/nước ngoài)	Số lượng cổ phiếu	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	**Cổ đông Nhà nước (NHNN Việt Nam)** Trong đó:	**2.400.204.956**	**64,46%**
	Ông Lê Đức Thọ, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%	960.081.982	25,78%
	Ông Trần Minh Bình, TV HĐQT kiêm TGĐ đại diện 30%	720.061.487	19,34%
	Ông Trần Văn Tần, TV HĐQT đại diện 30%	720.061.487	19,34%
2	**Công đoàn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**	**42.734.749**	**1,15%**
3	**Cổ đông khác**	**1.280.464.851**	**34,39%**
3.1	***Cổ đông trong nước***	***205.132.869***	***5,51%***
	Tổ chức trong nước	58.680.426	1,58%
	Cá nhân trong nước	146.452.443	3,93%
3.2	***Cổ đông nước ngoài***	***1.075.331.982***	***28,88%***
	Tổ chức nước ngoài	1.073.553.510	28,83%
	Cá nhân nước ngoài	1.778.472	0,05%
	TỔNG CỘNG	**3.723.404.556**	**100%**



4.3. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU: Không phát sinh.

4.4. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: Không phát sinh.

5. TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU NĂM 2020



Năm 2020 tiếp tục ghi nhận là một năm thành công của VietinBank trong hoạt động phát hành trái phiếu để tăng vốn cấp 2, với tổng khối lượng phát hành là **10.859,22 tỷ đồng**, gấp gần 2 lần so với năm 2019 và đạt 108,6% kế hoạch đề ra; đồng thời VietinBank là ngân hàng đứng thứ 2 trên thị trường xét về quy mô khối lượng trái phiếu tăng vốn cấp 2 do các TCTD trong nước phát hành năm 2020.

Theo kênh chào bán ra công chúng, VietinBank đã thực hiện 2 đợt phát hành với tổng khối lượng là **9.459,22 tỷ đồng** (chiếm 87,1% tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành năm 2020) và là ngân hàng có khối lượng phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 lớn nhất trên thị trường qua kênh công chúng. Cùng với đó, trong năm 2020, VietinBank cũng đã thực hiện 6 đợt phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 theo hình thức riêng lẻ với tổng khối lượng là **1.400 tỷ đồng** (chiếm 12,9%).

Trái phiếu VietinBank năm 2020 được phát hành theo 4 kỳ hạn là: 7 năm, 8 năm, 10 năm và 15 năm; trong đó khối lượng phát hành tập trung chủ yếu vào 2 kỳ hạn là 8 năm (5.176,77 tỷ đồng, chiếm 47,7%); và 10 năm (4.782,45 tỷ đồng, chiếm 44%).

Lãi suất trái phiếu phát hành ra công chúng là lãi suất thả nổi theo lãi suất tham chiếu (bằng bình quân lãi suất tài khoản kỳ hạn 12 tháng trả sau của Vietcombank, BIDV, Agribank và VietinBank) cộng với biên độ lãi suất từ 0,9% - 1%/năm. Riêng trái phiếu phát hành riêng lẻ, lãi suất trái phiếu bao gồm cả lãi suất cố định và thả nổi, tùy thuộc vào nhu cầu của từng nhà đầu tư. Chi tiết về các đợt phát hành này đã được VietinBank CBTT đầy đủ theo quy định trên trang web Quan hệ Nhà đầu tư tại địa chỉ *http://investor.vietinbank.vn/Filings.aspx*

Với kết quả đã đạt được trong năm 2020, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam và thế giới chịu tác động và bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19, việc VietinBank phát hành thành công khối lượng lớn trái phiếu tăng vốn cấp 2 tiếp tục khẳng định uy tín và vị thế hàng đầu của VietinBank trên thị trường tài chính; đồng thời đáp ứng mục tiêu gia tăng nguồn vốn huy động trung dài hạn phù hợp với tăng trưởng tín dụng; nâng cao năng lực vốn tự có để bảo đảm tuân thủ các quy định của NHNN về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động.

03

Báo cáo đánh giá của BĐH

1 Tình hình vĩ mô và Ngành Ngân hàng năm 2020

2 Kết quả kinh doanh nổi bật của VietinBank năm 2020

3 Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2021

4 Giải trình của BĐH đối với ý kiến kiểm toán



1. TÌNH HÌNH VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG NĂM 2020

01

Năm 2020, kinh tế thế giới trải qua đợt suy thoái mạnh nhất kể từ Chiến tranh Thế giới thứ hai do tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19. Các biện pháp phong tỏa và đóng cửa biên giới để ngăn chặn dịch bùng phát đã khiến thương mại toàn cầu đình trệ, chuỗi cung ứng đứt gãy, dẫn tới làn sóng phá sản của doanh nghiệp khắp thế giới... Các quốc gia đã liên tục tung ra các gói kích thích kinh tế hàng nghìn tỷ USD cùng nhiều biện pháp tiền tệ và cho vay khẩn cấp chưa từng có tiền lệ để hỗ trợ nền kinh tế. Theo đánh giá của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), GDP toàn cầu ước giảm 4,4% trong năm 2020.

02

Trong bối cảnh nhiều quốc gia trên thế giới lâm vào suy thoái, Việt Nam đã trở thành điểm sáng khi thực hiện thành công "mục tiêu kép" trong phòng, chống dịch bệnh và duy trì tăng trưởng kinh tế.

- Tăng trưởng GDP năm 2020 của Việt Nam ở mức 2,91% mặc dù tăng thấp nhất trong 10 năm gần đây và thấp hơn nhiều so với năm 2019 (7,02%) song là mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất khu vực và thế giới.

- Lạm phát tiếp tục được kiểm soát, tăng bình quân 2,31%; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,23% và sản xuất công nghiệp tăng 3,3% so năm trước.

03

Hệ thống tài chính ngân hàng tiếp tục được củng cố và phát triển, thanh khoản ổn định, chất lượng tài sản hệ thống ngân hàng cải thiện. NHNN đã điều hành linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ để ổn định thị trường và hỗ trợ tích cực thúc đẩy nền kinh tế. 3 lần giảm lãi suất điều hành đồng thời ban hành Thông tư 01 và Chỉ thị 02 ngay từ đầu năm đã tạo hành lang pháp lý kịp thời để các TCTD thực hiện cơ cấu nợ, miễn giảm lãi/phí cho doanh nghiệp và người dân chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh COVID-19 cũng như các thiên tai bất thường. Dư nợ tín dụng toàn hệ thống năm 2020 tăng 12% so cuối năm 2019, thanh khoản hệ thống dồi dào, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát, tỷ giá được điều hành linh hoạt, dự trữ ngoại hối tăng mạnh, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ, kịp thời.

2. KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT CỦA VIETINBANK NĂM 2020

Năm 2020 có ý nghĩa đặc biệt, là năm cuối thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 và MTBP 2018 - 2020. VietinBank đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh bám sát lộ trình tái cơ cấu, đi đầu trong việc thực thi các chính sách, định hướng của Đảng và Nhà nước.

Xuyên suốt 5 năm qua, với nỗ lực đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, tái cấu trúc toàn diện hoạt động theo hướng chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, chuyển dịch nhanh cơ cấu thu nhập, triển khai mạnh mẽ chiến lược "Khách hàng là trung tâm", thay đổi phương thức cạnh tranh theo hướng chú trọng phát triển giải pháp ngân hàng, tài chính hiện đại, tổng thể, toàn diện, VietinBank đã đạt được những kết quả ấn tượng trên mọi mặt hoạt động, thực hiện thành công Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 và MTBP 2018 - 2020.

A. KẾT QUẢ HĐKD NĂM 2020

Năm 2020, VietinBank đã hoàn thành xuất sắc các mục tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ giao với những kết quả hết sức ấn tượng, tạo tiền đề vững chắc cho HĐKD của ngân hàng trong giai đoạn tiếp theo.

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2020 so với 31/12/2019		Kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2020	So kế hoạch năm 2020
			+/-	+/- %		
Tổng tài sản	1.240.711	1.341.436	100.725	8,1%		
Nguồn huy động từ tổ chức kinh tế, dân cư	892.785	990.331	97.546	10,9%	Tăng trưởng 5% - 10%	Đạt
Dư nợ tín dụng	953.178	1.027.542	74.364	7,8%	Tăng trưởng 4% - 8,5%	Đạt
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	1,2%	0,9%			<1,5%	Đạt
LNTT riêng lẻ	11.461	16.449	4.988	43,5%	10.080	163%
LNTT hợp nhất	11.781	17.085	5.304	45,0%	10.400	164%

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ đã kiểm toán năm 2020)

01 *Quy mô tăng trưởng bền vững, chất lượng tài sản được cải thiện*

- **Tổng tài sản** hợp nhất đạt hơn 1,3 triệu tỷ đồng, tăng 8,1% so với năm 2019.
- **Dư nợ tín dụng** hợp nhất đạt 1,03 triệu tỷ đồng, tăng 74 nghìn tỷ đồng (+7,8%) so với năm 2019. Cơ cấu tiếp tục cải thiện tỷ trọng dư nợ cho vay của phân khúc Bán lẻ và DNNVV, tăng tỷ trọng dư nợ VND nhằm đảm bảo duy trì khả năng sinh lời của danh mục tín dụng.
- **Huy động vốn** được cân đối tối ưu với tốc độ tăng trưởng tín dụng, chi phí vốn được tiết giảm mạnh trong bối cảnh thu nhập lãi gặp nhiều khó khăn.
  - **Nguồn vốn huy động** đạt 990 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với năm 2019. Tỷ lệ LDR được đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN.
  - **Nguồn vốn CASA** tiếp tục được cải thiện, tăng 27,8% so với năm 2019. Tỷ trọng CASA tăng từ mức 17,0% năm 2019 lên mức 19,6% năm 2020.
- **Tỷ lệ nợ xấu** ở mức 0,9%, tuân thủ hạn mức kế hoạch NHNN và ĐHĐCĐ giao.
- VietinBank đã dành nguồn lực tất toán toàn bộ 13 nghìn tỷ đồng trái phiếu đặc biệt đã bán cho VAMC trong chưa đầy 2 năm, góp phần lành mạnh bảng cân đối, nâng cao năng lực tài chính, tạo nền tảng vững chắc cho HĐKD của ngân hàng trong những năm tiếp theo.



02 *Lợi nhuận hoàn thành vượt mức kế hoạch, cơ cấu thu nhập chuyển dịch tích cực, chỉ số sinh lời đạt mức cao*

- **Thu nhập ngoài lãi** tăng 33% so với năm 2019 trên cơ sở tận dụng tốt cơ hội thị trường. Tỷ trọng thu ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng tốt từ 18,1% năm 2019 lên 21,5% năm 2020. Trong đó:
  - **Thu thuần dịch vụ** tăng 7% so với năm 2019.
  - **Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ** đạt gần 2 nghìn tỷ đồng, tăng 27,8% so với năm 2019; VietinBank tiếp tục đứng trong top đầu về cả doanh số và thị phần kinh doanh ngoại tệ trên thị trường.
  - **Lợi nhuận từ HĐKD chứng khoán** đạt hơn 962 tỷ đồng, cải thiện mạnh mẽ so với năm 2019, tăng trưởng ở tất cả các nghiệp vụ, từ HĐKD lãi suất trên thị trường LNH, kinh doanh trái phiếu chính phủ, phái sinh lãi suất, phái sinh hàng hóa.
- **Hiệu quả sử dụng, quản trị chi phí** đạt mức tốt nhất trong nhiều năm qua. Tỷ lệ CIR được kiểm soát, tiếp tục giảm từ mức 38,8% năm 2019 xuống khoảng 35,5% trong năm 2020.
- Năm 2020, bên cạnh việc chủ động cắt giảm gần 5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận từ việc giảm lãi suất cho vay, miễn/giảm phí, thoái lãi để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19 và thiên tai, VietinBank đã tiếp tục chủ động tái cơ cấu toàn diện mọi mặt hoạt động, chuyển đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh từ phát triển chiều rộng sang chiều sâu, từ dựa vào tăng trưởng quy mô là chính sang cải thiện chất lượng dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu dư nợ, gia tăng cơ cấu thu nhập ngoài lãi, kiểm soát tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và chi phí hoạt động của ngân hàng. Theo đó, LNTT riêng lẻ năm 2020 đã đạt 16.449 tỷ đồng, LNTT hợp nhất đạt 17.085 tỷ đồng, tạo nguồn lực để VietinBank tiếp tục phát huy tốt vai trò ngân hàng chủ lực, trụ cột, chủ động đáp ứng nhu cầu vốn và dịch vụ tài chính của nền kinh tế, đóng góp ngày càng lớn hơn vào ngân sách Nhà nước và sự phát triển kinh tế xã hội đất nước trong thời gian tới.
- **Chỉ số sinh lời ROE và ROA** là 16,9% và 1,3%, tiếp tục cải thiện so với năm 2019.

2. KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT CỦA VIETINBANK NĂM 2020



03 *Phát huy vai trò NHTM chủ lực, trụ cột thực thi có hiệu quả đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước.*

- Thực hiện chỉ đạo theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN, ngay từ đầu năm 2020, VietinBank đã, triển khai các chương trình ưu đãi giảm phí dịch vụ và lãi suất cho vay, giúp khách hàng được tiếp cận nguồn vốn tín dụng và các SPDV ngân hàng với chi phí thấp, đồng hành hỗ trợ khách hàng trong và sau giai đoạn bị ảnh hưởng trực tiếp của dịch bệnh.

- Giải ngân cho vay mới với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với doanh số lên tới trên 400 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ giảm lãi suất lên tới 2% với dư nợ hơn 280 nghìn tỷ đồng; chủ động thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ gần 5 nghìn tỷ đồng dư nợ gốc của 1.254 khách hàng chịu ảnh hưởng bởi COVID-19 theo đúng quy định tại Thông tư 01, kịp thời tháo gỡ khó khăn, đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống.

- Tăng trưởng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các ngành nghề, doanh nghiệp có lợi thế và tiềm năng phát triển, thuộc đối tượng được Chính phủ, NHNN ưu tiên khuyến khích; phân bổ nguồn lực vào các vùng kinh tế trọng điểm, đồng hành cùng các vùng và các địa phương để thúc đẩy kinh tế vùng, đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước.

04 *HĐKD của các đơn vị thành viên đạt kết quả tích cực*

Các đơn vị công ty con và liên doanh liên kết hoạt động hiệu quả với tổng LNTT đạt hơn 600 tỷ đồng, tương đương với mức tăng trưởng 30% so với năm 2019. Trong đó, 5 công ty hoàn thành trên 100% kế hoạch lợi nhuận.

05 *Quy mô vốn hóa tăng trưởng mạnh mẽ*

Giá cổ phiếu CTG của VietinBank đã tăng trưởng mạnh mẽ và đạt mức đỉnh cao nhất trong năm 2020 là: 35.400 đồng/cổ phiếu vào ngày 16/12/2020. Đến 31/12/2020, giá cổ phiếu CTG đóng cửa ở mức 34.550 đồng/cổ phiếu, giá trị vốn hóa tăng tương ứng từ 77,8 nghìn tỷ đồng cuối năm 2019 lên 128,6 nghìn tỷ đồng (+65%) tại ngày 31/12/2020.



06 *Đạt được nhiều giải thưởng danh giá, uy tín*

- Năm 2020, VietinBank lần thứ 9 liên tiếp lọt vào Top 2.000 doanh nghiệp lớn nhất thế giới do tạp chí uy tín Forbes của Mỹ công bố.

- Theo xếp hạng 500 thương hiệu ngân hàng lớn nhất toàn cầu năm 2021 của Tạp chí Brand Finance, VietinBank xếp thứ 216 và là ngân hàng duy nhất tại Việt Nam nằm trong Top 10 ngân hàng có giá trị thương hiệu tăng mạnh nhất giai đoạn 2020 - 2021 với giá trị thương hiệu tăng 55,8%.

- VietinBank đạt danh hiệu Sao Khuê cho 2 sản phẩm VietinBank eFAST và VietinBank iPay Mobile, giải thưởng "Sáng kiến vì cộng đồng" cùng nhiều giải thưởng danh giá khác.





2. KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT CỦA VIETINBANK NĂM 2020

B. CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH NĂM 2020

VietinBank đã triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành chủ động, thống nhất xuyên suốt từ TSC đến các CN, linh hoạt điều chỉnh theo môi trường kinh doanh, bám sát các chủ điểm chiến lược trong MTBP 2018 - 2020 với phương châm phát triển "Hiệu quả - An toàn - Bền vững".

01 *Điều hành linh hoạt công tác cân đối vốn và chính sách lãi suất, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và chi phí hoạt động*

- Xác định chiến lược trọng tâm là thực hiện tiết giảm mạnh chi phí vốn đầu vào, làm cơ sở hỗ trợ các khách hàng gặp khó khăn do dịch bệnh, thiên tai cũng như giảm lãi suất cho vay, kích cầu theo định hướng của Chính phủ và NHNN.
- Phát huy vai trò NHTM hàng đầu trong việc thực thi các chính sách tiền tệ của NHNN, VietinBank đã dẫn dắt, điều tiết giảm mặt bằng lãi suất huy động, áp dụng chiến lược điều hành cân đối vốn linh hoạt, tận dụng tối đa các nguồn vốn có chi phí hợp lý nhất.
- Điều tiết, cân đối tốc độ tăng của nguồn vốn phù hợp với diễn biến tăng trưởng tín dụng đảm bảo thanh khoản, tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của NHNN và cam kết với các đối tác chiến lược.
- Chủ động điều tiết tốc độ tăng trưởng tín dụng trong hạn mức NHNN phê duyệt; cơ cấu lại danh mục, nâng cao hiệu quả đầu tư góp vốn thông qua việc thoái vốn tại một số công ty con, công ty liên kết; phát hành chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu thứ cấp đáp ứng mục tiêu gia tăng nguồn vốn huy động trung dài hạn phù hợp với tăng trưởng tín dụng. Đến cuối năm 2020, VietinBank đã hoàn thành cơ bản các yêu cầu của Thông tư 41/2016/TT-NHNN và đăng ký áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41 và các tiêu chuẩn Basel II từ 01/01/2021.
- Tiếp tục cải thiện hoạt động quản trị tài chính trong năm 2020 từ công tác lập kế hoạch, giám sát và điều hành tài chính. VietinBank cũng đã áp dụng đồng loạt nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị chi phí.

02 *Tập trung nâng cao hiệu quả đầu tư trên thị trường 2 và kinh doanh ngoại tệ*

- Chủ động nâng cao năng lực kinh doanh và dự đoán thị trường để kịp thời hành động, triển khai hiệu quả các hoạt động tự doanh, cải thiện biên lợi nhuận và gia tăng lợi nhuận từ HĐKD trên thị trường 2.
- Tích cực phát triển sản phẩm mới, đa dạng hóa danh mục SPDV phù hợp nhu cầu khách hàng.
- Tiên phong cung cấp dịch vụ mua bán ngoại tệ trên kênh điện tử; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa CN và các khối kinh doanh trong việc thúc đẩy HĐKD ngoại tệ và phái sinh hàng hóa trên cơ sở tận dụng các cơ hội thị trường, gia tăng lợi nhuận, doanh số, vị thế của VietinBank trong các lĩnh vực này.

03 *Tập trung cải thiện mạnh mẽ SPDV có hàm lượng công nghệ cao và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.*

- Đa dạng hóa kênh bán, đổi mới mạnh mẽ phương thức bán hàng, chú trọng ứng dụng số hóa, tập trung đẩy mạnh các sản phẩm khai thác hệ sinh thái và chuỗi giá trị khách hàng.
- Tiếp tục đẩy mạnh, phát triển hoạt động phát hành, thanh toán thẻ và doanh thu bảo hiểm. Cuối năm 2020, VietinBank đã ký kết Thỏa thuận hợp tác độc quyền 16 năm với Bảo hiểm Manulife, tạo tiền đề nâng cao tỷ trọng thu ngoài lãi của ngân hàng trong thời gian tới.
- Đi đầu trong cung ứng các giải pháp thanh toán tiên tiến nhất; các giải pháp thanh toán điện tử đa kênh, giải pháp kết nối trực tiếp giữa ngân hàng với hệ thống của doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển sản phẩm với ví điện tử, Fintech, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt.
- Nâng cấp ngân hàng số VietinBank iPay Lifestyle 5.0 với trên 50 tính năng, tiện ích mới cùng với hệ sinh thái mở đa dạng đã đưa VietinBank trở thành Ngân hàng số tiêu biểu năm thứ 3 liên tiếp và được nhận giải "Ứng dụng thanh toán tốt nhất Việt Nam".
- Tăng trưởng 50% số lượng khách hàng, lên tới 3 triệu người dùng trên ứng dụng VietinBank iPay; ứng dụng eFAST dành cho KHDN cũng đã thu hút 73.000 khách hàng sử dụng.
- Thành lập Trung tâm phát triển giải pháp tài chính khách hàng, đẩy mạnh công tác xây dựng, thúc đẩy bán chéo và triển khai các giải pháp tài chính tổng thể đến khách hàng.



2. KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT CỦA VIETINBANK NĂM 2020

04

Chuẩn hóa quản trị điều hành, tuân thủ các quy định và chuẩn mực theo thông lệ mới. Chất lượng tài sản được kiểm soát chặt chẽ, công tác thẩm định tín dụng, QTRR liên tục được tăng cường.

- Tiếp tục áp dụng các chuẩn mực cao trong đánh giá hoạt động, kiểm soát chất lượng tài sản có, nâng chuẩn hoạt động tiệm cận với các ngân hàng tiên tiến.
- Tuân thủ việc cấp tín dụng theo đúng quy định pháp luật, quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật các TCTD đối với các đối tượng hạn chế cấp tín dụng. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng hạn chế cấp tín dụng quy định tại Khoản 1 Điều 127 Luật các TCTD tính đến thời điểm 31/12/2020 là 1.688 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 1,53% vốn tự có của VietinBank.
- Bám sát tôn chỉ tuân thủ pháp luật, kỷ luật, kỷ cương, nêu cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức cán bộ trong công tác quản trị. Tách bạch, minh bạch trong công tác quản trị, điều hành.
- Chuẩn hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng đồng thời giảm thiểu rủi ro, sai sót trong vận hành và quản lý tác nghiệp.
- Chủ động trong công tác phòng, chống gian lận bên trong và bên ngoài, đẩy mạnh triển khai chiến lược đảm bảo an toàn thông tin tổng thể.
- Tăng cường thực chất về công tác KTKSNB, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy KTKSNB.
- Triển khai các biện pháp giảm thiểu RRTD: Thực hiện giám sát danh mục, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đối với các lĩnh vực chịu tác động tiêu cực của dịch COVID-19, các lĩnh vực rủi ro cao.
- Thường xuyên cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô, diễn biến các ngành nghề kinh tế để kịp thời nhận diện rủi ro, đánh giá tác động tới hoạt động của VietinBank.
- Triển khai các giải pháp đổi mới công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng.
- Xây dựng Chiến lược phát triển VietinBank trung dài hạn nhằm xác định rõ mục tiêu và phương hướng phát triển cho ngân hàng trong giai đoạn tới.





05

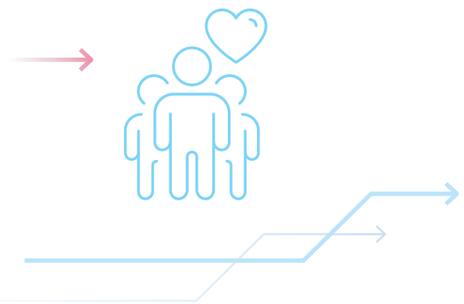
Tiếp tục kiện toàn công tác cán bộ và mô hình tổ chức theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả mạng lưới và chất lượng nhân sự, tăng năng suất lao động, nâng cao ý thức về VHDN và ứng dụng trong HĐKD.

- Thực hiện quyết liệt đề án Nâng cao hiệu quả hoạt động mạng lưới, tăng mức độ bao phủ và khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng của doanh nghiệp và người dân. Trong đó, quan tâm đến các địa bàn, khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa theo định hướng Chiến lược tài chính toàn diện Quốc gia.
- Triển khai đào tạo tập trung và đào tạo nội bộ tại đơn vị với phương pháp liên tục được cải tiến theo hướng ứng dụng công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Tích cực truyền thông lịch sử, văn hóa, giá trị cốt lõi và Nội quy lao động của VietinBank đến toàn hệ thống.

06

Đóng góp tích cực trong công tác an sinh xã hội theo chủ trương, chính sách của Đảng, NHNN và Chính phủ.

VietinBank đã tích cực dành nguồn lực với giá trị hỗ trợ lên tới gần 400 tỷ đồng để thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo, phát huy truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ phát triển y tế, giáo dục...



3. ĐỊNH HƯỚNG HĐKD NĂM 2021

Năm 2021, kinh tế thế giới và trong nước dự báo vẫn còn tiềm ẩn nhiều thách thức, rủi ro từ ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 cũng như căng thẳng thương mại, chính trị giữa các nền kinh tế lớn. Tuy nhiên, trên cơ sở kiểm soát tốt dịch bệnh cùng với nền tảng vĩ mô ổn định thu hút các NĐT nước ngoài và chất lượng tăng trưởng đã được tạo lập trong những năm qua, nền kinh tế Việt Nam dự kiến có nhiều khởi sắc. GDP dự kiến sẽ tăng ở mức 6,5% - 7,0%, CPI được kiểm soát dưới 4% tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển HĐKD trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài. NHNN tiếp tục điều hành linh hoạt các công cụ chính sách nhằm ổn định tiền tệ và thị trường, đảm bảo thanh khoản hệ thống, cung ứng vốn hiệu quả cho nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các TCTD.

Năm 2021 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm đầu tiên thực hiện MTBP 2021 - 2023, nằm trong chiến lược phát triển 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 của VietinBank. Trên cơ sở nhận định tiềm năng của kinh tế vĩ mô và Ngành Ngân hàng, bám sát các mục tiêu trong Chiến lược phát triển Ngành Ngân hàng đến năm 2025, nhằm hướng tới mục tiêu chiến lược phát triển của VietinBank thuộc **Top 20 ngân hàng mạnh nhất Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương**, toàn hệ thống VietinBank quyết tâm phát huy kết quả đã đạt được, khắc phục triệt để những tồn tại hạn chế giai đoạn trước, tập trung triển khai các chủ điểm trọng tâm trong MTBP 2021 - 2023.

Bảng dưới đây trình bày một số chỉ tiêu cơ bản năm 2021 VietinBank đã trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đang được cơ quan Nhà nước xem xét. Chỉ tiêu cụ thể sẽ được thực hiện theo phê duyệt cuối cùng của ĐHĐCĐ thường niên 2021.

Chỉ tiêu	Dự kiến năm 2021
Dư nợ tín dụng	Tăng trưởng 6% - 12%.
Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế & dân cư	Tăng trưởng phù hợp với sử dụng vốn, cân đối với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng, dự kiến 8% - 12%.
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	≤ 2%
LNTT riêng lẻ	Bảo đảm hiệu quả kinh doanh và cải thiện HĐKD, tiếp tục bám sát diễn biến và tác động của dịch COVID-19 và trên cơ sở phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.
LNTT hợp nhất	
Cổ tức	Dự kiến trên 12%, trong đó chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 5% vốn điều lệ và phần còn lại (sau khi nộp thuế, trích lập các quỹ và chia cổ tức tiền mặt) dự kiến chia toàn bộ bằng cổ phiếu nhằm đảm bảo hài hòa, cân bằng giữa vai trò, trách nhiệm của NHTM Nhà nước và lợi ích của cổ đông, NĐT đồng thời nâng cao năng lực tài chính phục vụ tăng trưởng HĐKD. Phương án chia cụ thể sẽ theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Tuân thủ quy định của NHNN
Tỷ lệ khả năng chi trả	
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn	
Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi	
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ ĐẠO TRIỂN KHAI HĐKD TRONG NĂM 2021 NHƯ SAU:

1. Tiếp tục tăng trưởng quy mô bền vững, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng cho nền kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh.

- Chú trọng tăng trưởng bền vững, tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng phân khúc SME và Bán lẻ, ưu tiên tín dụng cho sản xuất kinh doanh, tăng tỷ trọng các sản phẩm có lợi suất cao và rủi ro trong hạn mức.
- Nâng tầm hoạt động KHDN lớn, khách hàng FDI, chú trọng khách hàng có tổng hòa lợi ích cao, có tiềm năng bán chéo, bán thêm sản phẩm.
- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo đồng tiền, tăng tỷ trọng dư nợ VND, chú trọng phát triển khách hàng mới song song với sàng lọc khách hàng hiện hữu.
- Xây dựng bản đồ địa bàn/ngành nghề chiến lược; ưu tiên nguồn lực tại các địa bàn trọng điểm, đặc biệt là khu vực TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Phát huy mạnh mẽ vai trò Trung tâm Khách hàng phía Nam trong chiến lược phát triển kinh tế vùng của VietinBank.



3. ĐỊNH HƯỚNG HĐKD NĂM 2021

2.

Tăng tỷ trọng thu nhập phi tín dụng (trọng tâm là thu dịch vụ) trên tổng thu nhập. Cải thiện mạnh mẽ, toàn diện chất lượng sản phẩm, dịch vụ, phát triển mạnh hoạt động ngân hàng thanh toán và ngân hàng đầu tư.

- Sử dụng chính sách giá, lãi suất linh hoạt để gia tăng thu dịch vụ, đặc biệt là nguồn thu từ các sản phẩm thẻ, tài trợ thương mại, Ngân hàng Điện tử, bảo hiểm...
- Mở rộng cơ sở khách hàng có giao dịch với khu chế xuất/doanh nghiệp trong chuỗi giá trị của khách hàng FDI lớn, các khách hàng thanh toán quốc tế - tài trợ thương mại...
- Tập trung bán chéo, bán thêm sản phẩm đối với các nhóm khách hàng có tiềm năng sử dụng đa dạng SPDV ngân hàng.
- Đẩy bán các sản phẩm cấu trúc gắn với nền tảng dịch vụ thanh toán, gia tăng hiệu quả bán chéo, bán theo chuỗi liên kết, theo rổ sản phẩm.
- Đặc biệt chú trọng truyền thông, marketing đa kênh cho từng sản phẩm chủ lực, đồng nhất chất lượng dịch vụ và nhận diện thương hiệu VietinBank.
- Mở rộng quan hệ giao dịch với các định chế tài chính trong nước và quốc tế; tiếp tục giữ vững vị trí hàng đầu về doanh số giao dịch và lợi nhuận kinh doanh ngoại tệ.
- Mở rộng quy mô và mở rộng khẩu vị rủi ro, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, đẩy mạnh các sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh hàng hóa.



3.

Tập trung nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng nguồn vốn; đặc biệt chú trọng tăng trưởng các nguồn vốn có chi phí thấp.

- Linh hoạt trong điều hành quy mô nguồn vốn - sử dụng vốn để theo sát và tối ưu hóa lộ trình đáp ứng các chỉ số an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN.
- Tăng cường quản lý dòng tiền của khách hàng, thúc đẩy phát triển các kênh Ngân hàng Điện tử; đẩy mạnh các gói SPDV ưu đãi, thúc đẩy việc sử dụng tài khoản thanh toán mới.
- Tối ưu hóa hệ thống, nền tảng thanh toán và hệ SPDV thanh toán hiện đại; phát triển hệ sinh thái thanh toán đa tiện ích...

4.

Đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu nâng cao chất lượng tài sản

Tập trung nguồn lực với nỗ lực cao nhất, áp dụng toàn diện và linh hoạt các cơ chế chính sách hiện có để đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ xấu, nợ XLRR.

5.

Nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, bảo đảm sự tuân thủ, an toàn trong hoạt động, phát triển kinh doanh gắn liền với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định, chấp hành kỷ cương pháp luật và chỉ đạo của NHNN. Chấn chỉnh nghiêm túc việc chấp hành quy định, quy trình nghiệp vụ; Cá thể hóa trách nhiệm, đặc biệt coi trọng đạo đức cán bộ.
- Tiếp tục cải tiến mạnh mẽ các quy trình, hồ sơ, thủ tục nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và người dân trong việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng, đồng thời bảo đảm chặt chẽ, an toàn.
- Tuân thủ nghiêm túc hạn mức rủi ro được phê duyệt, thường xuyên đánh giá, nhận diện các khách hàng, ngành hàng tiềm ẩn rủi ro để kịp thời đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.
- Nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa đơn vị kinh doanh, phê duyệt tín dụng, kiểm soát rủi ro, không để phát sinh nợ nhóm 2, nợ xấu.
- Tăng cường thực chất về công tác KTKSNB, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy KTKSNB.



3. ĐỊNH HƯỚNG HĐKD NĂM 2021

6.

Quản trị chi phí hiệu quả, tiếp tục kiểm soát tốc độ tăng của chi phí thấp hơn tốc độ tăng thu nhập; kiểm soát tỷ lệ CIR, tiếp tục nâng cao năng suất lao động.

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, nâng cao tỷ lệ tự động hóa, nâng cao chất lượng nhân sự, cải cách thủ tục, quy trình, hồ sơ, giảm thời gian tác nghiệp, ưu tiên nguồn lực chăm sóc khách hàng.
- Toàn hệ thống triển khai tiết kiệm, sử dụng chi phí thiết thực, đảm bảo chi phí được sử dụng đúng mục đích, mang lại hiệu quả cao nhất.

7.

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng vốn khác nhằm cải thiện, nâng cao năng lực tài chính.

- Bám sát phương án tăng vốn đang trình các cơ quan thẩm quyền xem xét phê duyệt.
- Áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn Basel II (Thông tư 41) kể từ ngày 01/01/2021.
- Tiếp tục chủ động điều tiết tốc độ tăng trưởng tín dụng hợp lý, phát hành trái phiếu thứ cấp, thoái vốn một số công ty con, tối ưu hóa danh mục tài sản có rủi ro.
- Kiểm soát quy mô tài sản có rủi ro, triển khai cơ chế định giá trên cơ sở rủi ro và đánh giá hiệu quả trên cơ sở rủi ro.

8.

Kiện toàn mô hình tổ chức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chú trọng truyền thông, nâng cao ý thức áp dụng các giá trị VHDN VietinBank.

- Tiếp tục kiện toàn mô hình hoạt động, tinh gọn bộ máy đáp ứng HĐKD.
- Thực hiện hiệu quả các công cụ, chính sách nhân sự, tăng cường nhân sự cho đơn vị trực tiếp kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn lực và năng suất lao động.
- Ứng dụng triệt để 5 giá trị cốt lõi trong VHDN VietinBank, xây dựng và nêu cao tinh thần sáng tạo, đổi mới không ngừng.

9.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa trong mọi mặt hoạt động.

- Phát triển các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt theo chủ trương của Chính phủ, NHNN.
- Tăng cường ứng dụng các công nghệ mới đảm bảo an toàn bảo mật và gia tăng tiện ích cho khách hàng.
- Đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật, an toàn an ninh hệ thống phục vụ cho công tác chuyển đổi số tại VietinBank.

Năm 2020, bám sát định hướng chỉ đạo điều hành của Đảng, Chính phủ và NHNN, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ VietinBank đã linh hoạt, sáng tạo, khắc phục khó khăn, hạn chế và đã hoàn thành các mục tiêu đề ra. Điều kiện làm việc, đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và quyền lợi của cổ đông được bảo đảm.

Năm 2021 là năm bản lề, khởi đầu thực hiện MTBP 2021 - 2023, trên nền tảng tiềm lực và những thành tựu đã đạt được từ giai đoạn trước, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ VietinBank quyết tâm nắm bắt những cơ hội, thời cơ vượt qua khó khăn, thách thức, tập trung cao độ hoàn thành xuất sắc các mục tiêu, gặt hái được nhiều thành công, thắng lợi, tiếp tục khẳng định VietinBank là NHTM lớn mạnh hàng đầu, đóng góp tích cực vào sự phát triển của Ngành Ngân hàng và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

4. GIẢI TRÌNH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN:

Không có



04

Đánh giá của HĐQT

1 Kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020

2 Kết quả thực hiện phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020

3 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BĐH

4 Định hướng phát triển năm 2021

5 Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

Năm 2020, trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp và rơi vào tình trạng suy thoái nặng nề do đại dịch COVID-19 xuất hiện và bùng phát trên toàn cầu, Việt Nam đã trở thành điểm sáng khi thực hiện thành công "mục tiêu kép", vừa phòng, chống dịch, vừa duy trì đà tăng trưởng kinh tế ở mức cao so với các quốc gia trên thế giới. Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2020 đạt 2,91%, thuộc Top 10 nước tăng trưởng cao nhất trên thế giới và trở thành nền kinh tế có quy mô lớn thứ 4 trong khu vực ASEAN.

Ngay từ đầu năm, khi diễn biến dịch bệnh phức tạp, VietinBank đã liên tục nâng cấp và hoàn thiện, gia tăng tiện ích và tăng cường các giải pháp ngân hàng trên kênh điện tử để cung cấp một cách nhanh chóng, thuận tiện, đa tiện ích và bảo đảm an toàn, bảo mật cho các khách hàng, tăng mức độ tiếp cận và bao phủ về dịch vụ tài chính ngân hàng cho doanh nghiệp và người dân. Ngoài ra, VietinBank là ngân hàng tiên phong cải cách quy trình, hồ sơ, thủ tục dựa trên nền tảng chuyển đổi số mạnh mẽ, cung cấp các giải pháp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia với mục tiêu cung cấp đa dạng các dịch vụ công không dùng tiền mặt cho người dân, giảm thời gian, chi phí và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân thực hiện các thủ tục hành chính thuận tiện, nhanh chóng. VietinBank cũng chủ động điều hành tín dụng vào các ngành, lĩnh vực tiềm năng được Chính phủ, NHNN khuyến khích phát triển với quy mô chiếm tỷ trọng lớn trong tổng danh mục tín dụng của VietinBank; phân bổ nguồn lực dành cho các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, đồng hành cùng các vùng, các địa phương để thúc đẩy kinh tế vùng, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế quốc gia.

Với việc tái cấu trúc toàn diện hoạt động theo hướng nâng cao tiêu chuẩn hoạt động, chuyển đổi mạnh mẽ mô hình, phương thức kinh doanh, kết quả hoạt động tiếp tục cải thiện rất lớn về hiệu quả, cơ cấu thu nhập chuyển dịch theo hướng bền vững. Triển khai mạnh mẽ Chiến lược "Khách hàng là trung tâm", thay đổi phương thức cạnh tranh theo hướng chú trọng phát triển giải pháp ngân hàng, tài chính hiện đại, toàn diện, tổng thể cho khách hàng, cung ứng theo chuỗi liên kết, ứng dụng số hóa rộng rãi như Blockchain, trí tuệ nhân tạo (AI), đồng thời nâng cao năng lực tư vấn, đáp ứng tối đa nhu cầu tài chính của khách hàng, giảm thời gian, chi phí giao dịch cho cả khách hàng và ngân hàng. Trong năm 2020, VietinBank đã ký kết thành công hợp đồng hợp tác độc quyền phân phối bảo hiểm với Manulife Việt Nam, thỏa thuận hợp tác chiến lược với nhiều đối tác lớn, uy tín, góp phần mở rộng và hoàn thiện các dịch vụ tài chính ngân hàng, mang tới trải nghiệm toàn diện và dịch vụ chất lượng tốt nhất tới người dân Việt Nam. Năm 2020, kết quả kinh doanh của VietinBank đều đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra trên cơ sở cải thiện mạnh mẽ hiệu quả HĐKD, tiết giảm chi phí huy động vốn, quản lý chặt chẽ chi phí hoạt động và tăng cường các nguồn thu ngoài lãi. LNTT hợp nhất năm 2020 lần đầu tiên đạt 17.085 tỷ đồng, tạo nguồn lực để VietinBank tiếp tục phát huy tốt vai trò ngân hàng chủ lực, trụ cột, chủ động đáp ứng nhu cầu vốn và dịch vụ tài chính của nền kinh tế, đồng thời tạo nền tảng để tăng năng lực tài chính của Ngân hàng, bảo đảm PTBV trong tương lai.

VietinBank đáp ứng mức vốn tự có của Ngân hàng theo chuẩn mực Basel II và chính thức áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN từ đầu năm 2021, góp phần tạo thế và lực mới để VietinBank tiếp tục mở rộng HĐKD, nâng cao năng lực quản trị, năng lực tài chính, cải thiện chất lượng tài sản, tiệm cận với các thông lệ tốt của quốc tế, tăng sức cạnh tranh bền vững trong quá trình hội nhập với thị trường quốc tế và khu vực; tiếp tục khẳng định vai trò, trách nhiệm của VietinBank trong việc xây dựng một hệ thống ngân hàng Việt Nam lành mạnh, minh bạch, thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia bền vững.

Quản lý tốt chất lượng tăng trưởng, chất lượng tài sản của VietinBank được nâng cao, tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng cho nền kinh tế năm 2020 ở mức 0,9%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 132%. VietinBank đã mua lại toàn bộ trái phiếu đặc biệt tại VAMC trong chưa đầy 2 năm, góp phần tạo nền tảng vững chắc cho HĐKD của Ngân hàng hiệu quả, an toàn, bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

Cũng trong năm 2020, VietinBank đã triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tập trung phát triển nguồn lao động chất lượng cao cho các nghiệp vụ cốt lõi; chủ động trong nhận diện và đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ nhân tài (VietinBank Top 500). Ứng dụng công nghệ gia tăng tự động hóa thúc đẩy năng suất lao động, thay đổi phương thức làm việc linh hoạt ứng dụng công nghệ, đặc biệt trong giai đoạn yêu cầu giãn cách do dịch bệnh. Hoạt động quản trị tài chính được nâng cao, phân bổ nguồn lực tài chính bài bản và hiệu quả. Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động được kiểm soát ở mức 35,5%, là mức thấp so với thị trường.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI GẮN VỚI XỬ LÝ NỢ XẤU GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 TẠI VIETINBANK

Bám sát chỉ đạo điều hành của Chính phủ và NHNN cũng như diễn biến thị trường, phát huy vai trò của NHTM Nhà nước lớn, VietinBank đã xây dựng và triển khai quyết liệt Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 (PACCL, được NHNN phê duyệt và triển khai từ cuối tháng 11/2018). Năm 2020 là năm cuối VietinBank triển khai PACCL, VietinBank đã tuân thủ các mục tiêu, định hướng, giải pháp và lộ trình thực hiện PACCL, tái cấu trúc toàn diện hoạt động theo hướng nâng cao tiêu chuẩn hoạt động, chuyển đổi mạnh mẽ mô hình, phương thức kinh doanh, kết quả hoạt động tiếp tục cải thiện rất lớn về hiệu quả, cơ cấu thu nhập chuyển dịch theo hướng bền vững, ROE được cải thiện mạnh từ mức 11,6% năm 2016 lên 16,9% năm 2020. Đây là kết quả của cả quá trình tích lũy, tích tụ, nỗ lực của toàn hệ thống, là kết quả của quá trình tái cấu trúc với các giải pháp cụ thể như sau:

01

VỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

VietinBank là một trong những ngân hàng tích cực nhất xây dựng và triển khai lộ trình tăng vốn tự có, trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị định 121/2020/NĐ-CP tạo cơ sở pháp lý cho phép các NHTM do Nhà nước nắm giữ trên 50% VĐL thực hiện tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Bên cạnh đó, VietinBank còn đồng thời triển khai các biện pháp nâng cao năng lực tài chính, quản trị và tối ưu hoá hiệu quả điều chỉnh rủi ro như: Phát hành trái phiếu thứ cấp để tăng vốn cấp 2; tái cơ cấu danh mục đầu tư trái phiếu của TCTD khác, qua đó giảm áp lực tăng vốn và thoái vốn công ty con, công ty liên kết.



02

VỀ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN, ĐẶC BIỆT LÀ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG, GIẢM NỢ XẤU, TĂNG CƯỜNG CÁC BIỆN PHÁP THU HỒI CÁC KHOẢN NỢ QUÁ HẠN, NỢ XẤU, NỢ ĐÃ BÁN CHO VAMC

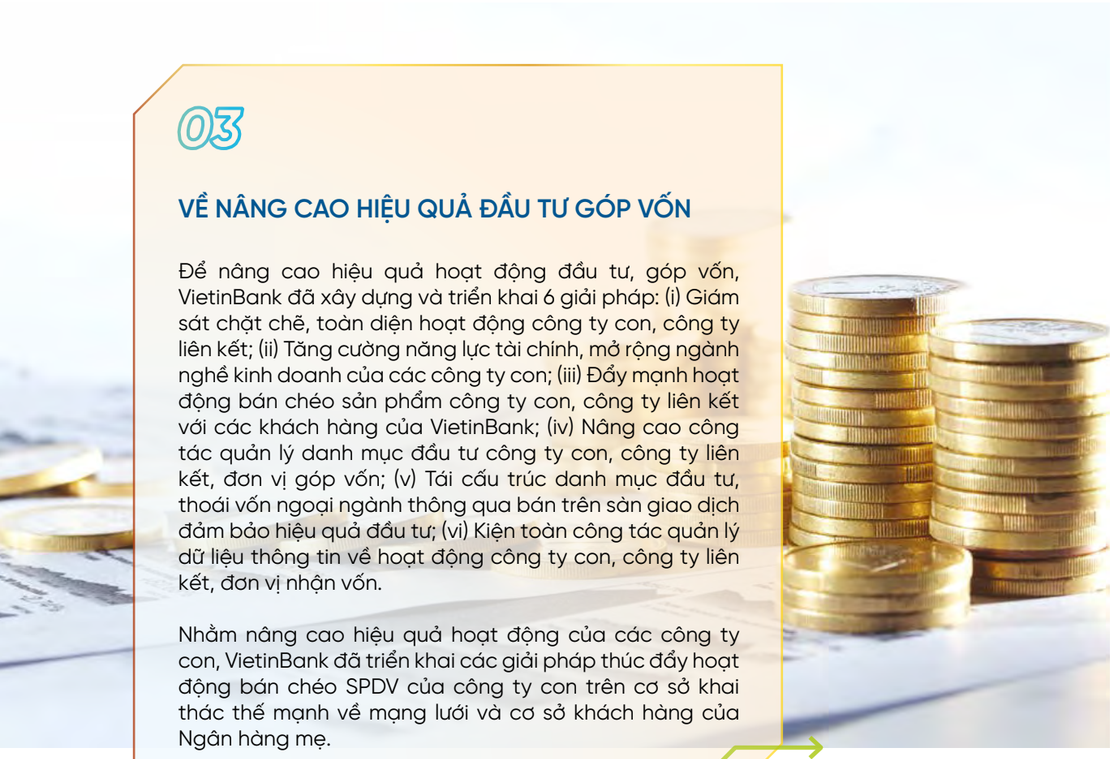


VietinBank đã triển khai rất quyết liệt nhiều biện pháp, tập trung xử lý nợ xấu, giảm tỷ lệ nợ xấu xuống mức 0,9% năm 2020. Tiếp tục chuẩn hóa và kiện toàn hoạt động kiểm soát, tuân thủ và quản lý chất lượng nợ, kiểm soát rủi ro tiềm ẩn trong các mặt hoạt động của VietinBank, phát hiện sớm các rủi ro để có những cảnh báo và xử lý kịp thời.

Tăng trưởng tín dụng đi vào thực chất và hiệu quả, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu khách hàng gắn liền với an toàn và nâng cao chất lượng tín dụng, thúc đẩy tín dụng vào lĩnh vực được Chính phủ ưu tiên, khuyến khích, vào các ngành hàng/ lĩnh vực có thế mạnh, phát triển phù hợp với đặc thù kinh tế địa phương, các vùng kinh tế trọng điểm là động lực tăng trưởng kinh tế của cả nước, hạn chế tối đa việc phát sinh mới nợ xấu.

Hoạt động kiểm soát và nâng cao chất lượng tài sản được triển khai tích cực, áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng tài sản, giảm dần tỷ trọng tài sản có hệ số rủi ro cao, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn tự có. Triển khai giải pháp kiểm soát và hạn chế nợ xấu phát sinh, nâng cao hiệu quả quản lý RRTD và các giải pháp xử lý nợ xấu, nợ XLRR, nợ tiềm ẩn rủi ro. VietinBank đã mua lại toàn bộ trái phiếu đặc biệt tại VAMC trong chưa đầy 2 năm thay vì 5 năm theo dự kiến.

Các chính sách, quy định quy trình cấp tín dụng ngày càng được chuẩn hóa. Xây dựng định hướng tín dụng và hạn mức rủi ro phù hợp với triển vọng của nền kinh tế nói chung và từng ngành, lĩnh vực nói riêng để hạn chế rủi ro phát sinh và kiểm soát chặt chẽ danh mục tín dụng, liên tục cập nhật tình hình diễn biến của dịch bệnh COVID-19, đánh giá tác động đối với danh mục tín dụng, triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp nhằm hạn chế tối đa nợ xấu phát sinh. Triển khai các biện pháp, chương trình thiết thực hỗ trợ khách hàng như điều hành lãi suất cho vay, phí dịch vụ ở mức hợp lý, thực hiện cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ, đồng hành chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.



03

VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ GÓP VỐN

Để nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư, góp vốn, VietinBank đã xây dựng và triển khai 6 giải pháp: (i) Giám sát chặt chẽ, toàn diện hoạt động công ty con, công ty liên kết; (ii) Tăng cường năng lực tài chính, mở rộng ngành nghề kinh doanh của các công ty con; (iii) Đẩy mạnh hoạt động bán chéo sản phẩm công ty con, công ty liên kết với các khách hàng của VietinBank; (iv) Nâng cao công tác quản lý danh mục đầu tư công ty con, công ty liên kết, đơn vị góp vốn; (v) Tái cấu trúc danh mục đầu tư, thoái vốn ngoại ngành thông qua bán trên sàn giao dịch đảm bảo hiệu quả đầu tư; (vi) Kiện toàn công tác quản lý dữ liệu thông tin về hoạt động công ty con, công ty liên kết, đơn vị nhận vốn.

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty con, VietinBank đã triển khai các giải pháp thúc đẩy hoạt động bán chéo SPDV của công ty con trên cơ sở khai thác thế mạnh về mạng lưới và cơ sở khách hàng của Ngân hàng mẹ.

04

VỀ CƠ CẤU LẠI VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI

Bộ máy cơ cấu tổ chức VietinBank đã được tổ chức, sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, rút giảm đầu mối, chuyên môn hóa theo chức năng, hướng tới tăng cường công tác phối hợp, hướng đến khách hàng, thúc đẩy hiệu quả hoạt động và phù hợp với chiến lược kinh doanh.

VietinBank đã thành lập Trung tâm Dịch vụ Khách hàng phía Nam để khai thác tiềm năng địa bàn, thúc đẩy mạnh mẽ, đột phá HĐKD tại khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam; thành lập Khối Pháp chế, Tuân thủ; thành lập Văn phòng HĐQT; kiện toàn mô hình Khối QLRR, mô hình Khối Tài chính, tinh gọn mô hình Khối Bán lẻ, kiện toàn mô hình Contact center và triển khai xây dựng mô hình Trung tâm Ngân hàng Thanh toán và Trung tâm Phát triển Giải pháp Tài chính Khách hàng nhằm hiện thực hóa định hướng về dịch chuyển mô hình tăng trưởng chiến lược theo hướng cung cấp giải pháp tài chính toàn diện, bài bản cho khách hàng.

Trên cơ sở đánh giá toàn diện hoạt động của mạng lưới các PGD trên toàn hệ thống, VietinBank đã triển khai quyết liệt các giải pháp đồng bộ, nhằm cơ cấu, sắp xếp, phân bổ lại mạng lưới các PGD. Qua đó, khắc phục ngay tình trạng mất cân đối trong phân bổ mạng lưới, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy hiệu quả HĐKD và tăng cường QTRR toàn diện trên các mặt hoạt động.

05

VỀ CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH KINH DOANH TỪ PHỤ THUỘC HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG SANG MÔ HÌNH KINH DOANH ĐA DỊCH VỤ

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa vào quy mô sang cải thiện mạnh mẽ về chất lượng dịch vụ, hiệu quả hoạt động trên cơ sở nền tảng ngân hàng hiện đại và đa dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý; thay đổi mạnh mẽ phương thức kinh doanh từ cung ứng đơn lẻ SPDV ngân hàng sang phát triển và ứng dụng giải pháp ngân hàng tài chính tổng thể cho khách hàng/nhóm khách hàng, phát triển mạnh theo chuỗi liên kết.

Với việc tái cấu trúc toàn diện hoạt động theo hướng chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, kết quả kinh doanh toàn hệ thống tiếp tục được cải thiện rất lớn về hiệu quả kinh doanh, chuyển dịch nhanh cơ cấu thu nhập. VietinBank đã triển khai mạnh mẽ Chiến lược "Khách hàng là trung tâm", thay đổi phương thức cạnh tranh theo hướng chú trọng phát triển giải pháp tài chính tổng thể, ứng dụng số hóa mạnh mẽ trong toàn diện hoạt động, nâng cao năng lực tư vấn, đáp ứng tối đa nhu cầu tài chính của khách hàng, giảm thời gian, chi phí giao dịch cho cả khách hàng và ngân hàng.

VietinBank là ngân hàng tiên phong tiêu biểu trong việc đầu tư và phát triển công nghệ ngân hàng hiện đại, đồng bộ từ hạ tầng công nghệ, phát triển các giải pháp, ứng dụng hiệu quả; đồng thời đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật và gia tăng tiện ích cho khách hàng. VietinBank tiếp tục phát triển mạnh các giải pháp ngân hàng dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn, bảo mật phù hợp với xu hướng phát triển của Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4. VietinBank đã thí điểm thành công Hệ thống "Smart Digital Branch - Chi nhánh số hoá thông minh" giúp nhận diện, phân luồng khách hàng và nâng cao trải nghiệm cũng như chất lượng dịch vụ. Đây là bước đi đột phá trong ứng dụng sinh trắc học vào HĐKD của VietinBank. Ngoài ra, VietinBank cũng là ngân hàng tiên phong cung cấp các giải pháp thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt với thủ tục hành chính thuận tiện, nhanh chóng.



06

VỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ TÍNH MINH BẠCH TRONG HOẠT ĐỘNG

Hoạt động quản trị điều hành, mô hình quản trị được chú trọng, tăng cường phù hợp với quy định của Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 và phù hợp với thông lệ. VietinBank đã triển khai áp dụng hệ thống QTRR phù hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực của Ủy ban Basel. Từ đầu năm 2021, VietinBank chính thức áp dụng Thông tư 41 và đáp ứng các chuẩn mực Basel II, tạo thế và lực mới để VietinBank tiếp tục phát triển tiệm cận với các thông lệ tốt của thế giới.

Ngân hàng thực hiện công bố công khai, minh bạch, chính xác thông tin về chiến lược kinh doanh, sở hữu, tình hình tài chính, cơ cấu quản lý, QTRR và quản trị công ty theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh trung và dài hạn.

Hệ thống công nghệ được đầu tư bài bản, toàn diện, đảm bảo 3 yếu tố: (i) Hạ tầng công nghệ, (ii) Giải pháp phát triển dựa trên hạ tầng công nghệ hiện đại và (iii) Biện pháp đảm bảo an ninh an toàn, bảo mật. Hoạt động CNTT thường xuyên được cập nhật những thay đổi của thị trường cũng như công nghệ mới trên cơ sở tận dụng tốt nhất nguồn tài nguyên và nguồn lực CNTT để nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng cường ứng dụng công nghệ vào hoạt động quản trị điều hành và phát triển kinh doanh.

07

VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ, HIỆU LỰC CỦA BỘ PHẬN KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Hoạt động KTKSNB được triển khai hiệu quả, phù hợp với định hướng tái cấu trúc của hệ thống và định hướng phát triển HĐKD gắn với an toàn, hiệu quả. Hoạt động KTNB tập trung vào các nghiệp vụ trọng yếu của ngân hàng, gắn với các khu vực, CN trọng điểm trong hệ thống. Các tồn tại, hạn chế, tiềm ẩn rủi ro được đánh giá nguyên nhân và đề xuất kiến nghị/khuyến nghị cụ thể để chỉ đạo khắc phục, cải tiến, hoàn thiện, góp phần đảm bảo sự PTBV của VietinBank.



08

VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Hoạt động quản trị tài chính không ngừng được nâng cao, VietinBank đã áp dụng đồng loạt nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị chi phí. Tinh giản thủ tục, hồ sơ và tăng cường ứng dụng công nghệ, phát triển các hệ thống tự động hóa trong công tác quản trị tài chính nhằm tự động hóa tác nghiệp, giảm bớt thao tác thủ công, nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu rủi ro. Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động giảm dần qua các năm từ mức 48,7% năm 2016 xuống mức 35,5% năm 2020.

09

VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG CƠ BẢN

VietinBank luôn thực hiện quản lý chặt chẽ và thường xuyên hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, đảm bảo hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BĐH

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BĐH được thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐQT và Quy chế Tổ chức và hoạt động của BĐH. TGĐ VietinBank đồng thời là TV HĐQT, do vậy, TGĐ luôn kịp thời ghi nhận các nội dung định hướng, chỉ đạo của HĐQT và tổ chức triển khai có kết quả trên toàn hệ thống VietinBank. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BĐH được thực hiện thông qua nhiều hình thức như:

a) Tham gia các phiên họp báo cáo của các Ủy ban trực thuộc HĐQT;

b) Tham gia cuộc họp giao ban của TGĐ hằng tháng;

c) Xử lý thông tin từ các báo cáo của BKS và KTNB đối với hoạt động ngân hàng;

d) Xử lý các báo cáo kinh doanh hằng tháng và các báo cáo/đề xuất phát sinh khác từ BĐH.

Thông qua hoạt động giám sát cho thấy BĐH đã triển khai kịp thời đầy đủ các nội dung định hướng, chỉ đạo của HĐQT và các công việc theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Trên cơ sở định hướng hoạt động của HĐQT với các mục tiêu chiến lược quan trọng và giao chỉ tiêu nhiệm vụ kinh doanh tới các đơn vị trong toàn hệ thống, TGĐ đã xây dựng, triển khai nhiệm vụ cụ thể trong từng thời kỳ đến từng TV BĐH, chỉ đạo từng đơn vị Khối/Phòng/Ban thực hiện, có báo cáo đầy đủ, kịp thời bằng văn bản đến HĐQT về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Trong năm 2020, BĐH đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành, giám sát chặt chẽ và thường xuyên cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô, diễn biến thị trường, các định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, HĐQT để triển khai nghiêm túc và quyết liệt các giải pháp kinh doanh.

Để có cơ sở triển khai các hoạt động của VietinBank phù hợp với khẩu vị rủi ro, tăng trưởng an toàn, bền vững, hiệu quả, TGĐ đã chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ tham mưu HĐQT xây dựng và tổ chức triển khai định hướng tín dụng và các chỉ tiêu Hạn mức kiểm soát rủi ro, phân bổ hạn mức rủi ro theo từng HĐKD, đến từng khối/đơn vị nghiệp vụ trong hệ thống, đặc biệt là việc phân bổ tài sản tính theo rủi ro (RWA) để góp phần kiểm soát CAR toàn hàng, công bố tuân thủ theo yêu cầu tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN từ ngày 01/01/2021.

Tại các phiên họp định kỳ hằng tháng của HĐQT, TGĐ báo cáo đầy đủ về các mảng hoạt động của VietinBank, các hoạt động nổi bật trong tháng về: (i) Chính sách lãi suất, chương trình thúc đẩy tăng trưởng; (ii) SPDV; (iii) công tác hỗ trợ khách hàng; (iv) KTKSNB; (v) QLRR, xử lý thu hồi nợ; (vi) các hoạt động khác; và (vii) kế hoạch HĐKD trong các tháng tới. TGĐ cũng báo cáo tiến độ, kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT; báo cáo các chuyên đề theo yêu cầu của HĐQT; tình hình thực hiện hạn mức kiểm soát rủi ro, các biện pháp đề xuất khi (các) hạn mức có nguy cơ bị vượt hoặc nguy cơ phát sinh rủi ro trọng yếu ngoài dự kiến, các nội dung đề xuất với HĐQT.

Trong năm 2020, do tác động của dịch bệnh COVID-19 và bão lũ ở miền Trung, Tây Nguyên, nền kinh tế nói chung, Ngành Ngân hàng và VietinBank nói riêng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Theo định hướng của HĐQT, TGĐ đã chỉ đạo ban hành các văn bản nội bộ triển khai cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 ngay khi Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 có hiệu lực thi hành. Đồng thời, TGĐ cũng kịp thời ban hành các văn bản khẩn chỉ đạo công tác phòng chống bão và mưa lũ, chỉ đạo triển khai các biện pháp như: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, căn cứ khả năng tài chính xem xét miễn giảm lãi vay, dành nguồn vốn vay ưu đãi để hỗ trợ lãi suất, tiếp tục cho vay mới khôi phục sản xuất do ảnh hưởng của dịch bệnh sau mưa lũ, miễn hoàn toàn phí ngân hàng điện tử cho các khách hàng trong lĩnh vực Ngành Tiêu dùng thiết yếu... nhằm hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp, khách hàng vượt qua giai đoạn khó khăn.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2021

Các tổ chức quốc tế dự báo kinh tế Việt Nam năm 2021 sẽ thuộc nhóm các nước có tốc độ tăng trưởng cao so với khu vực và thế giới. Tuy nhiên, những diễn biến khó lường từ dịch bệnh có thể ảnh hưởng tiêu cực tới triển vọng kinh tế năm 2021, nhất là đối với đầu tư, thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải hàng không... trong bối cảnh nền kinh tế tham gia ngày càng sâu trong chuỗi cung ứng toàn cầu, độ mở cao. Do đó, VietinBank cần tiếp tục bám sát tình hình để kịp thời đánh giá tác động tới HĐKD và đầu tư, đồng thời chủ động có các biện pháp ứng xử với các tình huống phát sinh trong thực tiễn.

Bước vào giai đoạn mới, năm 2021 là năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển của VietinBank giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch kinh doanh trung hạn MTBP 2021 – 2023, cũng là năm đầu tiên VietinBank tuân thủ Thông tư 41, nâng chuẩn hoạt động theo Basel II, toàn hệ thống VietinBank xác định cần có sự thay đổi rất lớn từ tư duy đến cách làm đáp ứng yêu cầu mới, tiêu chuẩn mới trong HĐKD. Để thực hiện tốt Chiến lược 10 năm, Kế hoạch kinh doanh trung hạn 3 năm cũng như tiêu chuẩn mới trong hoạt động, VietinBank sẽ nỗ lực đổi mới, triển khai có kết quả một số chủ trương lớn trong năm 2021 như sau:

01

Thúc đẩy tăng trưởng HĐKD cao hơn so với giai đoạn trước đó, đi liền với cải thiện mạnh mẽ chất lượng và hiệu quả. Mở rộng quy mô tối thiểu 10% đối với hoạt động tín dụng và nguồn vốn trong năm 2021, đồng thời cải thiện mạnh mẽ chất lượng và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

02

Tiếp tục chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng với chiến lược "Khách hàng là trung tâm": Tăng cường sự liên kết giữa các phân khúc, giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con để phát triển và đóng gói đồng bộ SPDV, giải pháp tài chính ngân hàng gắn với nhu cầu của khách hàng, của thị trường. Chuyển đổi mạnh mẽ phương thức bán hàng từ bán sản phẩm đơn lẻ sang bán giải pháp tài chính tổng thể toàn diện cho khách hàng, thúc đẩy bán chéo, bán thêm, khai thác theo chuỗi liên kết của khách hàng.

03

Gắn tăng trưởng của VietinBank với các ngành nghề kinh tế chủ lực của đất nước, khu vực kinh tế trọng điểm quốc gia: Ưu tiên nguồn lực gia tăng thị phần tại các địa bàn trọng điểm.

04

Nâng cao chất lượng QTRR, chất lượng tăng trưởng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động KTKSNB; đẩy mạnh thu hồi nợ XLRR, nợ xấu, nâng cao chất lượng tài sản. Năm 2021 VietinBank tuân thủ Thông tư 41 một cách đầy đủ, toàn diện, nâng cao tiêu chuẩn hoạt động và tiếp tục phát triển tiệm cận với thông lệ quốc tế.



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021

Chỉ tiêu	Dự kiến năm 2021*
Dư nợ tín dụng	Tăng trưởng 6 – 12%
Nguồn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư	Tăng trưởng phù hợp với sử dụng vốn, cân đối với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng, dự kiến 8 - 12%
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	≤ 2%
LNTT riêng lẻ **LNTT hợp nhất**	Bảo đảm hiệu quả kinh doanh và cải thiện hoạt động kinh doanh, tiếp tục bám sát diễn biến và tác động của dịch COVID-19 và trên cơ sở phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.
Cổ tức	Dự kiến trên 12%, trong đó chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 5% vốn điều lệ và phần còn lại (sau khi nộp thuế, trích lập các quỹ và chia cổ tức tiền mặt) dự kiến chia toàn bộ bằng cổ phiếu nhằm đảm bảo hài hòa, cân bằng giữa vai trò, trách nhiệm của NHTM Nhà nước và lợi ích của cổ đông, NĐT đồng thời nâng cao năng lực tài chính phục vụ tăng trưởng hoạt động kinh doanh. Phương án chia cụ thể sẽ theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu **Tỷ lệ khả năng chi trả** **Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn** **Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi** **Tỷ lệ dự trữ thanh khoản**	Tuân thủ quy định của NHNN

* Điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với tăng trưởng dư nợ và hiệu quả hoạt động của ngân hàng cũng như ý kiến, chỉ đạo, phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Cụ thể theo phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên 2021

Với tư duy đổi mới cùng tinh thần quyết tâm, chủ động, sáng tạo và tiên phong, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể CBNV VietinBank sẽ tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, tận dụng tối đa mọi thời cơ, nỗ lực phấn đấu, tập trung cao độ để hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra. Qua đó, khẳng định vai trò là NHTM chủ lực, trụ cột, chủ đạo, đóng góp to lớn hơn vào sự phát triển của Ngành Ngân hàng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.



05

Quản trị Công ty

1 Hoạt động của HĐQT năm 2020

2 Hoạt động của BKS năm 2020

3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, BĐH

1. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2020

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HĐQT

- Số lượng và tỷ lệ sở hữu cổ phần VietinBank của các TV HĐQT được trình bày trong bảng dưới đây:

STT	HỌ TÊN (bao gồm chức vụ)	TỔNG CỘNG	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	**Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT**	**960.119.509**	**25,786%**
-	Đại diện cá nhân	37.527	0,001%
-	Đại diện vốn Nhà nước	960.081.982	25,785%
2	**Ông Trần Minh Bình - TV HĐQT kiêm TGĐ**	**720.063.892**	**19,339%**
-	Đại diện cá nhân	2.405	0,00006%
-	Đại diện vốn Nhà nước	720.061.487	19,339%
3	**Ông Trần Văn Tần - TV HĐQT**	**720.061.487**	**19,339%**
-	Đại diện cá nhân	0	0%
-	Đại diện vốn Nhà nước	720.061.487	19,339%
4	**Bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT**	**1.429**	**0,00004%**
5	**Ông Nguyễn Thế Huân – TV HĐQT**	**0**	**0%**
6	**Bà Phạm Thị Thanh Hoài – TV HĐQT**	**92**	**0,000002%**
7	**Ông Shiro Honjo - TV HĐQT**	**0**	**0%**
8	**Ông Masahiko Oki - TV HĐQT kiêm Phó TGĐ**	**0**	**0%**
9	**Bà Nguyễn Thị Bắc – TV độc lập HĐQT**	**0**	**0%**
	TỔNG CỘNG	2.400.246.409	64,4638%

- Tính đến 31/12/2020, các TV HĐQT VietinBank không nắm giữ chức vụ tại các công ty khác.
- TV độc lập HĐQT: Tại thời điểm 31/12/2020, VietinBank có 1 TV độc lập HĐQT là bà Nguyễn Thị Bắc.
- Thay đổi TV HĐQT trong năm 2020: (Xin xem phần Tổ chức và Nhân sự - Trang 27)

CÁC ỦY BAN THUỘC HĐQT

Tính đến 31/12/2020, VietinBank có 3 Ủy ban trực thuộc HĐQT là UBNS, Ủy ban QLRR và UBCS. Việc thành lập các Ủy ban đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN và các quy định của pháp luật. Trong năm 2020, các Ủy ban đã phối hợp chặt chẽ với các phòng/ban, bộ phận có liên quan để thực hiện có kết quả các chức năng nhiệm vụ theo Quy chế tổ chức và hoạt động riêng của từng Ủy ban do HĐQT ban hành. Cụ thể:

- **UBNS:** Là cơ quan tham mưu, giúp việc HĐQT đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT trong việc xây dựng chính sách nhân sự, tuyển chọn và bố trí nhân sự đối với các chức danh thuộc thẩm quyền HĐQT; giúp HĐQT thực hiện giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách nhân sự và các hoạt động quản lý nhân sự của VietinBank. Trong năm 2020, UBNS đã tham mưu giúp việc HĐQT trong công tác kiện toàn, bổ sung nhân sự thuộc HĐQT quản lý tại TSC, các CN, công ty con, đơn vị sự nghiệp đảm bảo tuân thủ đúng quy định, quy trình của VietinBank. Về mô hình cơ cấu tổ chức, UBNS đã tham mưu kiện toàn mô hình tổ chức theo hướng tinh gọn, rút giảm đầu mối xử lý công việc tại TSC, chuyên môn hóa các nhóm chức năng thành các khối nghiệp vụ và tăng cường hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị trong toàn hệ thống, thành lập các trung tâm (Trung tâm Khách hàng phía Nam và Trung tâm Phát triển giải pháp tài chính (GPTC) khách hàng thuộc Khối KHDN) để thúc đẩy phát triển HĐKD tại các khu vực kinh tế trọng điểm, phát triển, triển khai các GPTC đến các nhóm đối tượng khách hàng với Chiến lược "Khách hàng là trung tâm".

- **Ủy ban QLRR:** Trong năm 2020, Ủy ban QLRR đã chủ động tham mưu cho HĐQT ban hành các chủ trương, chính sách QLRR quan trọng như: Định hướng tín dụng 2020; bộ Hạn mức kiểm soát RRTD 2020; điều chỉnh khẩu vị rủi ro giai đoạn 2019 - 2020; áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, CN ngân hàng nước ngoài tại VietinBank... Ngoài ra, trên cơ sở giám sát diễn biến trạng thái rủi ro tại VietinBank, Ủy ban QLRR đã kiến nghị HĐQT nhiều nội dung quan trọng về công tác QLRR để HĐQT chỉ đạo, định hướng đối với BĐH và các đơn vị nghiệp vụ, đảm bảo HĐKD của VietinBank an toàn, hiệu quả, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và NHNN, đặc biệt là Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 trong bối cảnh HĐKD của khách hàng chịu tác động của dịch COVID-19.

- **UBCS:** Trong năm 2020, UBCS đã tổ chức nhiều phiên họp định kỳ và đột xuất để rà soát và kịp thời sửa đổi các cơ chế chính sách của VietinBank đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng kinh doanh đi đôi với kiểm soát rủi ro; đồng thời cải tiến hệ thống VBCS theo hướng tinh gọn, khoa học, đồng bộ; chủ động tham mưu, đề xuất với HĐQT những vấn đề cần cải tiến trong quá trình xây dựng, ban hành và giám sát thực thi chính sách. UBCS cũng đã triển khai nghiên cứu sáng kiến tinh gọn và số hóa các quy trình nội bộ và SPDV bằng việc ứng dụng các công nghệ hiện đại như robotics (RPA), chatbot, AI... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động; giảm thiểu rủi ro tác nghiệp và tuân thủ; ưu tiên dành nguồn lực con người vào các công việc có giá trị gia tăng cao hơn, tương tác khách hàng nhiều hơn; đồng thời, tiết kiệm chi phí và nâng cao trải nghiệm khách hàng, hướng tới cung cấp cho khách hàng các giao dịch tức thời, minh bạch, không chịu sự can thiệp của con người.



1. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2020

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2020

Trong năm 2020, HĐQT VietinBank đã tổ chức các cuộc họp HĐQT hằng tháng để đánh giá kết quả kinh doanh, đưa ra các định hướng, chỉ đạo hoạt động và trao đổi về một số nội dung, chuyên đề phục vụ công tác quản trị. Chi tiết các cuộc họp của HĐQT như sau:

STT	TV HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV HĐQT	Ngày không còn là TV HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	**Ông Lê Đức Thọ**	**Chủ tịch HĐQT**	29/04/2014		**170/170**	**100%**	
2	**Ông Trần Minh Bình**	**TV HĐQT kiêm TGĐ**	08/12/2018		**170/170**	**100%**	
3	**Ông Trần Văn Tần**	**TV HĐQT**	23/04/2019		**170/170**	**100%**	
4	**Bà Trần Thu Huyền**	**TV HĐQT**	24/07/2014		**169/170**	**100%**	Đi công tác
5	**Ông Nguyễn Thế Huân**	**TV HĐQT**	23/04/2019		**170/170**	**100%**	
6	**Bà Phạm Thị Thanh Hoài**	**TV HĐQT**	23/04/2019		**170/170**	**100%**	
7	**Ông Masahiko Oki**	**TV HĐQT kiêm Phó TGĐ**	23/05/2020		**106/106**	**100%**	Tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 23/05/2020 (bắt đầu là TV HĐQT)
8	**Ông Shiro Honjo**	**TV HĐQT**	23/05/2020		**106/106**	**100%**	
9	**Bà Nguyễn Thị Bắc**	**TV độc lập HĐQT**	23/05/2020		**106/106**	**100%**	
10	**Ông Hiroshi Yamaguchi**	**TV HĐQT kiêm Phó TGĐ**	17/04/2017	23/05/2020	**63/64**	**98%**	Không tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 23/05/2020 (không còn là TV HĐQT)
11	**Ông Hideaki Takase**	**TV HĐQT**	21/04/2018	23/05/2020	**63/64**	**98%**	

Ghi chú:

- Tổng số cuộc họp trong năm 2020 của HĐQT là 170 cuộc, gồm họp trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản.
- Từ 01/01/2020 đến 22/05/2020: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 có 8 TV gồm ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT, ông Trần Minh Bình - TV HĐQT kiêm TGĐ; ông Trần Văn Tần - TV HĐQT, bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT, ông Nguyễn Thế Huân - TV HĐQT, bà Phạm Thị Thanh Hoài - TV HĐQT, ông Hiroshi Yamaguchi - TV HĐQT kiêm Phó TGĐ và ông Hideaki Takase - TV HĐQT.
- Từ 23/05/2020 đến 31/12/2020: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 có 9 TV gồm ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT, ông Trần Minh Bình - TV HĐQT kiêm TGĐ; ông Trần Văn Tần - TV HĐQT, bà Trần Thu Huyền - TV HĐQT, ông Nguyễn Thế Huân - TV HĐQT, bà Phạm Thị Thanh Hoài - TV HĐQT, ông Masahiko Oki - TV HĐQT kiêm Phó TGĐ, ông Shiro Honjo - TV HĐQT và bà Nguyễn Thị Bắc - TV độc lập HĐQT.
- Ông Hiroshi Yamaguchi và ông Masahiko Oki: Là TV HĐQT cư trú, (i) tham gia tất cả các phiên họp HĐQT trực tiếp và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.
- Ông Hideaki Takase và ông Shiro Honjo: Là TV HĐQT không cư trú, (i) tham gia một số phiên họp HĐQT trực tiếp và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.

HOẠT ĐỘNG CỦA TV ĐỘC LẬP HĐQT

Từ 01/01/2020 đến 22/05/2020: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2014 - 2019 chưa có TV độc lập HĐQT.

Từ 23/05/2020 đến nay: HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 có 1 TV độc lập HĐQT là bà Nguyễn Thị Bắc.

Thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của TV độc lập HĐQT theo quy định của Pháp luật hiện hành và hệ thống cơ chế, quy chế quản trị nội bộ VietinBank, TV độc lập HĐQT VietinBank đã tham gia đầy đủ vào các hoạt động của HĐQT VietinBank phù hợp với quy định của Điều lệ VietinBank và pháp luật, cụ thể:

- **Thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của TV HĐQT:** Tham gia đầy đủ và tích cực các cuộc họp trực tiếp, có trách nhiệm đưa ra ý kiến, chính kiến các nội dung được thảo luận với ý thức xây dựng VietinBank phát triển an toàn hiệu quả và tham gia biểu quyết các nội dung lấy ý kiến bằng văn bản của HĐQT. Trong các cuộc họp hoặc đối với các đề xuất lấy ý kiến bằng văn bản, TV độc lập đã nghiên cứu đầy đủ, có trách nhiệm, đưa ra các ý kiến đánh giá, nhận xét hoặc biểu quyết một cách độc lập, khách quan, bảo đảm đúng pháp luật, chính sách nội bộ của VietinBank và đảm bảo tiến độ. Tham gia đầy đủ ý kiến các nội dung về chiến lược, chính sách... mà Chủ tịch HĐQT yêu cầu.

- **Thực hiện nhiệm vụ TV độc lập HĐQT:** Về giám sát việc kiểm phiếu và lập Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến TV HĐQT trong các hồ sơ phê duyệt thuộc thẩm quyền của HĐQT và ký Biên bản kiểm phiếu: Đã thực hiện giám sát việc kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến TV HĐQT đối với toàn bộ các hồ sơ thuộc thẩm quyền HĐQT phê duyệt, bảo đảm chuẩn xác đúng quy định của pháp luật và Điều lệ VietinBank và ký đầy đủ vào các Biên bản kiểm phiếu.

- **Tham gia giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực pháp chế theo phân công của HĐQT:** Thực hiện các báo cáo và đưa ra ý kiến một cách có trách nhiệm đối với những vấn đề được giao hoặc được đề nghị tư vấn, hỗ trợ pháp lý.

- **TV Ủy ban QLRR trực thuộc HĐQT:** Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ủy ban QLRR và đưa ra ý kiến độc lập về các nội dung thảo luận; Tham gia đầy đủ và đảm bảo tiến độ những ý kiến đối với các nội dung mà Ủy ban QLRR yêu cầu, tích cực đóng góp trong việc xây dựng chiến lược, chính sách, quy trình QLRR của VietinBank.



Với tính chất độc lập khi tham gia HĐQT, vai trò của TV độc lập trong HĐQT VietinBank đã góp phần tích cực trong việc nâng cao tính khách quan, minh bạch, hiệu quả và chất lượng các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

VietinBank luôn xác định vai trò quan trọng của quản trị công ty đối với hiệu quả HĐKD cũng như mục tiêu phát triển an toàn, bền vững.

Trong năm 2020, Ban Lãnh đạo VietinBank và các lãnh đạo phòng/ban/đơn vị tại TSC đã tham dự các buổi hội nghị, hội thảo do các đơn vị tư vấn quốc tế, các đối tác chiến lược tổ chức để cập nhật, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về quản trị công ty, triển khai các dự án, hoạt động nâng cao năng lực QTRR, quản trị nhân sự, quản trị tài chính, phát triển hoạt động thanh toán, ứng dụng công nghệ số vào mọi hoạt động của ngân hàng... Do vậy, Ban Lãnh đạo VietinBank và các cấp quản lý của VietinBank đã liên tục cập nhật các kiến thức mới và chuẩn mực quản trị công ty theo thực tiễn trong và ngoài nước nhằm không ngừng cải tiến, tiếp thu, chọn lọc và ứng dụng vào thực tế tình hình quản trị điều hành HĐKD của VietinBank.

Trong thời gian tới, VietinBank sẽ tiếp tục nghiên cứu triển khai các khóa học về quản trị công ty do UBCKNN và các đơn vị đào tạo có uy tín trên thế giới tổ chức dành cho Ban Lãnh đạo và các cấp quản lý của VietinBank nhằm nâng cao kiến thức về quản trị, xây dựng và quản trị chiến lược, hướng đến xây dựng VietinBank là một trong những ngân hàng hàng đầu của Việt Nam, phát triển an toàn, bền vững, chủ động hội nhập quốc tế.

2. HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2020

Trong năm 2020, BKS đã tổ chức họp 12 phiên họp thường kỳ hằng tháng với sự tham gia của các TV BKS, bộ phận giúp việc và lãnh đạo phòng KTNB để triển khai các công việc. Cụ thể:

STT	TV BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV BKS	Ngày không còn là TV BKST	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	**Bà Lê Anh Hà**	**Trưởng BKS**	23/04/2019		**12/12**	**100%**	
2	**Bà Nguyễn Thị Anh Thư**	**TV BKS (Chuyên trách)**	23/04/2019		**12/12**	**100%**	
3	**Ông Nguyễn Mạnh Toàn**	**TV BKS (Chuyên trách)**	23/04/2019		**12/12**	**100%**	

Trong năm 2020, BKS đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của VietinBank (Điều lệ) và Quy chế về tổ chức và hoạt động của BKS. Nhìn chung, hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT và BĐH đã tuân thủ các quy định của Luật TCTD, Điều lệ ngân hàng, triển khai theo đúng định hướng và mục tiêu kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Công tác giám sát của BKS được triển khai thông qua các nội dung chính sau:

- Giám sát HĐKD và việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ trong việc quản trị, điều hành ngân hàng; việc thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- Thẩm định BCTC năm 2019 và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2020 của VietinBank đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam thực hiện kiểm toán độc lập;
- Cập nhật danh sách cổ đông lớn và người có liên quan của TV HĐQT, TV BKS, TV BĐH của VietinBank;
- Chỉ đạo và giám sát đối với KTNB.





Kết quả thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

GIÁM SÁT HĐKD VÀ VIỆC TUÂN THỦ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG; VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ

BKS đã thực hiện giám sát thường xuyên, liên tục thông qua các hoạt động cụ thể sau:

i. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, cập nhật thông tin, tình hình HĐKD của VietinBank, tham gia và phát biểu ý kiến tại cuộc họp HĐQT, BĐH

BKS thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, tham dự và phát biểu ý kiến tại các cuộc họp thường kỳ của HĐQT, họp giao ban của BĐH. Tại cuộc họp HĐQT, BĐH, BKS đã đưa ra ý kiến, quan điểm độc lập về dữ liệu HĐKD (so sánh với các chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao); các tồn tại, rủi ro trong HĐKD, công tác quản trị điều hành của VietinBank, từ đó, kiến nghị các giải pháp giúp HĐQT, BĐH hoàn thành kế hoạch ĐHĐCĐ giao, những nội dung cần triển khai để khắc phục những hạn chế, tồn tại. Đồng thời, đối với các nội dung cần lưu ý, tăng cường kiểm soát, BKS đều đưa ra những khuyến nghị cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững. Nhìn chung, trong năm 2020, HĐQT và BĐH đã chỉ đạo, điều hành HĐKD của VietinBank theo đúng mục tiêu, tuân thủ các quy định của Luật TCTD và Điều lệ ngân hàng trong quản trị, điều hành. Với bối cảnh dịch bệnh COVID-19 tác động tới diễn biến kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng không nhỏ đến Ngành Ngân hàng nói chung và VietinBank nói riêng, HĐQT và BĐH đã kịp thời triển khai những chính sách, giải pháp ứng phó phù hợp, phát triển kinh doanh bền vững song hành cùng quản trị chặt chẽ rủi ro.

ii. Rà soát VBCS, xem xét các Nghị quyết của HĐQT:

BKS đã phân công TV BKS rà soát Nghị quyết của HĐQT gửi cho BKS, rà soát một số VBCS của HĐQT/TGĐ ban hành mang tính trọng yếu, có tác động toàn diện tới hoạt động Ngân hàng. Qua rà soát, xem xét, BKS nhận thấy về cơ bản các Nghị quyết của HĐQT, VBCS được ban hành trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, điều lệ VietinBank.

iii. Kiểm soát dữ liệu, kết quả KTNB:

Trên cơ sở báo cáo định kỳ và báo cáo kết quả từng cuộc KTNB, BKS xem xét, đánh giá các vấn đề ghi nhận qua hoạt động kiểm toán, nhận diện các vấn đề trọng yếu, truyền tải vào nội dung báo cáo gửi HĐQT, TGĐ tại các cuộc họp thường kỳ.

THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, trong năm 2020, BKS đã thành lập Tổ thẩm định BCTC năm 2019 và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2020. Thông qua thẩm định, BKS đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập BCTC.

2. HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2020

CẬP NHẬT DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Việc cập nhật danh sách những người có liên quan của TV HĐQT, TV BKS, TV BĐH và cổ đông sở hữu tối thiểu 5% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết của VietinBank đã được BKS thực hiện định kỳ trên cơ sở phối hợp, trao đổi thông tin với Ban Thư ký HĐQT và Quan hệ cổ đông. Kết quả theo dõi, cập nhật cho thấy so với thời điểm cuối năm 2019, danh sách những người có liên quan của VietinBank trong năm 2020 có một số thay đổi do có sự thay đổi TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 tại ĐHĐCĐ thường niên 2020. Cụ thể:

- **Ông Masahiko Oki** - được bầu làm TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 23/05/2020.
- **Ông Shiro Honjo** - được bầu làm TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 23/05/2020.
- **Bà Nguyễn Thị Bắc** - được bầu làm TV Độc lập HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 23/05/2020.
- **Ông Hiroshi Yamaguchi**, thôi giữ chức vụ TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 23/05/2020.
- **Ông Hideaki Takase**, thôi giữ chức vụ TV HĐQT VietinBank nhiệm kỳ 2019 - 2024 kể từ ngày 23/05/2020.

Danh sách này đã được BKS cập nhật kịp thời và lưu giữ đầy đủ theo quy định.

CHỈ ĐẠO VÀ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI KTNB

Trong năm 2020, BKS thường xuyên chỉ đạo và giám sát hoạt động KTNB theo chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch KTNB đã được phê duyệt. Công tác giám sát cấp cao đối với KTNB được triển khai thông qua vai trò người phụ trách đoàn KTNB, qua đó, kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cũng như đánh giá điểm đạt được/hạn chế của KTNB để rút kinh nghiệm kịp thời qua mỗi đoàn kiểm toán. Về cơ bản, phòng KTNB đã hoàn thành các cuộc kiểm toán theo kế hoạch phê duyệt. Bên cạnh các Đoàn Kiểm toán toàn diện CN, BKS đã chỉ đạo phòng KTNB triển khai các chuyên đề toàn hàng; từ đó, có đề xuất, kiến nghị (căn cứ kết quả kiểm toán) nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, đảm bảo tính sẵn sàng triển khai đầy đủ Basel II tại VietinBank.

Việc nâng cao chất lượng KTNB là một trong những nội dung được BKS chú trọng thường xuyên. Trong đó, BKS đã chỉ đạo, định hướng KTNB đổi mới phương thức nhận diện rủi ro, khoanh vùng dữ liệu đảm bảo đúng trọng tâm, trọng điểm khi thực hiện kiểm toán. Đồng thời, với việc áp dụng đổi mới phương pháp tư duy tiếp cận theo các cấu phần của hệ thống KSNB từ năm 2019, các kết quả kiểm toán không chỉ đánh giá tính tuân thủ văn bản pháp luật, quy định, quy trình mà đã nhận diện, đánh giá xuyên suốt vấn đề theo 3 cấu phần giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, QLRR; từ đó, phân tích bản chất nguyên nhân của vấn đề và đưa ra những kiến nghị/khuyến nghị phù hợp, khả thi và có tính ứng dụng cao.

SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BKS ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BĐH VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

BKS thường xuyên tham gia các cuộc họp định kỳ của HĐQT, cuộc họp giao ban hằng tháng của BĐH; tham gia với tư cách khách mời trong cuộc họp của một số Ủy ban thuộc HĐQT, Hội đồng thuộc TGĐ. BKS cũng được cung cấp các tài liệu, thông tin về công tác quản lý, điều hành và HĐKD của Ngân hàng phục vụ cho công tác kiểm soát của BKS. BKS đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BĐH và các cán bộ quản lý khác trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ, trao đổi thông tin trên nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ của VietinBank. Trên cơ sở kết quả giám sát, KTNB, BKS đã đưa ra các kiến nghị, khuyến nghị về các biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và các quy định nội bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và an toàn trong hoạt động Ngân hàng. HĐQT, BĐH đã xem xét, chỉ đạo cá nhân, đơn vị liên quan triển khai các nội dung kiến nghị của BKS.

HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA BKS

BKS đã chỉ đạo phòng KTNB chỉnh sửa và ban hành văn bản sửa đổi quy định về KTNB và quy trình tổ chức thực hiện cuộc kiểm toán đảm bảo phù hợp mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ và phương thức phối hợp giữa các đơn vị trong quá trình kiểm toán. Đồng thời, đối với công tác nâng cao năng lực KTNB, cùng với việc từng bước đổi mới phương thức kiểm toán, kiểm toán CNTT được triển khai tích cực thông qua Dự án tư vấn nâng cao năng lực kiểm toán CNTT.

3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS, BĐH

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

HĐQT, BĐH, BKS được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng và các chế độ phúc lợi tại quy định hiện hành của VietinBank. Trong đó, tiền lương thù lao của các TV HĐQT, TV BĐH, TV BKS chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương chung của VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2020, thù lao thực tế của HĐQT và BKS là 0,17% lợi nhuận sau thuế.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: Không phát sinh

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ: Không phát sinh

VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

VietinBank luôn tuân thủ các quy định về quản trị công ty; thực hiện đầy đủ và kịp thời việc CBTT đúng hạn Báo cáo quản trị công ty 6 tháng/cả năm và Báo cáo thường niên theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/10/2019, HĐQT VietinBank đã ban hành Nghị quyết số 367/NQ-HĐQT-NHCT2.1 về việc phê duyệt bổ nhiệm ông Đỗ Trọng Nghĩa - Chánh Văn phòng HĐQT giữ chức vụ Người phụ trách quản trị công ty theo quy định tại Điều 18, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



06

Báo cáo phát triển bền vững

1 Phát triển bền vững về kinh tế

2 Phát triển bền vững về môi trường và xã hội

1. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ KINH TẾ

Nhận thức được PTBV về kinh tế là nền tảng và là yếu tố then chốt để phát huy tối đa khả năng đóng góp lâu dài cho xã hội, VietinBank đã nỗ lực hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh các năm (xem thêm mục Các chỉ số tài chính cơ bản từ 2016 – 2020 trang 12). Bên cạnh đó, VietinBank không ngừng đổi mới và tái cấu trúc toàn diện hoạt động, chú trọng chất lượng, hiệu quả, quản trị điều hành theo thông lệ quốc tế, phát huy vai trò tiên phong của NHTM trụ cột của nền kinh tế trong triển khai các định hướng của Chính phủ và NHNN. Chi tiết trình bày các kết quả Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020 được trình bày tại Phần IV – Đánh giá của HĐQT (trang 94)

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

2.1. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HƯỚNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

2.1.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

VietinBank luôn tuân thủ các văn bản pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường như Luật bảo vệ môi trường năm 2014, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn báo cáo hiện trạng và quản lý số liệu quan trắc môi trường. Trong năm 2020, hưởng ứng lời kêu gọi của Thủ tướng Chính phủ hướng tới một môi trường xanh, sạch đẹp, vì sức khỏe cộng đồng, VietinBank đã ban hành văn bản và tổ chức triển khai chương trình *"Cùng chung tay hành động chống rác thải nhựa"* trên toàn hệ thống.

Số lần bị phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: ***không***

Tổng số tiền bị xử phạt do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: ***không***





Phó Chủ tịch nước Đặng Thị Ngọc Thịnh trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì cho đồng chí Lê Đức Thọ - Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT VietinBank

2.1.2. Thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí

Triển khai chương trình hành động của Chính phủ và Ngành Ngân hàng về thực hành tiết kiệm chống lãng phí, trong những năm qua VietinBank đã nghiêm túc thực hiện tuyên truyền, lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hệ thống. Tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020, VietinBank đã đạt được những kết quả như sau:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Trong năm 2020, VietinBank tiếp tục tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện đến toàn hệ thống về Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ngành Ngân hàng về thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Công tác tuyên truyền được phổ biến qua trang tin, email nội bộ và các đợt học tập Nghị quyết của Đảng, qua đó các lãnh đạo đơn vị tiếp tục tổ chức, quán triệt tuyên truyền đến từng CBNV. Một số phong trào được đẩy mạnh như "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", chương trình thi đua "Nâng cao hiệu quả giờ làm việc". Thông qua đó, người lao động VietinBank đã tăng cường hiểu biết, nâng cao nhận thức, có những sáng kiến, hành động, việc làm cụ thể tạo sự chuyển biến thực sự trong lề lối làm việc, cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Trong năm 2020, VietinBank đã ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm cụ thể hóa vai trò, trách nhiệm của các TV trong Ban chỉ đạo, đảm bảo phạm vi, mục tiêu, chế độ kiểm tra giám sát và báo cáo đánh giá đầy đủ kết quả thực hiện, đồng thời, sửa đổi bổ sung quy định quản lý tài chính có liên quan đến sử dụng hiệu quả, tiết kiệm chi phí, ban hành các văn bản chỉ đạo về quản trị chi phí hiệu quả trên cơ sở gắn với mục tiêu hoạt động của VietinBank phù hợp với đặc điểm, điều kiện thị trường.

Các nội dung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đều cụ thể về nội dung công việc, tiến độ, mục tiêu, chế độ kiểm tra giám sát và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện.

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

- Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Kết quả thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí mang lại giá trị rất lớn nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp của đề án Thực hành tiết kiệm điện như: thực hiện kiểm toán năng lượng, sử dụng thiết bị năng lượng mặt trời, thay thế các thiết bị hiệu quả năng lượng thấp, tăng cường tuyên truyền tới CBNV ý thức sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả... mà lượng điện năng tiết giảm trung bình hàng năm đạt trên 3%, tiết kiệm hàng tỉ đồng, góp phần vào việc bảo tồn nguồn năng lượng sơ cấp của quốc gia, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường...

Song song với việc tuân thủ các quy định về tiết kiệm chống lãng phí, VietinBank đã thực hiện mua sắm, sửa chữa tài sản đúng quy định của pháp luật, quy trình quy định, đánh giá, lựa chọn quy mô và hình thức đầu tư hiệu quả hơn. Các hạng mục mua sắm, sửa chữa đúng chủng loại, chất lượng, tiến độ được giao, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả trong khuôn khổ kế hoạch tài chính của năm. Việc mua sắm tài sản, công cụ lao động trên cơ sở nhu cầu thiết yếu, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật/nghiệp vụ.

Trong năm 2020, VietinBank đã thực hiện rà soát, sắp xếp xe ô tô hiện có của đơn vị, điều chuyển xe ô tô từ nơi thừa sang nơi thiếu... thay đổi phương thức hỗ trợ đi lại phục vụ công tác.

Công tác quản lý, vận hành kho hồ sơ, tài liệu lưu trữ đã đem lại hiệu quả nổi bật so với năm trước. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ của các phòng, ban Trụ sở chính hàng năm được phân loại, sắp xếp khoa học và được lưu trữ trên phần mềm quản lý kho hàng hóa; qua đó giúp tiết kiệm được nhiều thời gian, nhân lực, thuận lợi tra cứu nhanh hồ sơ, tài liệu lưu trữ phục vụ thanh tra, kiểm toán theo đúng phê duyệt của Ban Lãnh đạo.



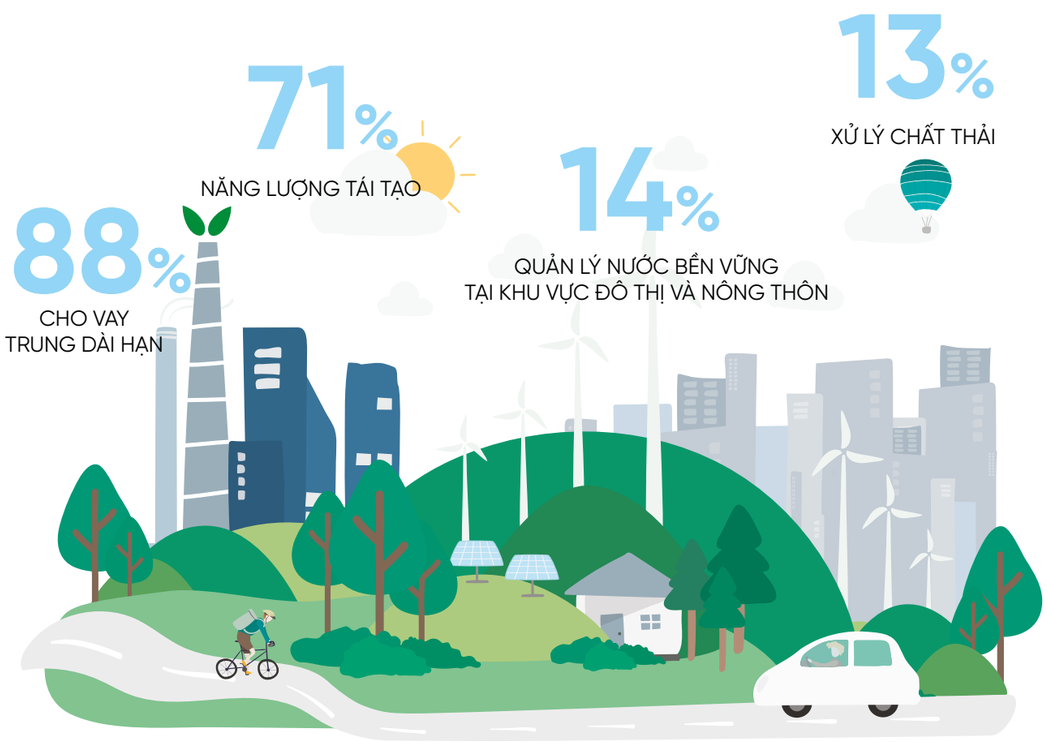
2.1.3. Chương trình Tín dụng Xanh tài trợ các dự án đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và PTBV; Chương trình tín dụng tài trợ cho các dự án tiết kiệm và hiệu quả năng lượng

PTBV là một xu hướng tất yếu tại Việt Nam cũng như trên thế giới. Không nằm ngoài xu hướng đó, VietinBank đã triển khai tích cực các chủ trương về Tín dụng Xanh (Green Finance) và PTBV của Chính phủ theo Quyết định số 986/QGG-TTg ngày 08/08/2018 và của NHNN theo Quyết định số 1731/QĐ-NHNN ngày 31/08/2018.

VietinBank đã chủ động xây dựng các chính sách, sản phẩm tạo cơ chế linh hoạt trong tài trợ các dự án Xanh như: Chính sách cấp tín dụng cho dự án điện mặt trời mái nhà; Chính sách tín dụng tài trợ đặc thù dự án năng lượng tái tạo; Bộ điều kiện và hướng dẫn thẩm định với dự án năng lượng tái tạo; Cung cấp giải pháp tài chính toàn diện cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực năng lượng, phục vụ toàn diện chuỗi giá trị ngành năng lượng từ năng lượng sơ cấp, sản xuất, truyền tải, phân phối và dịch vụ phục vụ ngành năng lượng; Nâng cao năng lực tư vấn và thu xếp vốn cho các dự án năng lượng, đặc biệt là các dạng năng lượng mới như điện khí LNG (Liquefied Natural Gas – Khí thiên nhiên hóa lỏng), thủy điện tích năng, năng lượng tái tạo,... Tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, các chương trình, chính sách của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trong tiếp cận vốn tín dụng, đặc biệt là các dự án hoặc doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, góp phần gia tăng sự đóng góp của lĩnh vực tư nhân trong sự phát triển ngành năng lượng.

Các hoạt động được triển khai đồng bộ, mạnh mẽ trên toàn hệ thống đã đem lại kết quả khả quan, trong đó 88% dư nợ là cho vay trung dài hạn, 71% cho lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, 14% cho lĩnh vực quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn, 13% cho lĩnh vực xử lý chất thải và phòng chống ô nhiễm... Đặc biệt, 100% các đề nghị cấp tín dụng đã phê duyệt đều được thực hiện đánh giá rủi ro về môi trường và xã hội.

Để đảm bảo mục tiêu PTBV, VietinBank sẽ tiếp tục phát huy hiệu quả của các hoạt động đã triển khai, hoàn thiện và bổ sung các VBCS, ưu tiên nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng Tín dụng Xanh, đặc biệt đối với các dự án tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, ưu tiên nguồn lực để tài trợ các dự án đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và PTBV.



2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

2.1.4. Hoạt động nguồn vốn ủy thác nước ngoài liên quan đến các dự án hỗ trợ phát triển, ODA

Là một trong số các NHTM có vốn Nhà nước hàng đầu Việt Nam, từ năm 2009 đến nay, VietinBank được các Cơ quan ban ngành, NHNN lựa chọn là Ngân hàng phục vụ và Ngân hàng cho vay lại nhiều dự án vay vốn ODA, vay vốn ưu đãi nước ngoài từ các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế cũng như các Chính phủ, gồm Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc (EDCF), Chính phủ Đức, Chính phủ Đan Mạch, Chính phủ Thụy Sĩ,... VietinBank luôn được các Cơ quan ban ngành, Chủ đầu tư đánh giá cao về năng lực phục vụ.

Năm 2020, VietinBank tiếp tục được lựa chọn là Ngân hàng phục vụ các dự án trọng điểm và một dự án lần đầu tiên được áp dụng cơ chế giải ngân mới của Chính phủ Hàn Quốc thông qua EDCF, cụ thể:

• Dự án Cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét, tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM; Dự án "Thành phần 1A thuộc Dự án Xây dựng đoạn Tân Vạn – Nhơn Trạch" sử dụng vốn vay EDCF Hàn Quốc.

• Dự án "Thoát nước và xử lý nước thải TP. Hạ Long" sử dụng vốn vay JICA.

2.1.5. Hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Phát hành Trái phiếu Xanh đang là xu hướng toàn cầu với sự tham gia của các định chế tài chính quốc tế lớn như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... và được xem là một kênh huy động vốn quan trọng. Tại Việt Nam, ngày 20/10/2015 Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 2183/QĐ-BTC phê duyệt kế hoạch hành động của ngành Tài chính nhằm thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020, trong đó đề ra kế hoạch xây dựng, hoàn thiện các chính sách tài chính liên quan đến thúc đẩy thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, rà soát, hoàn thiện chính sách phát triển thị trường vốn xanh và các sản phẩm tài chính xanh (trong đó có trái phiếu xanh).





Ngày 09/12/2020, UBCKNN đã chủ trì trực tuyến Hội nghị Chủ tịch Diễn đàn Thị trường vốn ASEAN (ACMF) lần thứ 33, trong đó đề cập tới việc ưu tiên thúc đẩy sáng kiến "Tài chính Bền vững", nhằm thúc đẩy thực hiện các mục tiêu hội nhập thị trường vốn Việt Nam với khu vực ASEAN, làm sâu sắc hơn sự gắn kết của khu vực với cộng đồng quốc tế vì PTBV, đồng thời nâng cao khả năng thích ứng và năng lực thể chế của ASEAN. Theo đó, sáng kiến về "Lộ trình PTBV Thị trường vốn ASEAN" đã được hoàn thiện với các định hướng chiến lược cho việc xây dựng lớp tài sản bền vững trong ASEAN để hỗ trợ chương trình nghị sự PTBV của ASEAN trong 05 năm tới. Dự kiến, các tiêu chuẩn trái phiếu liên kết bền vững sẽ được đưa ra nhằm tạo thuận lợi cho việc phát hành trái phiếu cho các mục tiêu liên quan đến bền vững, cũng như nhằm mục tiêu hoàn thiện bộ công cụ phát hành trái phiếu của ASEAN, trong đó có các tiêu chuẩn phát hành trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững, tiến tới việc nghiên cứu xây dựng một Hệ thống Phân loại xanh, bền vững của ASEAN.

Nhận thức rõ tầm quan trọng và trách nhiệm xã hội của mình trong việc bảo vệ môi trường, VietinBank đã và đang nghiên cứu về hoạt động thị trường vốn xanh trên cơ sở chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm từ các tổ chức tài chính lớn trên thế giới như Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) và Ngân hàng MUFG để thực hiện nghiên cứu khả thi về phương án phát hành trái phiếu xanh (Green Bond). Đồng thời VietinBank cũng thực hiện rà soát các dự án vì môi trường và các dự án có tính đến lợi ích môi trường, chú trọng đến các lĩnh vực như: Năng lượng tái tạo, giao thông công cộng, nước sạch... VietinBank luôn đánh giá cao tầm quan trọng của việc phát triển các công cụ nợ này trong những năm tới để không chỉ mang lại một kênh huy động vốn mới cho các doanh nghiệp mà còn góp phần bảo vệ môi trường sống, thực hiện trách nhiệm chung vì cộng đồng.

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



2.2. TRÁCH NHIỆM VỚI KHÁCH HÀNG

2.2.1. Hoạt động hỗ trợ và CSKH toàn hàng

Trung tâm Dịch vụ Khách hàng - VietinBank Contact Center đảm bảo phục vụ khách hàng liên tục 24/7 tất cả các ngày trong năm, bằng 3 ngôn ngữ Việt - Anh - Nhật thông qua tổng đài 1900-558868 và email contact@vietinbank.vn. Năm 2020, Contact Center đã giải đáp vướng mắc và tư vấn giao dịch cho 2,6 triệu lượt khách hàng, tiếp thị và lấy ý kiến 420.000 khách hàng, giúp cải thiện chất lượng sản phẩm dịch vụ VietinBank và gia tăng sự hài lòng, gắn bó của khách hàng. Ba năm liên tiếp 2018, 2019, 2020 VietinBank nhận giải thưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng dẫn đầu Việt Nam "Leading Contact Center Vietnam" của tạp chí tài chính Global Banking and Finance Review (Anh Quốc).

2.2.2. Hoạt động hỗ trợ và chăm sóc KHDN

Trong năm 2020, thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, nhằm đồng hành cùng KHDN trước những tác động tiêu cực của dịch COVID-19 tới hoạt động sản xuất kinh doanh, VietinBank đã triển khai đồng loạt các giải pháp hỗ trợ các khách hàng: Duy trì tín dụng để đảm bảo ổn định sản xuất kinh doanh; giảm LSCV; cơ cấu thời hạn trả nợ; giữ nguyên nhóm nợ; miễn giảm lãi; miễn phí phạt chậm thanh toán; miễn giảm các loại phí dịch vụ thanh toán chuyển tiền, chi lương... Có thể kể tới một số chương trình/chiến dịch như: Triển khai chiến dịch miễn phí hoàn toàn các giao dịch nội địa trên kênh eFAST; Chương trình đồng hành cùng KHDN; Gói tín dụng ưu đãi lãi suất hàng Quý; Chương trình cho vay ưu đãi DNNVV ngành thương mại, phân phối; Gói ưu đãi dành cho KHDN đầu tư dự án bất động sản khu công nghiệp; Gói ưu đãi dành cho DNNVV đầu tư nhà xưởng xây sẵn cho thuê trong khu công nghiệp; Chương trình cho vay trung dài hạn VNĐ lãi suất cố định...

VietinBank cũng rất chú trọng tới việc kết hợp các đối tác để tạo ra một hệ sinh thái ưu đãi dành cho khách hàng, nhằm gia tăng trải nghiệm cho khách hàng và giúp khách hàng tiếp cận được với SPDV của các đối tác VietinBank với nhiều ưu đãi, có thể kể đến như Chương trình ưu đãi bảo hiểm hàng hóa thúc đẩy thu phí TTTM&TTQT Fast Cargo: cấp Bảo hiểm hàng hóa thần tốc áp dụng với hàng hóa xuất nhập khẩu đóng trong container kín, hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không và hàng hóa vận chuyển nội địa là DNNVV của VietinBank sẽ nhận những ưu đãi từ chương trình và được tặng bảo hiểm vận chuyển nội địa...

Bên cạnh đó, nhằm tạo cơ chế chính thống, xuyên suốt về việc chăm sóc DNNVV, từ năm 2017 VietinBank đã triển khai thành công chương trình VietinBank SME Club. Theo đó, các khách hàng là TV của VietinBank SME Club nhận được những chính sách chăm sóc ưu đãi về: (i) lãi suất, phí; (ii) rút ngắn thời gian giao dịch (áp dụng tự động với luồng phê duyệt tín dụng nhanh, luồng giải ngân ưu tiên trong hệ thống VietinBank); (iii) được ưu tiên tư vấn lựa chọn sản phẩm/tiện ít tốt nhất và được phục vụ bởi đội ngũ chuyên viên tư vấn tài chính cao cấp; (iv) được tham dự các hoạt động thường niên của VietinBank SME Club (Hội nghị khách hàng; khóa đào tạo về lĩnh vực kinh doanh, đầu tư; các chuyến công tác hàng năm để tìm kiếm đối tác và cơ hội kinh doanh trên thị trường trong nước và quốc tế,...); (v) ưu đãi dành cho lãnh đạo chủ chốt của các doanh nghiệp là TV của Chương trình; (vi) hưởng các đặc quyền từ các công ty TV/đối tác của VietinBank theo từng thời kỳ.

2.2.3. Hoạt động hỗ trợ và chăm sóc KHBL

Năm 2020, dịch COVID-19 và thiên tai, bão lũ tại miền Trung đã gây nhiều tác động tiêu cực tới nền kinh tế với quy mô rộng và tới tất cả các lĩnh vực, ngành nghề. Tuân thủ các quy định, chỉ đạo của Đảng, Chính phủ và ngành Ngân hàng về phòng chống dịch bệnh, thiên tai, VietinBank đã chủ động ban hành các chính sách, giải pháp nhằm đồng hành, hỗ trợ KHCN và người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19 và bão lũ miền Trung - Tây Nguyên.

VietinBank đồng hành cùng KHBL và người dân vượt dịch COVID-19

VietinBank là ngân hàng tiên phong, khẩn trương nghiên cứu, chủ động ban hành đồng bộ các giải pháp thiết thực nhằm hỗ trợ khách hàng vay vốn gặp khó khăn do dịch bệnh COVID-19 như hướng dẫn triển khai giải pháp tín dụng tháo gỡ khó khăn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN. Theo đó, VietinBank đã triển khai quyết liệt, vào cuộc nghiêm túc của tất cả các đơn vị trên toàn hệ thống, thực hiện rà soát, đánh giá cũng như làm việc với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 để đưa ra những giải pháp đồng hành cùng khách hàng vượt qua khó khăn, giảm bớt áp lực tài chính, có nguồn vốn để tiếp tục duy trì, phát triển HĐKD, sớm vượt qua khó khăn. VietinBank đã hỗ trợ áp dụng ưu đãi giảm trừ lãi suất cho vay từ 1,25% - 3%/năm so với mức sàn LSCV thông thường; tinh gọn quy trình thủ tục hồ sơ; giảm, miễn phí giao dịch cho khách hàng và triển khai các giải pháp trực tuyến với nhiều tiện ích và chương trình ưu đãi dành cho khách hàng.



2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

VietinBank hỗ trợ KHBL gặp khó khăn do lũ lụt miền Trung và Tây Nguyên

Chung tay cùng doanh nghiệp, người dân khắc phục một phần khó khăn do ảnh hưởng của mưa lũ miền Trung và Tây Nguyên năm 2020, đồng thời thể hiện vai trò của một ngân hàng trụ cột của quốc gia, VietinBank đã ngay lập tức triển khai đồng bộ các giải pháp, chính sách tích cực góp phần ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện chỉ đạo của NHNN theo văn bản số 7751.NHNN-TD về việc hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả do mưa lũ tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, VietinBank đã chỉ đạo các chi nhánh, PGD ngay lập tức chủ động rà soát, tổng hợp thiệt hại của khách hàng đang vay vốn để kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng như: cơ cấu lại thời hạn trả nợ, căn cứ khả năng tài chính xem xét miễn giảm lãi vay, tiếp tục cho vay mới khôi phục sản xuất, kinh doanh sau mưa lũ; hướng dẫn khách hàng hoàn thiện hồ sơ, thủ tục...

Theo đó, VietinBank đã dành nguồn vốn vay ưu đãi để hỗ trợ lãi suất cho khách hàng. Với KHBL, lãi suất áp dụng đối với các khoản vay ngắn hạn chỉ từ 5,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung dài hạn hạn từ 7,0%. Bên cạnh đó, những khoản vay phát sinh nợ nhóm 2 do ảnh hưởng của thiên tai lần này cũng sẽ được ngân hàng xem xét không điều chỉnh lãi suất trong hạn cũng như xem xét miễn, giảm lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn và lãi chậm trả lãi. Trường hợp khách hàng có nhu cầu giải ngân mới để ổn định đời sống và phục hồi sản xuất kinh doanh, VietinBank cũng cam kết hỗ trợ khách hàng tối đa cả về thủ tục, quy trình cho vay cũng như lãi suất ưu đãi.



Trong 3 tháng cuối năm, để phục vụ các tháng cao điểm về nhu cầu tín dụng của KHBL, VietinBank triển khai một số gói tín dụng ưu đãi với mức LSCV hấp dẫn chỉ từ 5,3%/năm và tổng giá trị giải thưởng lên tới gần 3 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, VietinBank cũng là ngân hàng hàng đầu cung cấp tới khách hàng những gói giải pháp SPDV toàn diện bao gồm các sản phẩm tín dụng, tiền gửi, tài khoản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử, bảo hiểm... đa dạng, nhiều tiện ích trên nền tảng công nghệ số. Có thể kể tới như sản phẩm Thấu chi Online phục vụ đời sống, sản phẩm Tiết kiệm tích lũy Online, các gói tài khoản thanh toán "Tài khoản thông minh - Định hình phong cách"... VietinBank cũng hợp tác với nhiều đối tác để cung cấp tới khách hàng các sản phẩm nổi trội như với công ty Grab, American Express, Movi ...

2.2.4. Các chương trình tín dụng ưu đãi, hỗ trợ lãi suất cho DNNVV

Năm 2020, tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng DNNVV đạt 12% so với năm 2019. Tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân trong 5 năm gần đây đạt trung bình 20%/năm, góp phần lớn trong sự phát triển về số lượng khách hàng mới và tăng trưởng dư nợ, cải thiện các chỉ số hiệu quả kinh doanh của VietinBank. Tỷ trọng dư nợ tín dụng DNNVV trong tổng dư nợ tín dụng KHDN của VietinBank tiếp tục chuyển dịch theo đúng định hướng của Ban Lãnh đạo VietinBank (tăng từ 26% - năm 2016 lên 36% - năm 2020).

Để đạt được kết quả đáng ghi nhận trên, VietinBank luôn bám sát chỉ đạo của NHNN, đồng hành cùng doanh nghiệp trong các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế, đồng thời, VietinBank cũng cân đối các nguồn vốn cho vay, phối hợp với chính quyền và NHNN các tỉnh, thành phố triển khai các chương trình thúc đẩy kinh tế xã hội đối với 5 lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ. Hiện nay trần LSCV ngắn hạn đối với nhóm 5 lĩnh vực ưu tiên này chỉ ở mức 4,5%/năm.

Ngoài ra, VietinBank là ngân hàng đi đầu trên thị trường cung cấp gói ưu đãi toàn diện **"VietinBank SME Stronger"** thực hiện cam kết song hành phát triển cùng DNNVV thông qua ba trụ cột:



SONG HÀNH PHÁT TRIỂN:

chính sách ưu đãi về giá (lãi suất và phí) đa dạng với các chương trình ưu đãi từ chương trình cho vay trung dài hạn VNĐ lãi suất cố định dành cho DNNVV (LSCV chỉ từ 7,9%/năm), Đồng hành cùng DNNVV (LSCV chỉ từ 6,5%/năm), Thấu chi vượng phát dành cho DNNVV, Gói ưu đãi Combo 6 in 1, SME Unlimited, ưu đãi phí dịch vụ VietBank eFAST, tài khoản số đẹp cho DNNVV, khuyến mãi dành cho giao dịch trực tuyến, sản phẩm bảo hiểm chuyên biệt dành cho DNNVV ...

SẴN SÀNG ĐỔI MỚI:

Hỗ trợ các KHDN sẵn sàng đổi mới bằng những sản phẩm đặc thù theo: (i) từng ngành nghề, từng cơ chế kinh doanh theo chuỗi cung ứng/phân phối của KHDN bằng các sản phẩm dành cho ngành dệt may; ngành thương mại phân phối (dành 10.000 tỷ đồng với LSCV ưu đãi từ 5,7%/năm); điện Mặt trời mái nhà (LSCV từ 7,9%/năm); thị trường ngách nhiều triển vọng trong lĩnh vực bất động sản với gói 3.000 tỷ đồng đầu tư Nhà xưởng xây sẵn (LSCV từ 8,1%/năm); ngành xây lắp; ngành dược và vật tư y tế,...; (ii) sản phẩm dành cho các khách hàng chuỗi: sản phẩm dành cho đại lý Viglacera; sản phẩm dành cho Đại lý HTCV; sản phẩm dành cho đại lý HTC...

SUNG SỨC VƯƠN XA:

VietinBank là cầu nối thông tin giúp DNNVV tăng cơ hội kết nối bạn hàng, hợp tác kinh doanh và mở rộng thị trường xuất khẩu bằng mạng lưới rộng khắp, cơ sở khách hàng lớn và các ngân hàng đối tác chiến lược trên thế giới.

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

2.3. TRÁCH NHIỆM VỚI CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư (IR) - Ban Thư ký HĐQT & Quan hệ Cổ đông - Văn phòng HĐQT có vai trò là cầu nối giữa VietinBank và cộng đồng NĐT, bao gồm truyền tải thông tin từ cộng đồng NĐT đến Ban Lãnh đạo VietinBank, đáp ứng quyền của cổ đông và thu hút sự quan tâm của NĐT tới cổ phiếu CTG trong khuôn khổ kế hoạch kinh doanh của VietinBank, hướng tới mục tiêu nâng cao giá trị cho cổ đông.

2.3.1. Minh bạch thông tin, đảm bảo quyền lợi nhà đầu tư

Là một doanh nghiệp niêm yết với số lượng cổ đông lớn, VietinBank luôn coi trọng tính minh bạch trong việc CBTT. VietinBank là ngân hàng đi đầu, chủ động CBTT định kỳ/bất thường đầy đủ, kịp thời, minh bạch bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Trong năm 2020, VietinBank đã thực hiện CBTT định kỳ và bất thường các nội dung như BCTC; báo cáo quản trị công ty; thông tin về họp ĐHĐCĐ, lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, trả cổ tức; giao dịch với công ty con, phát hành trái phiếu.... Đặc biệt, Báo cáo thường niên 2019 của VietinBank, với sự cải tiến vượt bậc cả về nội dung và hình thức đã xuất sắc được bình chọn ở hạng mục Top 10 Báo cáo thường niên tốt nhất năm 2019 của nhóm doanh nghiệp niêm yết có quy mô vốn hóa lớn tại Cuộc bình chọn doanh nghiệp niêm yết 2020.

Trong năm 2020, VietinBank đã tổ chức thành công nhiều sự kiện lớn để thông qua nhiều nội dung quan trọng theo quy định và đảm bảo quyền lợi của cổ đông như: (i) ĐHĐCĐ thường niên 2020; (ii) Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đối với Phương án tăng Vốn Điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế và trích quỹ các năm 2017, 2018 và phần lợi nhuận còn lại sau thuế, trích quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt của năm 2019; (iii) Trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 5% bằng tiền mặt. VietinBank luôn đảm bảo quyền lợi của các cổ đông thông qua việc cổ đông có quyền chất vấn (trực tiếp/gián tiếp) và đề xuất kiến nghị đối với Ban Lãnh đạo VietinBank trước khi biểu quyết các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của VietinBank. VietinBank cũng thực hiện CBTT đầy đủ các văn bản, nội dung có liên quan đến các sự kiện trên và đăng tải trên website Quan hệ NĐT VietinBank để đảm bảo minh bạch thông tin đến tất cả cổ đông và cộng đồng NĐT.

VietinBank cũng không ngừng nâng cao chất lượng các kênh cung cấp thông tin tới cổ đông và NĐT. Website Quan hệ NĐT với giao diện hoàn toàn mới, nội dung được kiện toàn theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp hơn tại địa chỉ http://investor.vietinbank.vn được chính thức go-live kể từ tháng 2/2020, giúp cung cấp thông tin phong phú, hữu ích, dễ tra cứu hơn đến NĐT.



Bà Phạm Thị Thanh Hoài - TV HĐQT VietinBank, đại diện VietinBank đón nhận Giải thưởng TOP 10 doanh nghiệp niêm yết nhóm vốn hóa lớn có BCTN năm 2019 tốt nhất



ĐHĐCĐ thường niên 2020 của VietinBank diễn ra tại Hà Nội ngày 23/05/2020

Bên cạnh đó, chất lượng và mức độ tương tác với NĐT và thị trường của VietinBank liên tục được cải thiện trong năm 2020. Ngày 09/01/2020, VietinBank tổ chức thành công "Hội nghị Nhà đầu tư & Chuyên gia phân tích" với sự tham gia đối thoại trực tiếp, cởi mở, minh bạch của Chủ tịch HĐQT và các Lãnh đạo cấp cao VietinBank. Trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, VietinBank vẫn duy trì việc thường xuyên trao đổi, cập nhật thông tin tới các Quỹ đầu tư, Công ty chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ trong và ngoài nước về HĐKD của VietinBank và cổ phiếu CTG thông qua tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp. Trong 6 tháng cuối năm 2020, VietinBank chủ động tăng cường tần suất và nâng cao chất lượng thông tin cung cấp tới thị trường thông qua việc triển khai: (i) Điểm tin Báo cáo tài chính hàng quý; (ii) Bản tin NĐT hàng tháng; (iii) Hội nghị trực tuyến cập nhật kết quả kinh doanh hàng quý.

Các hoạt động trên đã và đang góp phần nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp và minh bạch trong việc cung cấp thông tin của VietinBank, cải thiện chất lượng thông tin cung cấp và nhận được sự đánh giá cao từ các NĐT và thị trường.

2.3.2. Định hướng hoạt động IR năm 2021

Trong năm 2021, bên cạnh việc thực hiện tốt các công việc có tính chất thường xuyên, VietinBank sẽ triển khai có kết quả việc tăng Vốn Điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức sau khi có phê duyệt của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tiếp tục nâng cao chất lượng, mức độ tương tác với NĐT và thị trường với mục tiêu từng bước đưa hoạt động Quan hệ NĐT tiệm cận với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông và NĐT. Đồng thời, VietinBank sẽ tiếp tục nghiên cứu, triển khai áp dụng các văn bản pháp luật có liên quan có hiệu lực từ 01/01/2021 (Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Quy định về CBTT trên TTCK...) để đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật hiện hành cũng như đảm bảo quyền lợi, nâng cao giá trị cho cổ đông.

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

2.4. TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

2.4.1. Đảm bảo việc làm cho người lao động

Năm 2020, toàn bộ người lao động trong toàn hệ thống được bố trí, sắp xếp công việc phù hợp với trình độ và năng lực làm việc. Hoạt động này đảm bảo tất cả người lao động trong hệ thống đều có việc làm, được ký kết hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

Đặc biệt trước diễn biến phức tạp và bất ngờ của dịch COVID-19 kéo theo những tác động tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế - xã hội, VietinBank đã kịp thời xây dựng các kịch bản ứng phó về công tác nhân sự và hướng dẫn các phương án làm việc, bố trí nhân sự, chế độ tiền lương và phúc lợi, đãi ngộ nhằm bảo vệ nguồn lực, duy trì công việc ổn định cho người lao động và đảm bảo duy trì HĐKD liên tục, đáp ứng nhu cầu giao dịch, kinh doanh của khách hàng kể cả trong các giai đoạn cao điểm của dịch bệnh phải cách ly xã hội.

2.4.2. Chính sách lương, thưởng

Lao động của VietinBank đến thời điểm 31/12/2020 là 24.480 người (bao gồm cả lao động của các công ty con, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện, lao động khoán gọn). Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:

- Hệ thống tiền lương của VietinBank được xây dựng theo thông lệ quốc tế dựa trên nguyên tắc 3Ps: Trả lương theo vị trí công việc, trả lương theo năng lực cá nhân, trả lương theo kết quả thực hiện công việc nhằm đáp ứng 03 mục tiêu chính: (i) Đảm bảo ổn định tiền lương hàng tháng, hàng quý, hàng năm của người lao động; (ii) Tạo động lực đối với người lao động để nâng cao năng suất lao động; (iii) Linh hoạt trong công tác xếp lương, nâng lương hàng năm;

- Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích;

- Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn;

- Lao động nghỉ hưu: Ngoài chế độ được hưởng từ Bảo hiểm xã hội, người lao động còn được VietinBank trợ cấp 02 tháng lương trước khi nghỉ hưu và hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí;

Năm 2020, trước những tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 đến HĐKD của các đơn vị trong hệ thống, VietinBank vẫn đảm bảo ổn định thu nhập đối với người lao động.

2.4.3. Chế độ bảo hiểm xã hội

Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank đều được đóng bảo hiểm theo chế độ Nhà nước quy định, được đảm bảo quyền lợi khi về nghỉ chế độ hoặc trong các trường hợp ốm đau, thai sản. Khi người lao động đủ tuổi nghỉ chế độ, VietinBank thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan bảo hiểm để người lao động được về nghỉ đúng thời gian quy định.



Hội nghị đại biểu người lao động trụ sở chính năm 2020

2.4.4. Chế độ phúc lợi

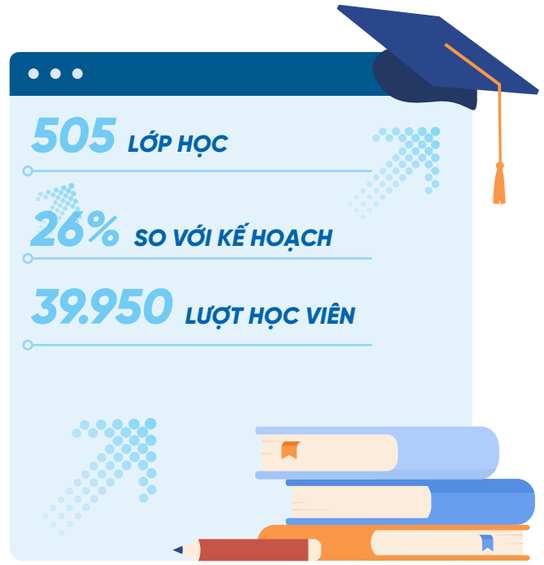
Năm 2020, VietinBank tiếp tục triển khai các chế độ phúc lợi, đãi ngộ chung đối với CBNV trong toàn hệ thống nhằm chăm lo đời sống, tái tạo sức lao động, tạo sự cân bằng giữa công việc - cuộc sống, tăng sự gắn kết và các chế độ phúc lợi, đãi ngộ vượt trội đối với cán bộ có thành tích cao, cán bộ nhân tài, lãnh đạo các vị trí chủ chốt, lãnh đạo cấp cao để ghi nhận sự đóng góp, giữ chân cán bộ có năng lực, trình độ cao.

Chế độ phúc lợi đãi ngộ hiện tại VietinBank đang triển khai bao gồm:

(i) 15 chế độ đãi ngộ phúc lợi chung cho tất cả người lao động trong hệ thống: hiếu, hỷ, sinh nhật, thăm hỏi ốm đau, nghỉ mát, quà các dịp Lễ/Tết, chi phí hỗ trợ đi lại các ngày Lễ/Tết, quà ngày 8/3 và 20/10, quà Tết thiếu nhi, Trung thu, khen thưởng cho con CBNV có thành tích tốt, mua bảo hiểm VBI Care cho các cán bộ có thời gian công tác đủ 12 tháng trở lên nhằm đảm bảo các đãi ngộ về chăm sóc sức khỏe,...

(ii) 04 chế độ đãi ngộ vượt trội áp dụng đối với cán bộ có thành tích cao, các cán bộ giữ vị trí chủ chốt, các cán bộ Nhân tài tiềm năng (Top 500): Chính sách khen thưởng vượt trội, nghỉ mát cao cấp, hỗ trợ học phí cho con, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ...

2.4.5. Đào tạo nâng cao trình độ



Năm 2020, VietinBank đã tổ chức 505 lớp học (vượt 26% so với kế hoạch). Số lượt học viên tham gia đào tạo là 39.950 lượt, với số lượng đào tạo trung bình là 3,40 ngày/người. Các chương trình đào tạo bao gồm đào tạo trực tuyến và E-learning, không tính đào tạo On-Job Traning, Coaching, Mentoring và chương trình đào tạo nội bộ do các đơn vị tự tổ chức.

Bảng thời lượng đào tạo trung bình và mức độ bao phủ của các chương trình đào tạo phân loại theo đối tượng tham gia đào tạo

Phân loại theo đối tượng đào tạo	Số ngày đào tạo trung bình	Lượt đào tạo
Lãnh đạo cấp trung và các chức danh tương đương (GĐ/PGĐ CN, TPP TSC, GĐ/PGĐ ĐVSN)	2,80	2.294
Cán bộ quản lý và chức danh tương đương (TPP CN, TPP ĐVSN)	3,40	11.731
Nhân viên	3,43	25.925
Chung	**3,40**	**39.950**

Chú thích các từ viết tắt trong bảng: **GĐ/PGĐ CN**: Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh; **TPP TSC**: Trưởng phó phòng Trụ sở chính; **GĐ/PGĐ ĐVSN**: Giám đốc/Phó Giám đốc Đơn vị sự nghiệp; **TPP CN**: Trưởng phó phòng Chi nhánh; **TPP ĐVSN**: Trưởng phó phòng Đơn vị sự nghiệp

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo bám sát chiến lược và kế hoạch kinh doanh của VietinBank, nhu cầu thực tế đồng thời thúc đẩy đào tạo nội bộ tại đơn vị

Trong năm vừa qua, mặc dù bị gián đoạn do dịch bệnh COVID-19 nhưng VietinBank vẫn triển khai các khóa học được thiết kế theo đặc thù đơn vị và địa bàn cho các CN (đến hết năm 2020, đã mở 71 lớp đào tạo tại CN). Đồng thời, VietinBank đã xây dựng nhiều chương trình đào tạo có tính ứng dụng cao, chất lượng giảng dạy cũng như cách thức tổ chức lớp học bài bản và chuyên nghiệp, bao gồm: Kỹ năng lãnh đạo dành cho Lãnh đạo cấp trung; Kỹ năng quản lý dành cho TPP CN; Phân tích tài chính doanh nghiệp/dự án đầu tư chuyên sâu; Kỹ năng đàm phán/thuyết trình/giao tiếp bán hàng; Kỹ năng huấn luyện và kèm cặp, Kỹ năng thẩm định tín dụng; Chương trình VHDN gắn với "6 hóa" dành cho cán bộ mới và cán bộ CN.

Năm 2020 cũng là năm đầu tiên VietinBank triển khai KPI giảng dạy tới đội ngũ Lãnh đạo cấp trung và cấp quản lý của Chi nhánh, đơn vị.

Phát triển nâng cao chất lượng giảng viên; liên tục cải tiến ứng dụng công nghệ vào đào tạo

Với tổng số hơn 700 giảng viên nội bộ (tăng 61 giảng viên so với năm 2019), năm 2020, VietinBank đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm hỗ trợ và tri ân các giảng viên: (i) Vinh danh vào ngày 20/11; (ii) Đào tạo kỹ năng giảng dạy; hỗ trợ thêm về ứng dụng công nghệ trong giảng dạy; (iii) Đánh giá chất lượng giảng dạy và đưa ra những tư vấn, góp ý để phát triển đội ngũ giảng viên biết tạo động lực, truyền cảm hứng tới học viên.

Bên cạnh đó, VietinBank liên tục cải tiến, ứng dụng công nghệ vào đào tạo nhằm giảm chi phí, tăng hiệu quả, đặc biệt trước tình hình dịch bệnh COVID-19 phức tạp. Ngay từ đầu năm 2020, VietinBank đã tăng cường đào tạo trực tuyến như E-learning; Livestream; Video conference, Webex... hoặc kết hợp giữa đào tạo tập trung với đào tạo trực tuyến để rút ngắn thời gian đào tạo. Năm 2020, VietinBank tiếp tục xây dựng 87 bài E-learning mới (tăng 5% so với năm 2019) và duy trì trên hệ thống 274 bài giảng với nhiều chủ đề phong phú về kỹ năng và kiến thức nghiệp vụ. Số lượng người truy cập tăng 168% so với năm 2019.





Hội thi năng lực VietinBank năm 2020

Tổ chức thi nghiệp vụ năm 2020

Năm 2020, VietinBank tổ chức thành công Hội thi năng lực VietinBank với tổng số 18.078 thí sinh dự thi tại 16 cấp vị trí từ lãnh đạo cấp trung, cán bộ quản lý đến cán bộ tại CN và TSC. Nội dung thi bám sát với Khung năng lực VietinBank, các yêu cầu về kỹ năng và chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời truyền thông lịch sử, văn hóa, giá trị cốt lõi và nội quy lao động của VietinBank đến các cán bộ.

2.4.6. Cơ hội phát triển nghề nghiệp

VietinBank triển khai rà soát cấp bậc công việc theo định kỳ hoặc theo các điều chỉnh về vị trí công việc, điều chỉnh về mô hình tổ chức, chức năng đơn vị nhằm sắp xếp, bố trí cán bộ phù hợp với năng lực và yêu cầu công việc; xây dựng bổ sung cấp bậc chuyên gia nhằm tạo điều kiện phát triển lộ trình công danh đối với các vị trí nghiệp vụ chuyên sâu. Cán bộ VietinBank được đào tạo, phát triển, đánh giá song song theo cả Khung năng lực cốt lõi và Khung năng lực chuyên môn đối với từng vị trí công việc, từ đó có kế hoạch cải thiện cụ thể nhằm hướng tới các vị trí mục tiêu theo lộ trình của cá nhân. Đối với đội ngũ Nhân tài tiềm năng đã được nhận diện, VietinBank đang tiếp tục đào tạo phát triển, sàng lọc và đãi ngộ nhằm xây dựng đội ngũ kế cận sẵn sàng đảm nhiệm các vị trí quản lý cấp trung trở lên khi cần thiết.

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

2.4.7. Bình đẳng giới trong doanh nghiệp

Với phương châm "Đổi mới, sáng tạo, thiết thực và hiệu quả", ngay từ đầu năm 2020, Ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ VietinBank và Công đoàn đã triển khai các chương trình trọng tâm công tác đoàn viên lao động nữ, phát động thi đua gắn với việc tổ chức các phong trào, hoạt động có ý nghĩa thiết thực hiệu quả, thu hút được sự tham gia đông đảo của cán bộ, đoàn viên người lao động nữ. Bên cạnh đó, Ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ VietinBank đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường làm tốt công tác chăm lo, bảo vệ quyền lợi cho lao động nữ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với đoàn viên, lao động nữ; chủ động tham mưu, giới thiệu cán bộ nữ ưu tú cho cấp ủy Đảng, chính quyền trong công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ... Giới thiệu cán bộ nữ tham gia đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, quan tâm tạo điều kiện để cán bộ nữ có cơ hội được phấn đấu, cống hiến, học tập nâng cao trình độ và tham gia các hoạt động đoàn thể nhằm phát huy năng lực trên mọi lĩnh vực công tác, góp phần làm tốt chức năng đại diện bảo vệ quyền lợi cho đoàn viên lao động nữ; Công tác khen thưởng luôn được quan tâm kịp thời, nhằm động viên cán bộ nữ có thành tích tiêu biểu và nhân rộng gương điển hình tiên tiến nhằm thúc đẩy cán bộ nữ đoàn kết, thống nhất, nỗ lực hết mình hoàn thành tốt, xuất sắc các mục tiêu, nhiệm vụ của VietinBank.

2.4.8. Phát huy tính dân chủ của người lao động

Với sự đồng thuận, nhất trí cao của người lao động đối với các chính sách của VietinBank, năm 2020, VietinBank tiếp tục triển khai nhằm đảm bảo tốt quyền, lợi ích của người lao động theo đúng quy định của Pháp luật.

VietinBank thực hiện tốt các nội dung cần được công khai dân chủ bao gồm: Kế hoạch kinh doanh; nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể, quy chế, quy định về tuyển dụng, sử dụng lao động, quy định về tiền lương kèm theo thang bảng lương, trang bị bảo hộ lao động, quy định sắp xếp lại lao động, chế độ trợ cấp thôi việc; trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.. Những nội dung người lao động được tham gia ý kiến, nội dung người lao động quyết định, nội dung người lao động được kiểm tra, giám sát thông qua hội nghị sơ kết, tổng kết, ĐHĐCĐ, các cuộc họp giao ban, phương tiện thông tin đại chúng... Ngoài ra, VietinBank còn triển khai nhiều hình thức để người lao động tham gia đóng góp ý kiến như: Hòm thư góp ý, khảo sát, đánh giá 360 độ, mạng xã hội nội bộ "VietinBank Workplace"... nhằm kịp thời nắm bắt những vấn đề mà cán bộ, người lao động thấy vướng mắc, từ đó VietinBank kịp thời trả lời, giải đáp ý kiến của người lao động. Các kiến nghị, đề xuất của người lao động gửi VietinBank đều được Ban Lãnh đạo VietinBank trả lời bằng văn bản.

100% đơn vị trong hệ thống VietinBank đã tổ chức Hội nghị người lao động và đối thoại định kỳ hoàn thành trong Quý 1/2020. Định kỳ hàng quý, 100% đơn vị trong toàn hệ thống đã tổ chức đối thoại với người lao động theo quy định. Tại Hội nghị người lao động và đối thoại định kỳ, trưởng các đơn vị đã trả lời, giải đáp những thắc mắc, kiến nghị của người lao động về các vấn đề liên quan đến HĐKD, chế độ chính sách và quyền lợi của người lao động, đồng thời tuyên truyền, động viên người lao động trong đơn vị tiếp tục phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Với sự thống nhất cao trong tập thể cấp ủy, chính quyền các cấp và toàn thể người lao động, VietinBank không có đối thoại do một bên có yêu cầu (đột xuất), không có khiếu nại, tố cáo liên quan đến thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, không xảy ra tình trạng đình công tại các đơn vị.

Trong năm 2020, VietinBank đã kiểm tra tất cả các chi nhánh trong toàn hệ thống về tình hình thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở. Trong đó, Ban Chỉ đạo Quy chế dân chủ cơ sở VietinBank thực hiện kiểm tra tình hình thực hiện công tác dân chủ cơ sở tại 03 đơn vị (chi nhánh Quảng Ninh, CN Vĩnh Phúc, CN 8 TP HCM).

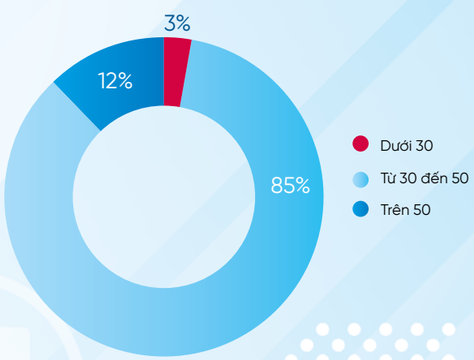
Việc xây dựng và thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở trong hệ thống VietinBank đã góp phần thúc đẩy phát triển HĐKD, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống.

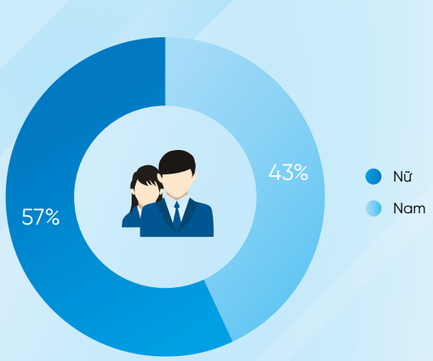
Tại VietinBank hoàn toàn không có hiện tượng đình công, lãn công tại các đơn vị trực thuộc; không có thư/đơn thư khiếu nại liên quan đến việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở chưa được giải quyết.

2.4.9. Khảo sát sự hài lòng và gắn kết nhân viên

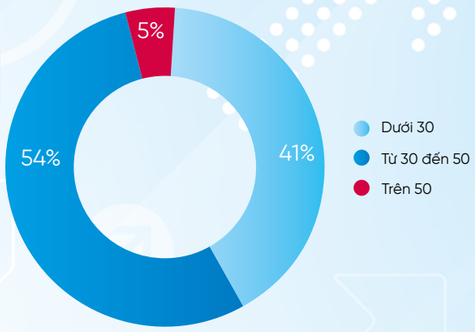
VietinBank xác định "Nâng cao mức độ hài lòng và gắn kết nhân viên" có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược xây dựng và phát triển nguồn nhân lực VietinBank. Năm 2020, VietinBank hoàn thành lần 2 Khảo sát mức độ hài lòng và gắn kết nhân viên. Chương trình khảo sát nhận được sự quan tâm, ủng hộ rất lớn của Lãnh đạo các cấp cũng như sự đồng lòng, ủng hộ của CBNV toàn hệ thống. Trên cơ sở kết quả khảo sát, nhiều ý tưởng, giải pháp đã được tích cực triển khai toàn hàng và từng đơn vị VietinBank, góp phần quan trọng trong đổi mới và tinh gọn quy trình nghiệp vụ; thúc đẩy sự hợp tác giữa các đơn vị; nâng cao năng lực và sự hài lòng của cán bộ toàn hệ thống; thực thi hiệu quả VHDN VietinBank.

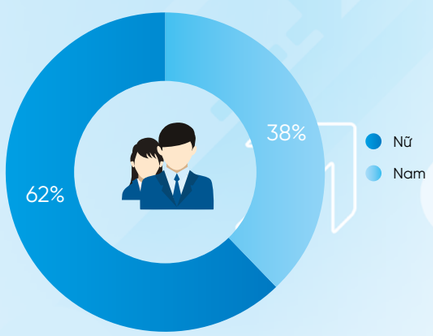
Cơ cấu cán bộ quản lý





Cơ cấu chuyên viên/nhân viên







Chương trình đào tạo VietinBank top 500

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

2.5. TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

2.5.1. Phát triển doanh nghiệp vì sự phát triển của cộng đồng

Với phương châm phát triển an toàn, bền vững và trách nhiệm xã hội; trong những năm qua, bên cạnh việc phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng là nhiệm vụ chính được Đảng, Chính phủ và ngành Ngân hàng giao, VietinBank đã tích cực phối hợp với các bộ ngành và địa phương thực hiện tốt công tác an sinh xã hội nhằm mục đích góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân tại một số địa phương điều kiện kinh tế khó khăn và tham gia một số chương trình an sinh xã hội của đất nước.

2.5.2. Công tác an sinh xã hội từ khi thành lập đến nay

Đến nay, VietinBank đã và đang thực hiện tài trợ công tác an sinh xã hội với tổng số tiền trên 7.600 tỷ đồng để xây dựng trên 42.000 ngôi nhà ở cho người nghèo, gia đình chính sách; gần 1.000 công trình cầu, đường giao thông nông thôn; 19 công trình nước sạch và bể nước ngọt; 07 hệ thống kênh tưới tiêu nội đồng; 86 công trình nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng, phòng tránh thiên tai; Tài trợ 3.158 con trâu, bò giống cho các hộ nông dân nghèo để phát triển nông nghiệp.

Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, VietinBank đã hỗ trợ xây dựng 722 công trình trường học, gần 500 phòng học và nhà ở cho học sinh bán trú, nội trú; trao tặng trên 32.000 chiếc cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước, tặng học bổng và các trang thiết bị giáo dục; ủng hộ các quỹ khuyến học, khuyến tài tại nhiều địa phương.

Đối với lĩnh vực tài trợ y tế, VietinBank đã dành kinh phí để hỗ trợ xây dựng 133 trạm y tế; nâng cấp mở rộng 5 bệnh viện, 1 phòng khám đa khoa và 1 trường Trung cấp y tế; 2 khu nhà ở cho gia đình bệnh nhân; Trao tặng 324 xe ô tô cứu thương, xe hiến máu chuyên dùng và xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở (theo đề án 1816 của Bộ Y tế). Đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị y tế, vật dụng y tế hiện đại khác cho các bệnh viện từ Trung ương đến địa phương nhằm hỗ trợ nâng cao điều kiện cơ sở vật chất khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào nhân dân. Đặc biệt, trong năm 2020 vừa qua, VietinBank đã dành nhiều kinh phí để hỗ trợ các bệnh viện, địa phương trong công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19: Máy thở, kit test nhanh, khẩu trang, dung dịch sát khuẩn,...

Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân các anh hùng liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, VietinBank đã nhận chăm sóc và phụng dưỡng suốt đời gần 300 Mẹ Việt Nam Anh Hùng (đến nay còn 28 mẹ). Thường xuyên thăm hỏi, trợ cấp một số đồng chí thương binh nặng đang điều trị tại các trung tâm điều dưỡng thương binh; tôn tạo và nâng cấp hàng chục nghĩa trang liệt sỹ, đền thờ, nhà bia, bia tưởng niệm các Anh hùng, Liệt sỹ trong cả nước

Các tài trợ khác, VietinBank còn dành kinh phí tài trợ cho nạn nhân chất độc da cam, trẻ em tàn tật, ủng hộ thiên tai, bão lụt...

Với những thành tích đóng góp tích cực trong công tác an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, VietinBank đã vinh dự được đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu Tư... và nhiều tỉnh, thành phố ghi nhận sự đóng góp hiệu quả của VietinBank.

TỔNG SỐ TIỀN TRÊN **7.600 TỶ ĐỒNG**

42.000
Ngôi nhà ở cho người nghèo, gia đình chính sách



Chủ tịch HĐQT VietinBank Lê Đức Thọ trao tài trợ cho tỉnh Tuyên Quang

1.000
công trình cầu, đường giao thông nông thôn



722
công trình trường học

500
Phòng học và nhà ở cho học sinh



VietinBank trao tặng công trình an sinh xã hội tại tỉnh Tuyên Quang

133
Trạm y tế

324
Xe ô tô cứu thương


VietinBank trao tài trợ xe cứu thương cho Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

2.5.3. Công tác an sinh xã hội trong năm 2020

VIETINBANK ĐÃ DÀNH NHIỀU KINH PHÍ ĐỂ HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19



Chủ tịch HĐQT VietinBank Lê Đức Thọ trao ủng hộ 10 tỷ đồng phòng chống dịch COVID-19

Năm 2020, trước tình hình dịch bệnh COVID-19 có diễn biến phức tạp, thiên tai bão lũ xảy ra liên tiếp làm ảnh hưởng và gây thiệt hại cho nhiều địa phương và nhân dân... VietinBank là ngân hàng tiên phong và có bề dày truyền thống thực hiện hoạt động từ thiện, an sinh xã hội với cộng đồng. Trong năm 2020, VietinBank đã tích cực dành nguồn lực với giá trị hỗ trợ lên tới gần 400 tỷ đồng để thực hiện công tác an sinh xã hội tại một số địa phương nghèo và đơn vị khó khăn trong cả nước, Cụ thể:

Tài trợ cho người nghèo: Hạch toán xây dựng 1.123 căn nhà ở cho người nghèo và gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn, xây dựng 4 công trình nhà văn hoá, 3 công trình cầu, đường giao thông nông thôn, tặng cho đồng bào nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán...

Tài trợ lĩnh vực y tế: Hạch toán tài trợ xây dựng 1 bệnh viện, 1 trạm y tế, 1 công trình nhà ở cho gia đình bệnh nhân, tài trợ thiết bị y tế, tặng 1 xe ô tô cứu thương; tài trợ suất ăn dinh dưỡng, suất ăn từ thiện cho bệnh nhi và gia đình người bệnh nghèo, có hoàn cảnh khó khăn. Đặc biệt VietinBank đã dành nhiều kinh phí để hỗ trợ các địa phương trong công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19: Máy thở, kit test nhanh, khẩu trang, dung dịch sát khuẩn, ...

Tài trợ lĩnh vực giáo dục: Hạch toán tài trợ xây dựng 27 công trình trường học, ủng hộ các Quỹ khuyến học – khuyến tài để trao tặng học bổng, giúp đỡ cho học sinh, sinh viên nghèo vượt khó; Tài trợ trang thiết bị giáo dục phục vụ công tác giảng dạy khác.

Tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai và các tài trợ khác: Hạch toán các chương trình hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do bão lũ gây ra tại một số tỉnh miền Trung bị thiệt hại nặng như tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế...

Ngoài nguồn kinh phí nêu trên, Đoàn viên và người lao động toàn hệ thống VietinBank đã tích cực đóng góp nhiều ngày lương, trích nguồn Quỹ phúc lợi, Quỹ từ thiện xã hội Công đoàn để hưởng ứng thực hiện nhiều chương trình an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, cứu trợ xã hội theo lời kêu gọi, đề nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ngành Ngân hàng và địa phương.

Những nỗ lực của VietinBank trong năm qua đã mang lại những thành công nhất định trong việc góp phần thực hiện thắng lợi chủ trương lớn của Đảng, Chính phủ, Ngành ngân hàng đối với công tác xóa đói, giảm nghèo và đền ơn đáp nghĩa. Nhiều huyện, xã nghèo sau khi có sự hỗ trợ của VietinBank đã từng bước thay đổi diện mạo; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của hộ nghèo và các địa phương được cải thiện và nâng cao rõ rệt; người dân có nhà để ở, có điều kiện về y tế tốt hơn để chăm sóc sức khỏe, giao thông đi lại an toàn thuận tiện, các em nhỏ có cơ sở trường lớp tốt, khang trang bền vững để vui chơi, học tập; người dân bị thiệt hại do thiên tai bão lũ, dịch bệnh COVID-19 cũng đã sớm ổn định cuộc sống, tiếp tục lao động phát triển sản xuất kinh doanh... VietinBank luôn hướng tới mục tiêu phát triển cộng đồng bền vững về mọi mặt nhằm thể hiện trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp đại chúng quy mô lớn, đóng vai trò trụ cột của nền kinh tế.

TỔNG SỐ TIỀN GẦN **400 TỶ ĐỒNG**

1.123
Căn nhà ở cho người nghèo và gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn

04
Công trình nhà văn hoá

03
Công trình cầu, đường giao thông nông thôn



Đoàn công tác của VietinBank và Bộ Tư Lệnh Bộ đội Biên phòng tặng quà nhân dân biên giới huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam bị ảnh hưởng bởi lũ lụt, sạt lở



Ông Nguyễn Đình Vinh - Phó Tổng Giám đốc, Chủ tịch Công đoàn đại diện VietinBank trao ủng hộ 5 tỷ đồng cho Quỹ "Vì người nghèo"

01
Bệnh viện, trạm y tế, công trình nhà ở cho gia đình bệnh nhân, xe ô tô cứu thương.

27
Công trình trường học



VietinBank bàn giao các công trình an sinh xã hội tại tỉnh Cao Bằng

07

BCTC hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán

1 Thông tin chung

2 Báo cáo của Ban Điều hành

3 Báo cáo Kiểm toán độc lập

4 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

5 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

6 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

7 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

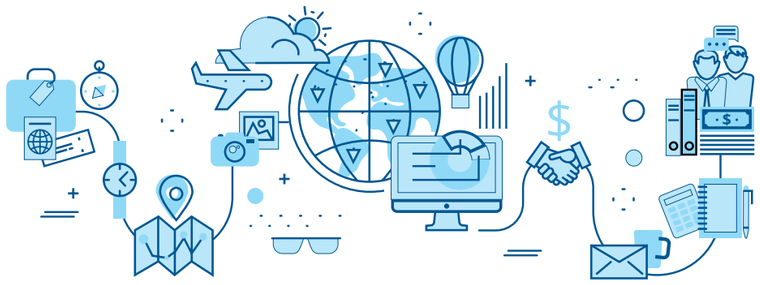
THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.



Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

(155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch	
Ông Trần Minh Bình	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên	
Ông Trần Văn Tần	Thành viên	
Ông Masahiko Oki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Shiro Honjo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Hideaki Takase	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Minh Bình	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2020
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Hồng Vân - Phó Tổng Giám đốc được Ông Lê Đức Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Trần Minh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1,
Ho Chi Minh City, S. R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60755043/21718233-HN

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

EY Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**9.930.181**	**8.282.726**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**6**	**57.616.650**	**24.873.714**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	**7**	**102.532.818**	**129.388.518**
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		92.628.245	123.084.758
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		9.904.573	6.303.760
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**5.601.747**	**3.825.374**
Chứng khoán kinh doanh		5.723.160	4.051.245
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(121.413)	(225.871)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**9**	**137.122**	**469.712**
Cho vay khách hàng		**1.002.771.868**	**922.325.251**
Cho vay khách hàng	10	1.015.333.270	935.270.945
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(12.561.402)	(12.945.694)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**114.941.998**	**104.615.279**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	112.677.836	97.131.629
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	2.616.778	15.367.993
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(352.616)	(7.884.343)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**3.335.507**	**3.282.709**
Vốn góp liên doanh	13.1	3.117.572	3.018.057
Đầu tư dài hạn khác		240.662	264.652
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(22.727)	-
Tài sản cố định		**10.811.098**	**10.996.975**
Tài sản cố định hữu hình	14	6.409.409	6.422.382
Nguyên giá tài sản cố định		*15.445.093*	*14.817.602*
Khấu hao tài sản cố định		*(9.035.684)*	*(8.395.220)*
Tài sản cố định vô hình	15	4.401.689	4.574.593
Nguyên giá tài sản cố định		*6.387.313*	*6.302.326*
Hao mòn tài sản cố định		*(1.985.624)*	*(1.727.733)*
Tài sản Có khác	**16**	**33.757.479**	**32.651.217**
Các khoản phải thu	16.1	22.822.852	22.349.498
Các khoản lãi, phí phải thu		7.799.044	6.675.886
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.1	-	91.609

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tài sản Có khác	16.2	3.208.896	3.545.301
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(73.313)	(11.077)
TỔNG TÀI SẢN		**1.341.436.468**	**1.240.711.475**
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**17**	**44.597.188**	**70.602.893**
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**18**	**128.519.115**	**109.483.059**
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	98.537.440	82.538.040
Vay các tổ chức tín dụng khác	18.2	29.981.675	26.945.019
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**990.331.285**	**892.785.228**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	**20**	**2.733.251**	**5.775.899**
Phát hành giấy tờ có giá	**21**	**59.875.570**	**57.066.353**
Các khoản nợ khác		**29.968.809**	**27.643.225**
Các khoản lãi, phí phải trả		16.085.370	17.835.374
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	38.008	117.066
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.1	13.075.416	9.205.097
Dự phòng rủi ro khác		770.015	485.688
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.256.025.218**	**1.163.356.657**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		46.724.652	46.724.637
- Vốn điều lệ		*37.234.046*	*37.234.046*
- Thặng dư vốn cổ phần		*8.974.698*	*8.974.683*
- Vốn khác		*515.908*	*515.908*
Các quỹ dự trữ		11.605.468	9.610.061
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		481.781	626.014
Lợi nhuận chưa phân phối		26.000.630	19.832.683
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		598.719	561.423
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**26**	**85.411.250**	**77.354.818**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.341.436.468**	**1.240.711.475**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B02/TCTD-HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	7.995.477	526.118
Cam kết giao dịch hối đoái	303.101.636	190.185.460
- Cam kết mua ngoại tệ	*13.463.062*	*4.525.641*
- Cam kết bán ngoại tệ	*13.673.951*	*4.741.892*
- Cam kết giao dịch hoán đổi	*275.964.623*	*180.917.927*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	48.283.386	34.487.895
Bảo lãnh khác	50.018.900	51.550.780
Các cam kết khác	52.679.205	20.798.816

Người lập:

Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	83.677.717	82.742.771
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(48.096.888)	(49.543.734)
Thu nhập lãi thuần		**35.580.829**	**33.199.037**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.342.502	7.888.130
Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.001.586)	(3.832.752)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**29**	**4.340.916**	**4.055.378**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**30**	**1.999.721**	**1.564.300**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**31**	**601.275**	**365.564**
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**32**	**360.950**	**(790.728)**
Thu nhập từ hoạt động khác		2.694.931	2.357.430
Chi phí cho hoạt động khác		(785.226)	(859.995)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**33**	**1.909.705**	**1.497.435**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**34**	**524.038**	**628.400**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**35**	**(16.085.348)**	**(15.734.862)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**29.232.086**	**24.784.524**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(12.147.237)	(13.003.531)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**17.084.849**	**11.780.993**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	(3.315.063)	(2.286.552)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	25.2	(12.552)	(17.452)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(3.327.615)**	**(2.304.004)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**13.757.234**	**9.476.989**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		**63.646**	**15.722**
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		**13.693.588**	**9.461.267**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**26.5**	**3.678**	**1.966**

Người lập:

Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		82.205.508	82.973.160
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(49.901.673)	(47.525.820)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.717.441	4.256.422
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.052.193	2.676.918
Thu nhập/(Chi phí) khác		394.785	(205.603)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33	1.751.795	1.337.954
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(15.289.442)	(14.329.018)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24	(2.631.634)	(1.500.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**24.298.973**	**27.683.452**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(106.066.316)***	***(91.283.259)***
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.406.359)	(2.320.366)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(11.750.383)	(8.477.370)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		332.590	(188.546)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(80.062.325)	(61.586.214)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(19.710.547)	(8.758.783)
Tăng khác về tài sản hoạt động		7.530.708	(9.951.980)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		***89.612.979***	***62.053.130***
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(26.005.705)	8.002.734
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		19.036.056	(1.916.553)
Tăng tiền gửi của khách hàng		97.546.057	66.969.109
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.809.217	10.849.994
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(3.042.648)	(158.130)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(729.998)	(21.691.804)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	-	(2.220)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		**7.845.636**	**(1.546.677)**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(715.459)	(378.539)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		108.296	389.844
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1.273)	(251.854)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		23.990	304.905
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		67.061	367.593
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		**(517.385)**	**431.949**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	26.1	-	586.882
Cổ tức trả cho cổ đông		(1.881.229)	(26.124)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		**(1.881.229)**	**560.758**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**5.447.022**	**(553.970)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**155.046.744**	**155.544.719**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(318.690)**	**55.995**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**36**	**160.175.076**	**155.046.744**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Ông Ngô Xuân Hải Trưởng phòng Quản lý Kế toán Tài chính	Ông Nguyễn Hải Hưng Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Hồng Vân Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 1 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 37.234.046 triệu đồng).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh); chín (09) Đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm Thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại và năm (05) Trung tâm Quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh và bảy (07) công ty con; mạng lưới nước ngoài gồm có: một (01) Văn phòng đại diện tại Myanmar, hai (02) Chi nhánh tại Cộng hòa Liên bang Đức, một (01) Ngân hàng 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 24.480 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.105 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	% sở hữu
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 05 tháng 11 năm 2020	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 24 tháng 11 năm 2017	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 06 năm 2019	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 07 năm 2019	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2020	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 03 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

(*) Ngày 22 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 231/NQ-HĐQT-NHCT2.1 về việc: (i) phê duyệt việc chuyển nhượng 49% vốn điều lệ của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank Leasing") do Ngân hàng sở hữu cho Nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Mitsubishi UFJ Lease & Finance và chuyển nhượng 1% vốn điều lệ của VietinBank Leasing do Ngân hàng sở hữu cho 01 Nhà đầu tư trong nước; (ii) phê duyệt việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing từ tổ chức tín dụng ("TCTD") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng một phần vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đang trong trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chấp thuận từ Cơ quan có thẩm quyền đối với việc chuyển đổi hình thức pháp lý của VietinBank Leasing.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty trong cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5.*

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Cụ thể

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	a. Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc b. Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.
2 Nợ cần chú ý	a. Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc b. Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	a. Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc b. Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc c. Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc d. Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. e. Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.
4 Nợ nghi ngờ	a. Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc d. Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính
5 Nợ có khả năng mất vốn	a. Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc d. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e. Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g. Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các bên tham gia.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (Quy định này không áp dụng đối với kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp). Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)**

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***Chứng khoán kinh doanh* (tiếp theo)**

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán Vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán Nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, TCTD sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lớn hơn giá trị ghi sổ hiện tại của khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập từ hoạt động khác"*.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1.*

4.8 Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận, cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá trị trường của khoản đầu tư được xác định một cách tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất (*)	Theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Tổng chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*. Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản (tiếp theo)

Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.16.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02, các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

4.16.2 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

4.16.3 Doanh thu cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số cổ phiếu.

4.16.4 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (i) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (ii) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (iii) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16.4 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (tiếp theo)

phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào *"Doanh thu chờ phân bổ"* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

4.16.5 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.16.6 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16.7 Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

4.16.8 Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất *(Thuyết minh số 47)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

i. Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

- Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

ii. Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

ii. Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iii. Dự phòng dao động lớn

- Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50.

- Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định số 73") về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

i. Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

ii. Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

iii. Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

iii. Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iv. Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPIs được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động của Ngân hàng được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương tính trên cơ sở tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng liền kề trước khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng). Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Vốn cổ phần

4.25.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.3 Các quỹ dự trữ

i. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

ii. Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.25.3 Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

ii Các quỹ dự trữ của các công ty con (tiếp theo)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

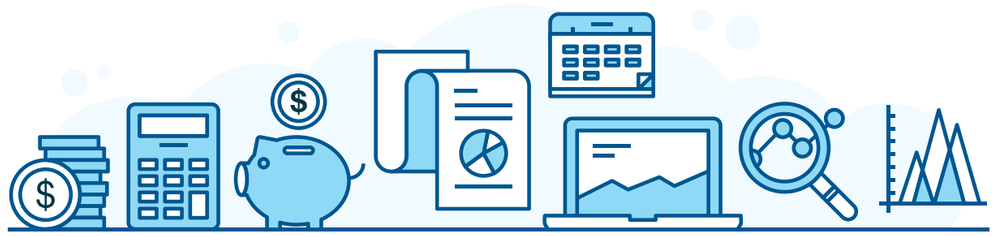
4.27 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.28 Khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.



5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	8.898.754	7.327.399
Tiền mặt bằng ngoại tệ	968.117	922.422
Vàng tiền tệ	45.089	12.074
Kim loại quý, đá quý khác	18.221	20.831
	9.930.181	**8.282.726**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	55.135.829	21.219.322
- Bằng ngoại tệ	2.480.821	3.654.392
	57.616.650	**24.873.714**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tổ chức tín dụng nước ngoài		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,5%/năm và 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,8%/năm và 0%/năm).

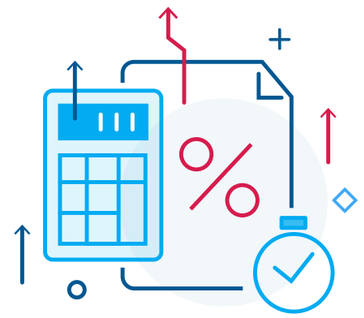
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,05%/năm).

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	37.969.725	59.830.519
- Bằng VND	*17.870.903*	*54.755.345*
- Bằng ngoại tệ	*20.098.822*	*5.075.174*
Tiền gửi có kỳ hạn	54.658.520	63.254.239
- Bằng VND	*45.115.000*	*34.938.860*
- Bằng ngoại tệ	*9.543.520*	*28.315.379*
	92.628.245	**123.084.758**
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	6.682.777	5.804.080
Bằng ngoại tệ	3.221.796	499.680
	9.904.573	**6.303.760**
	102.532.818	**129.388.518**

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	64.563.093	69.557.999



8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	**5.060.257**	**3.137.327**
Chứng khoán Chính phủ	3.555.344	2.363.665
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	697.353	111.318
Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành	807.560	662.344
Chứng khoán Vốn	**662.903**	**913.918**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	9	23.476
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	662.894	890.442
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(121.413)**	**(225.871)**
Trong đó		
Dự phòng giảm giá	*(116.927)*	*(225.871)*
Dự phòng chung	*(4.486)*	-
	5.601.747	**3.825.374**

8.1 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	**5.060.257**	**3.137.327**
Đã niêm yết	4.252.697	2.474.983
Chưa niêm yết	807.560	662.344
Chứng khoán Vốn	**662.903**	**913.918**
Đã niêm yết	323.863	559.962
Chưa niêm yết	339.040	353.956
	5.723.160	**4.051.245**

8.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	4.486	-	4.486
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**4.486**	**-**	**4.486**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**63.191**	**460.677**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	26.794	45.185
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.397	415.492
Giao dịch quyền chọn hàng hóa	**-**	**-**
Công cụ tài chính phái sinh khác	**73.931**	**9.035**
	137.122	**469.712**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	998.965.695	920.678.908
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.998.693	1.389.621
Cho thuê tài chính	3.303.174	2.785.755
Các khoản trả thay khách hàng	7.788	10.337
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	116.523	348.928
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	10.941.397	10.057.396
	1.015.333.270	**935.270.945**

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.003.015.015	918.780.095
Nợ cần chú ý	2.799.154	5.677.439
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.857.241	2.062.615
Nợ nghi ngờ	1.611.589	1.546.701
Nợ có khả năng mất vốn	6.050.271	7.204.095
	1.015.333.270	**935.270.945**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	593.990.650	537.206.295
Nợ trung hạn	61.855.251	61.930.487
Nợ dài hạn	359.487.369	336.134.163
	1.015.333.270	**935.270.945**

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	54.570.720	5,37	42.213.282	4,51
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	29.301.967	2,89	33.347.654	3,57
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	7.633.633	0,75	6.628.148	0,71
Công ty TNHH khác	235.071.957	23,15	210.675.358	22,53
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	29.717.803	2,93	35.845.575	3,83
Công ty Cổ phần khác	280.725.913	27,65	264.881.824	28,32
Công ty hợp danh	363.403	0,04	48.495	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	14.020.853	1,38	12.450.347	1,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	55.290.088	5,45	50.541.116	5,40
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.460.651	0,14	1.365.946	0,15
Hộ kinh doanh, cá nhân	304.459.440	29,99	274.787.877	29,37
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.547.265	0,15	1.553.548	0,17
Các thành phần kinh tế khác	1.169.577	0,11	931.775	0,10
	1.015.333.270	**100**	**935.270.945**	**100**

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	%
Xây dựng	93.553.063	9,21	96.802.169	10,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	44.507.857	4,38	34.076.022	3,64
Sản xuất và gia công chế biến	247.514.600	24,38	236.237.449	25,26
Khai khoáng	16.322.921	1,61	16.943.774	1,81
Nông, lâm, thủy hải sản	43.208.964	4,26	39.074.667	4,18
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	24.268.965	2,39	22.358.726	2,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	324.181.013	31,93	293.911.523	31,43
Thương mại, dịch vụ	151.370.848	14,91	133.592.532	14,28
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	46.327.291	4,56	41.905.460	4,48
Các ngành khác	24.077.748	2,37	20.368.623	2,18
	1.015.333.270	**100**	**935.270.945**	**100**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.857.832	6.087.862	12.945.694
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	507.791	5.819.142	6.326.933
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(6.711.225)	(6.711.225)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**7.365.623**	**5.195.779**	**12.561.402**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2019 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 *(trình bày lại)*	6.768.218	6.291.746	13.059.964
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	89.614	8.554.899	8.644.513
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(8.758.783)	(8.758.783)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**6.857.832**	**6.087.862**	**12.945.694**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	**112.301.221**	**96.755.014**
Chứng khoán Nợ Chính phủ	57.375.668	44.898.960
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	43.941.537	34.998.124
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.984.016	16.857.930
Chứng khoán Vốn	**376.615**	**376.615**
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(349.490)**	**(1.292.424)**
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá	*(50.918)*	*(168.306)*
Dự phòng chung	*(298.572)*	*(293.268)*
Dự phòng cụ thể	-	*(830.850)*
	112.328.346	**95.839.205**

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	**2.616.778**	**2.586.748**
Trái phiếu Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	416.778	386.748
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(3.126)**	**(2.901)**
Dự phòng chung	(3.126)	(2.901)
	2.613.652	**2.583.847**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	12.781.245
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(6.589.018)
	-	**6.192.227**

12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.421.746	41.295.925
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	590.000
	39.421.746	**41.885.925**

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2020 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.292.424	6.591.919	7.884.343
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(352.934)	5.820.528	5.467.594
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(590.000)	(12.409.321)	(12.999.321)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**349.490**	**3.126**	**352.616**

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm 2019 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 *(trình bày lại)*	460.192	2.233.651	2.693.843
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	832.232	4.358.268	5.190.500
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**1.292.424**	**6.591.919**	**7.884.343**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Vốn góp liên doanh *(Thuyết minh 13.1)*	3.117.572	3.018.057
Đầu tư dài hạn khác	240.662	264.652
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(22.727)	-
	3.335.507	**3.282.709**

13.1 Vốn góp liên doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	Tỷ lệ vốn góp
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.117.572	50%	1.688.788	3.018.057	50%
	1.688.788	**3.117.572**		**1.688.788**	**3.018.057**	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.570.864	5.357.272	1.551.252	338.214	14.817.602
Mua sắm trong năm	116.971	177.049	93.901	15.332	403.253
Đầu tư XDCB hoàn thành	270.668	37.607	13.024	4.244	325.543
Thanh lý, nhượng bán	(8.125)	(37.952)	(36.631)	(2.202)	(84.910)
Phân loại lại	-	924	-	(924)	-
Tăng/(giảm) khác	(25.510)	5.830	5.767	(2.482)	(16.395)
Số dư cuối năm	7.924.868	5.540.730	1.627.313	352.182	15.445.093
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	2.263.151	4.787.977	1.074.669	269.423	8.395.220
Khấu hao trong năm	279.115	268.713	138.225	36.897	722.950
Thanh lý, nhượng bán	(6.991)	(33.264)	(36.343)	(1.703)	(78.301)
Phân loại lại	-	924	-	(924)	-
Tăng/(giảm) khác	(12.879)	5.594	3.788	(688)	(4.185)
Số dư cuối năm	2.522.396	5.029.944	1.180.339	303.005	9.035.684
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.307.713	569.295	476.583	68.791	6.422.382
Tại ngày cuối năm	5.402.472	510.786	446.974	49.177	6.409.409

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.171.281 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.729.642 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.091.247	2.211.079	6.302.326
Mua trong năm	6.856	2.896	9.752
Thanh lý, nhượng bán	(52.345)	-	(52.345)
Tăng/(giảm) khác	(2.923)	130.503	127.580
Số dư cuối năm	4.042.835	2.344.478	6.387.313
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	325.248	1.402.485	1.727.733
Khấu hao trong năm	38.931	208.885	247.816
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng khác	9.374	701	10.075
Số dư cuối năm	373.553	1.612.071	1.985.624
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.765.999	808.594	4.574.593
Tại ngày cuối năm	3.669.282	732.407	4.401.689

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 814.053 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 858.261 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	323.683	285.104
Các khoản phải thu bên ngoài	15.779.120	15.275.062
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.628.132	5.730.014
- Các công trình khu vực miền Bắc	*5.210.728*	*5.247.938*
- Các công trình khu vực miền Trung	*330.482*	*304.640*
- Các công trình khu vực miền Nam	*86.922*	*177.436*
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	1.091.917	1.059.318
	22.822.852	**22.349.498**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	137.498	130.007
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.054.606	3.398.502
Tài sản Có khác	16.792	16.792
	3.208.896	**3.545.301**

16.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	51.574	9.780
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.739	1.297
	73.313	**11.077**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	**1.969.774**	**2.616.734**
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.962.816	2.609.776
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác	**42.627.414**	**67.986.159**
Bằng VND	42.627.414	67.986.159
Bằng ngoại tệ	-	-
	44.597.188	**70.602.893**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	**3.693.658**	**41.418.294**
Bằng VND	3.277.392	40.981.731
Bằng ngoại tệ	416.266	436.563
Tiền gửi có kỳ hạn	**94.843.782**	**41.119.746**
Bằng VND	80.534.690	35.846.997
Bằng ngoại tệ	14.309.092	5.272.749
	98.537.440	**82.538.040**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Bằng VND	6.992.376	3.500.812
Bằng ngoại tệ	22.989.299	23.444.207
	29.981.675	**26.945.019**

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	186.452.167	146.420.659
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	*153.361.882*	*120.166.477*
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	*33.090.285*	*26.254.182*
Tiền gửi có kỳ hạn	796.126.147	740.861.362
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	*764.975.526*	*712.001.684*
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	*31.150.621*	*28.859.678*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.859.487	2.336.638
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	*2.178.695*	*1.507.119*
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	*680.792*	*829.519*
Tiền gửi ký quỹ	4.893.484	3.166.569
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	*4.326.827*	*2.815.590*
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	*566.657*	*350.979*
	990.331.285	**892.785.228**



19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	151.784.675	15,33	134.000.840	15,01
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	17.775.617	1,79	18.924.304	2,12
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	1.270.315	0,13	967.114	0,11
Công ty TNHH khác	33.523.426	3,39	34.231.510	3,83
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	39.700.557	4,01	38.090.520	4,27
Công ty Cổ phần khác	65.837.792	6,65	55.567.154	6,22
Công ty hợp danh	8.189.560	0,83	3.657.234	0,41
Doanh nghiệp tư nhân	3.867.391	0,39	4.322.656	0,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99.332.249	10,03	72.930.412	8,17
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.616.504	0,16	451.800	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	497.404.616	50,23	472.022.908	52,87
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	39.967.629	4,04	35.154.926	3,94
Các thành phần kinh tế khác	30.060.954	3,02	22.463.850	2,52
	990.331.285	**100**	**892.785.228**	**100**

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	645.430	750.505
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.087.821	5.025.394
	2.733.251	**5.775.899**

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND	**59.874.697**	**57.065.477**
Mệnh giá	59.874.697	57.065.477
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	**873**	**876**
Mệnh giá	873	876
	59.875.570	**57.066.353**

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Kỳ phiếu triệu đồng	Trái phiếu vô danh triệu đồng	Trái phiếu hữu danh triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng triệu đồng
Dưới 12 tháng	197	-	-	-	197
- Bằng VND	*197*	-	-	-	*197*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	25.000.887	25.001.053
- Bằng VND	-	*166*	-	*25.000.014*	*25.000.180*
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	*873*	*873*
Từ 5 năm trở lên	-	-	34.874.320	-	34.874.320
- Bằng VND	-	-	*34.874.320*	-	*34.874.320*
Số dư cuối năm	**197**	**166**	**34.874.320**	**25.000.887**	**59.875.570**

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	3.892.705	3.472.757
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	6.293.409	5.401.974
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.889.302	330.366
	13.075.416	**9.205.097**

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.1 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	1.375.631	1.477.465
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	79.149	150.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả *(Thuyết minh số 25)*	1.302.702	619.096
Các khoản chờ thanh toán khác	1.443.133	1.483.731
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	1.210.143	635.988
Thuế và phí phải trả	214.092	194.236
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	95.009	92.380
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	8.904	6.008
Chuyển tiền phải trả	288.660	250.237
Các khoản phải trả khác	275.986	492.382
	6.293.409	**5.401.974**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Số dư tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại thời điểm cuối năm phản ánh các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả của một số công ty con của Ngân hàng. Chi tiết như sau:

23.1 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	91.609
	-	**91.609**

23.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38.008	117.066
	38.008	**117.066**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	20.403	564.492	563.396	21.499
Thuế TNDN	619.096	3.315.240	2.631.634	1.302.702
Các loại thuế khác	129.429	760.229	711.544	178.114
	768.928	**4.639.961**	**3.906.574**	**1.502.315**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 06 năm 2019, số thuế TNDN của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	**17.084.849**	**11.780.993**
Cộng/(trừ)		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(352.360)	(305.360)
- Lợi nhuận của công ty con	(711.425)	(618.607)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(114.261)	(103.895)
- Biến động dự phòng cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	9.783	118.875
- Khác	47.082	16.883
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	**15.963.668**	**10.888.889**
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất hiện hành	3.192.734	2.177.778
Chi phí thuế TNDN của công ty con	122.329	108.774
Chi phí thuế TNDN trong năm	**3.315.063**	**2.286.552**
Thuế TNDN phải trả/(được hoàn) đầu năm	**619.096**	**(169.074)**
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.631.634)	(1.500.561)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	177	2.179
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**1.302.702**	**619.096**

25.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.552	17.452
	12.552	**17.452**

Đơn vị: triệu đồng

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ
26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	**37.234.046**	**8.974.698**	**207.470**	**2.732.611**	**5.369.065**	**65.941**	**599.602**	**11.836.676**	**296.225**	**67.316.334**
(trình bày lại)										
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	9.461.267	15.722	9.476.989
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	477.851	954.582	10.671	-	(1.443.104)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	(41.812)	(2.927)	(44.739)
Tăng vốn bằng cổ phiếu của công ty con trong năm	-	-	308.438	-	-	-	-	-	278.444	586.882
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	26.412	-	-	26.412
Sử dụng quỹ DPTC để xử lý rủi ro trong năm	-	-	-	-	(2.220)	-	-	-	-	(2.220)
Trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.124)	(26.124)
Điều chỉnh khác	-	(15)	-	(6.965)	1.022	538	-	19.656	83	21.284
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**37.234.046**	**8.974.683**	**515.908**	**3.210.462**	**6.322.449**	**77.150**	**626.014**	**19.832.683**	**561.423**	**77.354.818**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	13.693.588	63.646	13.757.234
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	675.218	1.349.516	598	-	(2.025.332)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(3.568.790)	(6.538)	(3.575.328)
Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(144.233)	-	-	(144.233)
Trả cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	(1.915.509)	(19.527)	(1.935.036)
Điều chỉnh khác	-	15	-	(6.965)	(19.494)	(3.466)	-	(16.010)	(285)	(46.205)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**37.234.046**	**8.974.698**	**515.908**	**3.878.715**	**7.652.471**	**74.282**	**481.781**	**26.000.630**	**598.719**	**85.411.250**

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	cổ phiếu	triệu đồng	cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	*3.723.404.556*	*37.234.046*	*3.723.404.556*	*37.234.046*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	37.234.046	3.723.404.556	37.234.046
- Cổ phiếu phổ thông	*3.723.404.556*	*37.234.046*	*3.723.404.556*	*37.234.046*

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết số 441/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 4 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định mức chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt là 5% mệnh giá (một cổ phiếu nhận được 500 VND), tương đương với số tiền là 1.861.702 triệu đồng. Đến ngày 30 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 29 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã quyết định mức chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt là 11% mệnh giá (một cổ phiếu nhận được 1.100 VND), tương đương với số tiền là 73.333 triệu đồng. Đến ngày 21 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

26.4 Chi tiết vốn của tổ chức tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.001.066	24.001.066	-	24.001.066	24.001.066	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.232.980	13.232.980	-	13.232.980	13.232.980	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.698	8.974.698	-	8.974.683	8.974.683	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	**46.208.744**	**46.208.744**	**-**	**46.208.729**	**46.208.729**	**-**

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.5 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	13.693.588	9.461.267
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.142.763)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu (*) cổ phiếu phổ thông	**13.693.588**	**7.318.504**

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

	2020 cổ phiếu	2019 cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	3.723.404.556	3.723.404.556
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.723.404.556**	**3.723.404.556**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND/Cổ phiếu	2019 VND/Cổ phiếu (trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**3.678**	**1.966**

(*) Số liệu lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại do số trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 được trình bày lại theo số liệu thực tế.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	2.263.553	3.121.356
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	73.400.178	71.594.789
Thu lãi từ chứng khoán Nợ	6.423.265	6.509.878
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	688.186	645.543
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	292.990	270.906
Thu khác từ hoạt động tín dụng	609.545	600.299
	83.677.717	**82.742.771**

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	43.289.869	44.391.837
Trả lãi tiền vay	689.276	1.100.375
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.923.225	3.680.910
Chi phí hoạt động tín dụng khác	194.518	370.612
	48.096.888	**49.543.734**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**8.342.502**	**7.888.130**
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.456.038	3.284.133
Thu từ dịch vụ tư vấn	163.975	98.235
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	177.882	131.427
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.348.967	2.154.701
Thu dịch vụ khác	2.195.640	2.219.634
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(4.001.586)**	**(3.832.752)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.716.384)	(1.827.293)
Chi về dịch vụ tư vấn	(13.224)	(13.011)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(183.716)	(133.299)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(333.535)	(301.880)
Chi về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	(1.524.305)	(1.283.159)
Chi dịch vụ khác	(230.422)	(274.110)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**4.340.916**	**4.055.378**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**17.807.817**	**5.488.757**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.317.040	960.754
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.484.248	1.463.386
Thu từ kinh doanh vàng	15.006.529	3.064.617
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(15.808.096)**	**(3.924.457)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(120.420)	(64.166)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(726.661)	(800.196)
Chi về kinh doanh vàng	(14.961.015)	(3.060.095)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.999.721**	**1.564.300**

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	526.731	463.490
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(29.913)	(19.782)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	104.457	(78.144)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**601.275**	**365.564**

32. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.076	43.975
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(835)	(3.221)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	352.709	(831.482)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**360.950**	**(790.728)**

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	**2.694.931**	**2.357.430**
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.751.795	1.337.954
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	502.215	408.870
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	108.163	139.813
Thu nhập khác	332.758	470.793
Chi phí cho hoạt động khác	**(785.226)**	**(859.995)**
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(353.120)	(377.461)
Chi về chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(53.715)	(1.823)
Chi phí khác	(378.391)	(480.711)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**1.909.705**	**1.497.435**

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Thu từ chứng khoán Vốn	4.854	9.428
Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn	62.207	59.675
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	456.977	402.385
Thu từ thanh lý, thoái vốn đầu tư	-	156.912
	524.038	**628.400**

35. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	**21.059**	**21.180**
Chi phí cho nhân viên	**9.261.722**	**9.434.827**
Chi lương và phụ cấp	7.425.497	7.769.361
Các khoản chi đóng góp theo lương	570.425	556.683
Chi trợ cấp	4.718	2.994
Chi khác	1.261.082	1.105.789
Chi về tài sản	**2.604.914**	**2.280.260**
Khấu hao tài sản cố định	970.766	980.541
Chi khác về tài sản	1.634.148	1.299.719
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**3.193.804**	**2.950.282**
Chi công tác phí	136.945	169.947
Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD	15.769	33.359
Chi khác cho hoạt động quản lý	3.041.090	2.746.976
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**722.082**	**663.368**
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	**281.767**	**384.945**
	16.085.348	**15.734.862**

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	9.930.181	8.282.726
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	57.616.650	24.873.714
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	37.969.725	59.830.519
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi	54.658.520	62.059.785
	160.175.076	**155.046.744**

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2020	2019
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	**24.480**	**24.105**
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	7.425.497	7.769.361
2. Thu nhập khác	422.871	356.255
3. Tổng thu nhập (1+2)	7.848.368	8.125.616
4. Tiền lương bình quân tháng (**)	25,95	27,14
5. Thu nhập bình quân tháng (**)	27,42	28,38

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Bất động sản	1.718.726.044	1.280.623.861
Động sản	66.735.221	66.317.982
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	163.123.438	143.377.428
Tài sản khác	567.084.360	496.795.576
	2.515.669.063	**1.987.114.847**

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	57.616.650	24.873.714
		Tiền vay NHNN	1.969.774	2.616.734
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Ngân hàng và các Công ty con tại Indovina	96.482	4.015.808
		Tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng	417.047	4.044.912

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	2020 triệu đồng	2019 triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	32.742.936	1.691.506
		Giảm tiền vay NHNN	(646.960)	(777.783)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	(Giảm)/tăng tiền gửi của Ngân hàng và các Công ty con tại Indovina	(3.919.326)	4.013
		(Giảm)/tăng tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng	(3.627.865)	4.277
		Doanh thu lãi tiền gửi	7.942	4.014
		Chi phí lãi tiền gửi	(28.584)	(3.749)

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 triệu đồng
Thành viên Hội đồng Quản trị	13.235	13.696
Thành viên Ban Điều hành	13.527	14.963
Thành viên Ban Kiểm soát	3.725	3.756
	30.487	**32.415**

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

40.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
I. Doanh thu	**95.582.058**	**3.008.649**	**15.384.164**	**(392.104)**	**113.582.767**
1. Doanh thu lãi	83.208.974	482.938	104.745	(118.940)	83.677.717
- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	*83.119.063*	*455.772*	*102.882*	-	*83.677.717*
- Doanh thu lãi từ nội bộ	*89.911*	*27.166*	*1.863*	*(118.940)*	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.066.979	2.458.296	3.624	(186.397)	8.342.502
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	6.306.105	67.415	15.275.795	(86.767)	21.562.548
II. Chi phí	**(66.811.825)**	**(2.693.790)**	**(15.160.106)**	**315.040**	**(84.350.681)**
1. Chi phí lãi	(48.067.137)	(70.432)	(78.259)	118.940	(48.096.888)
- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	*(48.006.658)*	*(11.972)*	*(78.258)*	-	*(48.096.888)*
- Chi phí lãi từ nội bộ	*(60.479)*	*(58.460)*	*(1)*	*118.940*	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(948.997)	(10.333)	(11.436)	-	(970.766)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(17.795.691)	(2.613.025)	(15.070.411)	196.100	(35.283.027)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**28.770.233**	**314.859**	**224.058**	**(77.064)**	**29.232.086**
Chi phí dự phòng rủi ro	(12.133.813)	(7.463)	(17.648)	11.687	(12.147.237)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**16.636.420**	**307.396**	**206.410**	**(65.377)**	**17.084.849**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.227.216)	(63.523)	(24.324)	-	(3.315.063)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(257)	(12.295)	-	(12.552)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	**13.409.204**	**243.616**	**169.791**	**(65.377)**	**13.757.234**

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
III.Tài sản	**1.336.159.694**	**7.720.382**	**4.884.020**	**(7.327.628)**	**1.341.436.468**
1. Tiền mặt	9.857.658	990	71.533	-	9.930.181
2. Tài sản cố định	10.678.411	79.724	52.963	-	10.811.098
3. Tài sản khác	1.315.623.625	7.639.668	4.759.524	(7.327.628)	1.320.695.189
IV. Nợ phải trả	**1.252.617.782**	**4.731.825**	**3.469.217**	**(4.793.606)**	**1.256.025.218**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.250.176.246	3.307.903	3.436.142	(4.787.781)	1.252.132.510
2. Nợ phải trả nội bộ	2.441.536	1.423.922	33.075	(5.825)	3.892.708
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**13.082.681**	**3.184.735**	**882.808**	**(65.375)**	**17.084.849**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.287.343)	(1.703)	(26.017)	-	(3.315.063)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(12.552)	-	-	-	(12.552)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	**9.782.786**	**3.183.032**	**856.791**	**(65.375)**	**13.757.234**
Tài sản bộ phận	772.691.871	412.099.129	163.973.096	(7.327.628)	1.341.436.468
Nợ phải trả bộ phận	697.292.962	403.380.596	160.145.266	(4.793.606)	1.256.025.218

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	1.014.431.820	1.125.717.098	106.256.208	137.122	121.017.774
Nước ngoài	10.806.023	5.779.041	41.555	-	-
	1.025.237.843	**1.131.496.139**	**106.297.763**	**137.122**	**121.017.774**

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của Ngân hàng nhà nước.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2020, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư 13/2018/TT-NHNN và các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức kiểm soát rủi ro tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng

Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:

- ***Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá***

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

- ***Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá***

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng	1.004.297	273.381	260.888	327.622	1.866.188

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Các phương thức giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- ***Các tài sản tài chính đã bị giảm giá***

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng	1.794.857	1.583.860	1.350.701	5.722.649	10.452.067

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;

  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;

  - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.

- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

***Quản lý rủi ro lãi suất* (tiếp theo)**

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

		Quá hạn		Thời hạn định lại lãi suất						
	Không chịu lãi triệu đồng	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6 -12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.930.181	-	-	-	-	-	-	-	-	9.930.181
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	57.616.650	-	-	-	-	-	57.616.650
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	82.655.818	17.464.900	2.062.100	350.000	-	-	102.532.818
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	5.723.160	-	-	-	-	-	5.723.160
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	137.122	-	-	-	-	-	137.122
Cho vay khách hàng (*)	-	9.519.101	2.799.154	378.703.556	269.804.731	252.590.450	71.688.888	27.687.522	2.539.868	1.015.333.270
Chứng khoán đầu tư (*)	376.615	-	-	5.397.288	6.363.083	7.968.057	23.340.098	41.299.383	30.550.090	115.294.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.358.234	-	-	-	-	-	-	-	-	3.358.234
Tài sản cố định	10.811.098	-	-	-	-	-	-	-	-	10.811.098
Tài sản Có khác (*)	20.251.084	73.313	-	3.147.727	5.917.011	4.315.463	126.194	-	-	33.830.792
Tổng tài sản	**44.727.212**	**9.592.414**	**2.799.154**	**533.381.321**	**299.549.725**	**266.936.070**	**95.505.180**	**68.986.905**	**33.089.958**	**1.354.567.939**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Không chịu lãi triệu đồng	Quá hạn		Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
		Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6 -12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	42.864.597	650.097	637.176	445.318	-	-	44.597.188
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	-	102.248.689	15.071.365	11.055.365	143.696	-	-	128.519.115
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	441.458.716	189.644.870	156.653.224	186.786.596	15.780.958	6.921	990.331.285
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.733.251	-	-	-	-	2.733.251
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	12.151.084	-	5.700.000	16.750.000	25.024.486	250.000	59.875.570
Các khoản nợ khác (*)	29.198.794	-	-	-	-	-	-	-	-	29.198.794
Tổng nợ phải trả	**29.198.794**	**-**	**-**	**598.723.086**	**208.099.583**	**174.045.765**	**204.125.610**	**40.805.444**	**256.921**	**1.255.255.203**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**15.528.418**	**9.592.414**	**2.799.154**	**(65.341.765)**	**91.450.142**	**92.890.305**	**(108.620.430)**	**28.181.461**	**32.833.037**	**99.312.736**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**15.528.418**	**9.592.414**	**2.799.154**	**(65.341.765)**	**91.450.142**	**92.890.305**	**(108.620.430)**	**28.181.461**	**32.833.037**	**99.312.736**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	185.417	821.428	24.582	1.031.427
Tiền gửi tại NHNN	-	2.480.821	-	2.480.821
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	912.339	16.877.891	15.073.908	32.864.138
Cho vay khách hàng (*)	5.018.334	76.146.910	2.903.854	84.069.098
Tài sản cố định	42.363	-	496.701	539.064
Tài sản Có khác (*)	1.634.497	11.000.369	70.572	12.705.438
Tổng tài sản	**7.792.950**	**107.327.419**	**18.569.617**	**133.689.986**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	196.019	36.517.650	1.000.988	37.714.657
Tiền gửi của khách hàng	2.526.513	60.328.371	2.633.471	65.488.355
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài khoản nợ tài chính khác	2.336.734	18.454.205	14.393.392	35.184.331
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	177.593	1.900.244	9.984	2.087.821
Phát hành giấy tờ có giá	-	873	-	873
Các khoản nợ khác(*)	2.471.613	1.235.898	334.834	4.042.345
Tổng nợ phải trả	**7.708.472**	**118.437.241**	**18.372.669**	**144.518.382**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**84.478**	**(11.109.822)**	**196.948**	**(10.828.396)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**84.478**	**(11.109.822)**	**196.948**	**(10.828.396)**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	9.930.181	-	-	-	-	9.930.181
Tiền gửi tại NHNN	-	-	57.616.650	-	-	-	-	57.616.650
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	87.045.768	13.074.950	2.412.100	-	-	102.532.818
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5.723.160	-	-	-	-	5.723.160
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	137.122	-	-	-	-	137.122
Cho vay khách hàng (*)	9.519.101	2.799.154	61.014.107	209.323.691	367.089.039	164.357.018	201.231.160	1.015.333.270
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5.072.609	1.153.512	18.994.899	48.941.809	41.131.785	115.294.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.358.234	3.358.234
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.811.098	10.811.098
Tài sản Có khác (*)	73.313	-	2.921.274	5.453.556	4.021.020	117.584	21.244.045	33.830.792
Tổng tài sản	**9.592.414**	**2.799.154**	**229.460.871**	**229.005.709**	**392.517.058**	**213.416.411**	**277.776.322**	**1.354.567.939**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	42.864.597	650.097	1.082.494	-	-	44.597.188
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	101.931.361	13.403.740	12.764.034	332.848	87.132	128.519.115
Tiền gửi của khách hàng	-	-	166.250.171	193.094.468	431.231.116	199.276.729	478.801	990.331.285
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	910.882	-	57.614	381.507	1.383.248	2.733.251
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	26.300.000	1.151.250	32.424.320	59.875.570
Các khoản nợ khác (*)	-	-	9.869.326	3.062.221	6.077.482	9.679.661	510.104	29.198.794
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**321.826.337**	**210.210.526**	**477.512.740**	**210.821.995**	**34.883.605**	**1.255.255.203**
Mức chênh thanh khoản ròng	**9.592.414**	**2.799.154**	**(92.365.466)**	**18.795.183**	**(84.995.682)**	**2.594.416**	**242.892.717**	**99.312.736**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* (tiếp theo)

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* (tiếp theo)

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM B05/TCTD-HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Đơn vị: triệu đồng

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ: Cho vay và phải thu	Giá trị ghi sổ: Sẵn sàng để bán	Giá trị ghi sổ: Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.930.181	-	-	-	-	9.930.181	9.930.181
Tiền gửi tại NHNN	57.616.650	-	-	-	-	57.616.650	57.616.650
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	102.532.818	-	-	102.532.818	(*)
Chứng khoán kinh doanh	5.723.160	-	-	-	-	5.723.160	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	137.122	-	-	-	-	137.122	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	1.015.333.270	-	-	1.015.333.270	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	112.677.836	-	112.677.836	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.616.778	-	-	-	2.616.778	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	240.662	-	240.662	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	33.816.313	-	-	33.816.313	(*)
	73.407.113	**2.616.778**	**1.151.682.401**	**112.918.498**	**-**	**1.340.624.790**	
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	44.597.188	44.597.188	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	128.519.115	128.519.115	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	990.331.285	990.331.285	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.733.251	2.733.251	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	59.875.570	59.875.570	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	27.682.000	27.682.000	(*)
	-	**-**	**-**	**-**	**1.253.738.409**	**1.253.738.409**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
USD	23.105	23.167
EUR	28.381	26.164
GBP	31.558	30.450
CHF	26.208	23.938
JPY	223,92	213,52
SGD	17.471	17.265
CAD	18.117	17.874
AUD	17.795	16.350
NZD	16.681	15.598
THB	778,33	748,09
SEK	2.965	2.480
NOK	2.707	2.635
DKK	3.815	3.492
HKD	2.980	2.933
CNY	3.533	3.326
KRW	21,25	20,46
LAK	2,49	2,82
MYR	5.329	5.329

Người lập:

Ông Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 03 năm 2021


VietinBank